

TỦ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

LÊ-KIM-NGÂN
BÙI-TRỌNG-CHƯƠNG
BÙI-VĂN-HIỆP
HOÀNG-NGỌC THANH-DUNG

LỚP MƯỜI MỘT
GIAO-DỤC
CÔNG-DÂN
(Đệ nhị)

SOẠN THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

In lần thứ tám

VĂN · HẠO

GIẢNG VĂN

LỚP MƯỜI MỘT (ĐỆ NHỊ)

soạn giả: ĐỖ-VĂN-TÚ

ĐẶC-ĐIỂM :

- Đúng chương trình hiện hành và thích-hợp trình độ học sinh.
- Dễ hiểu, dễ học và dễ nhớ.

Các tác giả ghi trong chương trình gồm có :

- Lược khảo.
- Trích giảng.
- Bài đọc bổ túc.
- Tổng luận.
- Đề luận (có hướng dẫn).
- Giai thoại.

Ngoài những điểm chính yếu, còn có thêm phần :

- Cách học.
- Phương pháp đọc.
- Nghiên-cứu tiêu thuyết.
- Trình bày bản thảo.

120 đ.

Giấy phép số 4936 BTT/NBC/PHNT ngày 19-11-1969

Nhà Sách KHAI TRÍ
82. Đại-Lộ Lo-Lời SAIGON

LÊ KIM NGÂN

Cao-học Tiến-sĩ Luật-khoa
Cao-học Tiến-sĩ Văn-khoa (Sử-học)
Giảng-viên Đại-học Văn-khoa, Vạn-
Hạnh Saigon

BÙI VĂN HIỆP

Cử-nhân Luật-khoa
Giáo-sư Trung-học Trần-Lục

BÙI TRỌNG CHƯƠNG

Cử-nhân Luật-khoa
Tốt-nghiệp Cao-đẳng Sư-phạm
Giáo-sư Trung học Pétrus Ký

**HOÀNG NGỌC THANH
DUNG**

Cử-nhân Luật-khoa
Cử-nhân Văn-khoa
Tốt-nghiệp Đại-học Sư-phạm
Giáo-sư Trung-học Gia-Long Saigon

LỚP ĐỆ NHỊ

GIÁO - DỤC CÔNG - DÂN

ĐỜI SỐNG KINH - TẾ

SOẠN ĐÚNG CHƯƠNG-TRÌNH MỚI CỦA BỘ G.D.

VĂN - HÀO

112, Cống-Quỳnh, SAIGON

B. Thực hành :

1. — Tổ chức các cuộc thăm viếng :
 - Hầm mỏ.
 - Xí nghiệp (công, tư).
 - Hợp tác xã.
 - Ngân hàng.
2. — Tổ chức các cuộc thảo luận về những đề tài liên quan đến bài học.
3. — Hướng dẫn học sinh làm những điều tra, phúc trình về các sự kiện liên quan tới đời sống kinh tế hiện tại.
4. — Chiếu những phim tài liệu về các hoạt động kinh tế (trong và ngoài nước).



BỔ-CỤC CUỐN SÁCH

Dựa theo chương-trình, chúng tôi sẽ trình bày môn Giáo-Dục Công-Dân Lớp Đệ Nhị như sau :

★ ĐỜI SỐNG KINH-TẾ ★

Gồm 5 chương :

Chương I : Chính-sách kinh-tế

Chương II : Yếu-tố sản-xuất

Chương III : Cơ-quan sản-xuất
và mậu-dịch

Chương IV : Tiền-tệ

Chương V : Ngân-hàng và
tín-dụng

KHÁI-LƯỢC VỀ KINH-TẾ

- Danh từ « Kinh-tế » là gì ?
 - Nguồn gốc
 - Định nghĩa
- Thế nào là khoa kinh-tế học ?
 - Nguồn gốc
 - Định nghĩa
- Thế nào là các hoạt động kinh-tế ?
 - Theo Marshall
 - Theo Baudin
 - Theo Nga-sô
- Giá trị của các định-luật kinh-tế :
 - Chủ trương 1 : không như định-luật khoa-học
 - Chủ trương 2 : như định-luật khoa-học.
 - Chủ trương 3 : dung hòa.
- Định-luật kinh-tế là gì ?
- Phương-pháp cấu tạo định luật kinh-tế.
- Ích lợi của khoa kinh-tế-học.
- Liên lạc giữa khoa kinh-tế và các môn học khác.

KHÁI-LƯỢC VỀ KINH-TẾ

I. — DANH-TỪ « KINH-TẾ » LÀ GÌ ?

A. — NGUỒN GỐC DANH TỪ « KINH-TẾ »

1. — Ở Âu-châu

Danh từ « kinh-tế » do người Nhật dịch ở chữ « Economy » của Anh hay chữ « Économie » của Pháp. Vậy ta thử tìm hiểu chữ « économie » ấy nghĩa là gì.

Truy nguyên, ta thấy chữ « économie » do chữ Hy-lạp « Oikonomia » mà ra. Và danh từ Oikonomia của Hy-lạp đã có từ lâu, với nghĩa là : nghệ-thuật tề gia. Như thế, chữ « Oikonomia » chỉ dùng để nói đến những hoạt động kinh tế có tính cách cự kỳ thô sơ và thu hẹp trong phạm vi gia đình.

Từ thế kỷ thứ 16 đến 18, chữ « économie » thoát thai từ chữ « Oikonomia » và được dùng trong phạm vi rộng lớn hơn : quốc-gia. Lúc đó « économie » có nghĩa là môn học nghiên cứu việc trị quốc tề gia.

2. — Ở Á-châu

Từ thời xưa, Trung hoa đã có thành ngữ « kinh bang tế thế » nghĩa là trị nước giúp đời.

Đến khi tiếp xúc với các nước Tây phương, người Nhật đã rút ngắn thành ngữ trên đề dịch chữ « économie » là kinh tế.

B. — ĐỊNH-NGHĨA

Ngày nay danh từ « kinh tế » có nhiều nghĩa. Sau đây là những nghĩa chính :

I.— Á-châu.

Theo Tìr-Hải (một quyền tự-điền nổi tiếng của Trung-hoa) thì kinh-tế có nghĩa là : «tất cả các hành-vi cùng trạng-thái của nhân loại hướng vào việc lợi dụng các tài-hóa để làm thỏa-mãn dục-vọng của họ» (nhân loại lợi-dụng chủng-chủng tài-hóa dĩ sung-túc kỳ dục-vọng chi nhất thiết hành-vi cập kỳ trạng-thái).

2.— Tây-phương.

Theo Petit Larousse thì «kinh-tế» có nghĩa là :

— Việc quản lý mà sự chi-tiêu được qui-định một cách chặt-chẽ. (gestion où la dépense est réglée avec rigueur).

— Tiết.kiệm (ce que l'on épargne).

— Toàn thể những hoạt động của một tập đoàn nhân-loại, nhằm sản-xuất và tiêu-thụ các tài-nguyên (ensemble des activités d'une collectivité humaine, visant à la production et à la consommation des richesses).

II.— THẾ NÀO LÀ KHOA KINH-TẾ HỌC?

A.— NGUỒN GỐC.

1.— Lúc phôi thai, trong khoảng từ thế kỷ 16 đến 18, khoa kinh-tế học là khoa tìm tòi các phương tiện khả dĩ làm tăng-gia lợi tức của nhà vua. Như thế nó được màu sắc chính-trị rất rõ rệt. Vì thế trong thời này, người ta gọi nó là khoa «kinh-tế chính-trị học» (économie politique). Chữ «économie politique» này do một tác-giả người Pháp là Antoine de Mont Chrestien đặt ra đầu tiên.

2.— Hơn nữa nhờ phong trào nghiên-cứu về sinh-hoạt của dân chúng, người ta mới nghĩ đến sự liên quan của đời sống vật-chất của con người như sản-xuất, tiêu-thụ, trao đổi, đề dành v.v...

3.— Về sau, từ thế-kỷ 19 trở đi, khoa kinh-tế dần dần được gạt ra ngoài tính cách chính-trị và đề rồi trở thành một khoa thuần.

túy. Do đó danh từ «économie politique» đã được thay bằng «Science économique» (khoa.học kinh-tế).

B.— ĐỊNH-NGHĨA.

1.— Ngày nay ta khó có thể định-nghĩa một cách chính-xác thế nào là kinh-tế-học. Mỗi tác-giả đã đứng về một khía-cạnh khác nhau để định-nghĩa khoa-học này, nên nghĩa của nó thiên-lệch và rất khác nhau.

2.— Tuy nhiên, tổng hợp các định-nghĩa của các tác-giả, ta có thể định-nghĩa khoa kinh-tế như sau :

«Kinh-tế-học thuần túy là một khoa-học thuộc bộ-môn xã-hội học chuyên nghiên-cứu về mọi hoạt-động kinh-tế như sản-xuất, tiêu-thụ, đầu tư v.v... để làm thỏa-mãn những nhu-yếu vật-chất của con người».

III.— THẾ NÀO LÀ CÁC HOẠT-ĐỘNG KINH-TẾ ?

1.— Alfred Marshall người Anh đã định-nghĩa như sau : Hoạt động kinh-tế là hoạt-động hướng về sự mưu-đồ hạnh-phúc vật-chất của cá-nhân, xã-hội.

2.— Louis Baudin (Pháp) : Hoạt-động kinh-tế là hoạt-động liên lạc giữa người và vạn-vật, lợi dụng vạn-vật để tìm sự khoái-lạc trong cuộc sống.

3.— Nga-sô cũng định-nghĩa : Hoạt-động kinh-tế là hoạt-động hướng vào sự sản-xuất cho xã-hội và phân-phối tài hóa vật-chất, nhưng sản-xuất và phân-phối đều chịu ảnh-hưởng của định-luật chắc-chắn.

So-sánh hai định nghĩa trên và định-nghĩa của Nga-sô, ta thấy Nga chú-trọng hoàn-toàn vào tài hóa và chỉ nói một cách gián-tiếp đến con người qua xã hội mà thôi. Đó là hố sâu giữa hai quan niệm Duy-vật và Duy-tâm.

IV. — GIÁ-TRỊ CỦA CÁC ĐỊNH-LUẬT KINH-TẾ.

Đã coi kinh-tế như một khoa-học, thì tất-nhiên phải tìm tòi các định-luật chi-phối đời sống kinh-tế như, các nhà khoa-học đã phát-biểu ra những định-luật chi phối thiên-nhiên. Nhưng những định-luật kinh-tế này có giá-trị thế-nào? chúng có được coi là tuyệt-đối như các định-luật khoa-học không?

Về các vấn đề này, người ta thấy có ba chủ trương khác nhau:

A. — CHỦ TRƯỞNG THỨ NHẤT: GIÁ-TRỊ CỦA ĐỊNH-LUẬT KINH-TẾ KHÔNG THỀ NÀO CÓ GIÁ-TRỊ NHƯ CÁC ĐỊNH-LUẬT KHOA-HỌC.

Phái này cho rằng các định luật kinh tế khác với các định luật khoa học vì:

— Một sự kiện kinh tế bao giờ cũng lệ-thuộc vào yếu-tố thời gian. Chẳng hạn, việc tăng giá gạo ngày hôm nay khác với việc tăng giá gạo của những kỳ trước.

— Không bao giờ có thể thực hiện được hai sự-kiện kinh-tế y hệt nhau. Chẳng hạn ta không thể nào thực hiện lại tất cả quang cảnh sự mua bán của một phiên chợ.

— Hơn nữa, các sự kiện kinh-tế còn tùy thuộc vào yếu-tố tâm lý của con người. Chẳng hạn lúc một người vui vẻ, khi mua bán sẽ dễ dàng hơn một người đang bức tức; một người có tánh hoang toàng sẽ mua bán nhanh chóng hơn một người keo-kiệt.

Như thế thì làm sao có thể đặt ra một định luật kinh-tế giống như định luật khoa học, để hội đủ được các tính cách sau:

— Định luật đó phải vượt không gian và thời gian, nghĩa là đúng ở mọi nơi và mọi thời.

— Có thể thực hiện các điều kiện để áp dụng định luật đó. Vì nếu không thì định luật đặt ra sẽ vô ích. Chẳng hạn ở điện-học ta có định luật như sau: $V = IR$, muốn tìm V , ta chỉ cần áp dụng

định luật trên, thực hiện I và R là ta có ngay V . Trái lại, ở khoa kinh tế, ta không thể thực-hiện hai sự kiện kinh-tế y hệt nhau thì làm sao ta có thể ứng-dụng được định-luật của nó?

B. — CHỦ TRƯỞNG THỨ NHÌ: ĐỊNH-LUẬT KINH-TẾ CŨNG GIỐNG NHƯ NHỮNG ĐỊNH-LUẬT KHOA-HỌC.

Phái này cho rằng, về phương diện lý-thuyết: chủ trương của phái trên có vẻ đúng. Nhưng về phương diện thực-hành, thực tế đã chứng tỏ rằng định-luật kinh tế có giá trị và công dụng như bất-kỳ các định luật khoa học nào.

Thực thế, nếu kinh-tế học không thể có các định-luật bất biến với thời gian, không gian và không đem ứng dụng được thì, dựa vào đâu mà các kinh tế-gia đã hoạch định được các kế-hoạch kinh-tế năm năm, mười năm? Và, thực tế đã chứng tỏ một cách hùng hồn: các kinh-tế gia Nga, Ấn đã áp dụng một cách thành-công các định-luật kinh-tế để soạn thảo những chương trình kinh-tế cho các kế-hoạch dài hạn và kết-quả của các kế hoạch kinh-tế này rất mỹ-mãn.

C. — CHỦ TRƯỞNG THỨ BA: DUNG-HÒA.

Nhận-định cả về lý thuyết lẫn thực tế, phái này đã dung-hòa cả hai phương-diện trên và đưa ra lập-luận sau: kinh tế-học có những định-luật nhưng đây là những định-luật có giá-trị tương-đối và có tính cách chuyên-biệt bất định. Vì vậy người ta cho rằng những định luật kinh tế là những định luật có điều kiện (lois conditionnelles) hay những bán định-luật (quasi-lois).

V. — THỀ NÀO LÀ ĐỊNH-LUẬT KINH-TẾ?

Định-luật kinh-tế là định luật dùng để giải thích sự kiện kinh tế mà người ta đã cấu tạo được sau khi quan sát và kiểm-chứng nhiều lần trong tương lai đều có kết quả tương tự. Thí dụ:

I. — Định-luật về tiền công. Chủ nhân không thể trả lương thợ ít quá vì thợ sẽ không chịu làm. Ngược lại thợ cũng không thể

đòi lương cao quá vì sẽ không có chủ nào dám mướn. Lương thợ sẽ dừng ở mức sống tối thiểu của một người dân có thể sống được.

2. — Định-luật về phân công quốc-tế (A. Smith).

Cứ đề cá nhân tự do cạnh tranh và hoạt động đúng với tư lợi thì mỗi cá nhân hay mỗi quốc gia tự nhiên phải chuyên về một nghề hay một ngành sản xuất nào thích hợp với khả-năng tinh-thần và vật chất của họ. Như vậy tất cả mọi hoạt động kinh-tế trong xã-hội sẽ chỉ là một sự phân công vĩ-đại.

3. — Định luật về dân số (Malthus). Dân số tăng theo cấp số nhân mà số công-bội là 2, nghĩa là cứ trung bình một người sinh ra 2 người :

$$\ddot{\div} 1 \ 2 \ 4 \ 8 \ 16 \ 32 \dots$$

Cùng trong thời gian đó, thực-phẩm chỉ tăng theo cấp số cộng thôi :

$$\div 1 \ 3 \ 5 \ 7 \ 9 \ 11 \dots$$

Do đó có một lúc lương thực sẽ quá ít đối với dân số và nạn đói kém, tật bệnh, giặc giã sẽ xảy ra.

4. — Định luật phân-phối tài-sản (Ricardo). Ricardo đưa ra 3 định luật căn bản về sự phân phối tài sản trong quốc-gia :

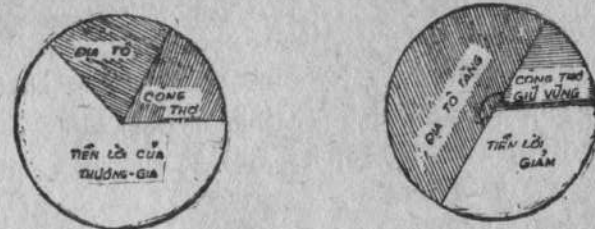
— Định luật địa tô tăng dần. Dân số càng ngày càng tăng mà đất đai lại có hạn. Giá lúa sẽ tăng, nông dân sẽ kiếm được nhiều lợi tức hơn. Nhưng chủ đất không bao giờ chịu để nông dân hưởng cả số lợi tức ấy. Họ sẽ tăng tiền thuê đất (địa tô).

— Định-luật công thợ giữ vững. Dân số tăng, số người kiếm việc càng nhiều, họ sẽ cạnh tranh nhau khiến cho công thợ sẽ phải hạ xuống mức tối thiểu đủ cho người thợ sống. Công thợ sẽ giữ mãi ở mức này.

— Định luật về tiền lời giảm dần. Địa tô tăng, công thợ giữ vững tất nhiên tỷ lệ tiền lời so với lợi tức Quốc-gia sẽ giảm-dần.

Thực thế, Ricardo coi lợi-tức quốc-gia bao gồm lợi-tức của

toàn dân, nghĩa là gồm lợi-tức của giới địa-chủ (dưới hình-thức địa-tô), lợi-tức của công-nhân (dưới hình-thức lương thợ) và lợi-tức của giới thương-gia (dưới hình-thức tiền lời). Ta có thể dùng hình tròn để biểu-thị lợi-tức quốc-gia và ta có hình vẽ sau :



VI. — PHƯƠNG-PHÁP CẤU-TẠO ĐỊNH-LUẬT KINH-TẾ

Kinh-tế học cũng như nhiều khoa học khác, khi cấu tạo định luật người ta đã dựa vào sự quan sát thực tế.

Sự cấu tạo định-luật kinh tế có 3 giai đoạn :

1. — Quan sát :

— Chú ý đến một sự kiện nào đó rồi tìm hiểu nguyên do.

— Đề ý đến sự kiện lịch sử.

— Việc đương thời : căn cứ vào tài liệu do báo chí, đài phát thanh cung cấp v.v...nhưng cần thận-trọng vì có nhiều tài liệu sai sự thật.

Ví-dụ : quan sát sự lên giá hàng-hóa do nguyên nhân của số cung hàng-hóa ít hơn số cầu hàng-hóa.

Hiện nay người ta còn dùng phương pháp toán học để giải thích sự kiện kinh-tế, đó là khoa kinh-toán-học.

2. — Đặt giả-thuyết.

Sau khi quan-sát nhiều lần ta đưa ra một giả thuyết.

Ví-dụ : Giá hàng là hàm số của số cung và cầu hàng hóa.

3. — Kiểm chứng

Đặt xong giả thuyết, ta thử lại, nếu lần nào cũng được kết-quả như nhau thì việc cấu tạo một định luật kinh-tế đã thành tựu.

VII. — LỢI-ÍCH CỦA KHOA KINH-TẾ-HỌC

Trong ba thế-kỷ vừa qua, kinh-tế-học đã phát-triển rất mạnh vì nó có ích không những cho quốc gia mà cả cho tư nhân nữa :

1.— Về phía tư nhân, kinh-tế đã giúp họ trong việc sản-xuất hàng hóa, tìm thị trường tiêu-thụ, định giá cả, tổ chức xí-nghiệp, điều-hành các dịch-vụ ngân-hàng...

2.— Về phía chánh phủ, kinh tế đã giúp chính-phủ biết giá cả trên thị-trường quốc-tế, biết căn nguyên của sự nghèo túng để áp dụng những biện-pháp thích-ứng, biết các định-luật kinh-tế để hoạch định những kế-hoạch kinh-tế dài hạn :

— *Đối nội* : Biết rõ nhu-cầu về kinh-tế để trừ liệu việc sản xuất cũng như thị-trường tiêu-thụ để quân bình nền kinh-tế quốc-gia.

— *Đối ngoại* : Áp dụng biện-pháp thích-nghi để bảo-vệ hàng nội hóa, giữ vững giá-trị tiền-tệ quốc-gia và quân-bình cán cân thương mại quốc-tế.

VIII. — LIÊN-LẠC GIỮA KHOA KINH-TẾ VÀ CÁC MÔN HỌC KHÁC.

1. — Thống kê học — Chuyên việc khảo cứu cách ước-lượng các sự kiện kinh-tế.

2. — Dân số học — Chuyên việc khảo-cứu số dân tăng, giảm của các nước hàng năm.

3. — Kinh-tế sử — Chuyên việc khảo-cứu về lịch-sử kinh-tế thế-giới.

4. — Địa-dư kinh-tế — Chuyên khảo về cách phân-phối các nguyên liệu kỹ-nghệ giữa các nước.

5. — Kế-toán học — Chuyên khảo-cứu về cách giữ sò-sách trong xí-nghiệp.

6. — Tài-chính học — Chuyên khảo-cứu về cách chi thu của Chính phủ.

7. — Tâm-lý học — Khảo-cứu về tâm-lý cá nhân, quần chúng để biết sở thích của khách hàng tiêu-thụ.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Mọi sự kiện kinh tế :

- * a) bao giờ cũng lệ thuộc yếu tố thời gian
- b) có thể tái diễn luôn luôn trong lịch sử.
- c) có thể đem thí nghiệm lại được.
- d) tất cả các câu trên đều không đúng

2. « Hoạt-động kinh-tế là hoạt-động hướng về sự mưu-đồ hạnh-phúc vật-chất của cá-nhân, xã-hội ». Đó là định-nghĩa của :

- * a) Alfred Marshall.
- b) Ricardo
- c) Malthus
- d) Gresham

3. Ricardo đưa ra định-luật phân-phối tài sản cho rằng :

- a) Địa tô tăng dần
- b) Công thợ giữ vững
- c) Tiền lời giảm dần
- * d) tất cả những điều trên.



● *Chính sách kinh tế tự-do.*

- Định-nghĩa.
- Nguồn-gốc.
- Lý-lẽ bênh-vực chính sách kinh-tế tự-do.
- Đặc điềm.
- Ưu và khuyết điềm.
- Khuynh-hướng tân tự-do.

● *Chính-sách kinh-tế hoạch-định.*

- Định nghĩa.
- Nguồn-gốc.
- Đặc điềm.
- Hậu-quả (ưu, khuyết điềm).

1

CHÍNH-SÁCH KINH-TẾ TỰ-DO

I.— ĐỊNH-NHĨA CHÍNH-SÁCH KINH-TẾ TỰ-DO.

Chính-sách kinh-tế tự-do là chính-sách kinh-tế trong đó mọi hoạt-động kinh-tế đều do tư nhân điều khiển và đường như chính quyền không can thiệp vào guồng máy kinh-tế, mà chỉ đóng vai cảnh sát.

Với chính sách này, người ta coi yếu-tố tư-bản là quan trọng hơn cả, coi những định-luật cổ điển có tính cách bất di dịch làm thăng-bằng nền kinh-tế, coi trọng quyền lợi tư nhân và đề cao tự-do cá nhân. Vì thế người ta còn gọi chính sách này là chính-sách kinh-tế tư-bản.

II.— NGUỒN-GỐC.

A.— NGUỒN-GỐC THỰC-TẠI.

Về thực-tại, chính-sách kinh-tế tự-do được thực-hiện do nhiều nguyên-nhân, nhưng ta có thể kể hai nguyên-nhân chính là: sự phát minh về kỹ-thuật và sự chấp chính của giai cấp trưởng-già:

I.— Sự phát-minh về kỹ-thuật. (máy mới tới hơn)

Ở thế-kỷ XVIII có nhiều phát-minh quan-trọng làm đảo lộn cả nền kỹ nghệ xưa. Do đó nền kinh-tế cũng phải biến-chuyển cho thích hợp với hoàn-cảnh kỹ-ngệ cơ-khí mới.

Những cuộc phát minh đáng kể trong thế-kỷ này là:

— John Kay phát minh ra thoi bay (navettes volantes) trong nghề dệt.

- Arkwright phát minh ra máy kéo sợi
- Cartwright phát minh ra máy dệt
- James Watt chế ra máy chạy hơi nước.

Nhờ những phát minh mới này, kỹ nghệ bộc phát, sự thông thương trên mặt biển được phát triển. Do đấy, nền thương mại phồn thịnh, một số người nhờ kinh doanh trở nên giàu có, biến thành một giai cấp mới : giai cấp tư bản. Giai cấp mới này thấy cần phải hoàn thành một cuộc cách mạng để phá bỏ những luật lệ khắt khe của các vua chúa làm cản-trở công việc kinh doanh của họ. Họ mong muốn xã-hội phải chuyển biến, chính-quyền phải công nhận những quyền tự-do tư-hữu để họ có thể yên tâm bỏ tiền ra đầu tư.

2.— Sự chấp chính của giai-cấp trưởng-giả : cuộc cách mạng Pháp 1789.

Nhờ ngoại thương, các nhà trưởng-giả ở Âu-châu trong thế kỷ 16, 17 và nhất là 18 đã trở nên những nhà đại tư-bản. Có tiền rồi họ mới đủ phương tiện cho con em ăn học đến nơi đến chốn. Bởi vậy vào thế-kỷ 18, trong giai-cấp trưởng-giả đã có nhiều người học cao, thông-thái, nhưng những người này vẫn chẳng giữ được địa-vị gì trong xã-hội vì giai-cấp quý-phái đầu có nhiều người ngu dốt hơn họ vẫn chiếm vai trò lãnh-đạo, an-nhiên cai-trị họ theo truyền thống. Chính vì đó mà các học-giả thuộc thành-phần giai-cấp trưởng-giả, đệ tam giai-cấp đã viết những cuốn sách đề ra các thuyết tự-do, bình đẳng và cổ-chứng-minh rằng xã-hội quân-chủ của thế-kỷ 18 là một xã-hội trái thiên-nhiên, cần phải hủy phá (Voltaire, Diderot, J.J. Rousseau...)

Tư-tưởng của các học-giả trên càng ngày càng được phổ biến và được nhân-dân nhiệt-liệt hưởng-ứng. Uy-quyền của giai-cấp quý phái bắt đầu lung-lay.

Rồi cuộc cách-mạng bùng nổ ở Pháp năm 1789, và, sau đó, các cuộc cách-mạng khác lần lượt tiếp diễn ở các nước Âu-châu. Giai cấp

quý-tộc bị lật đổ, giai cấp trưởng-giả tư-bản thay thế lên nắm quyền. Giai cấp sau này bèn cho ban hành những quyền tự-do căn-bản của con người, nhất là những quyền tự-do kinh-tế. Do đấy chính-sách kinh-tế tự-do được áp-dụng trong thời này.

B.— NGUỒN.GỐC LÝ-THUYẾT.

Về phương diện lý thuyết, chính sách kinh tế tự do được rất nhiều kinh tế-giả ở cuối thế-kỷ 18 và đầu thế-kỷ 19 nhiệt-liệt bênh-vực. Đáng kể nhất là phái Trọng-nông và phái Cò-diên :

1.— Phái trọng nông : *tôn trọng nông nghiệp*

a) Thành phần :

Phái trọng-nông gồm các nhà kinh-tế học người Pháp : François Quesnay, Mercier de la Rivière, Dupont de Nemours, Mirabeau...

b) Căn-bản lý

thuyết : Phái này cho rằng chỉ có nhà nông mới tạo ra tài-sản, nghĩa là chỉ có đất đai mới sinh ra tài sản mà thôi.



QUESNAY (1694 - 1774)

« Đất đai sinh ra tài sản »

c) Chủ trương :

— Đối nội : Phái này chủ-trương phải nâng đỡ nhà nông mà từ trước đến nay vẫn bị bạc đãi. Ngoài ra phái này đả kích việc kiểm soát kinh-tế trong nội-thương.

— Đối ngoại : Phái này đề cao quan-niệm trật-tự thiên-nhiên, chủ-trương chính-quyền bất can thiệp vào các hoạt-động kinh-tế của tư-nhân.

2.— Phái cổ điển.



ADAM SMITH (1723 - 1790)

« Giá trị tạo thành bởi cung và cầu »

a) Thành phần : Phái cổ-diễn gồm có tác-giả Anh như : Adam Smith, Ricardo, Malthus Sterant Mill và Pháp như Jean Baptiste Say, Saint Simon, Chevalier.

b) Căn-bản lý-thuyết : Phái cổ-diễn quan niệm rằng : những hoạt-động kinh-tế, nếu đề tự-nhiên, sẽ do các định-luật kinh-tế bất di bất-dịch như những định-luật khoa-học chi-phối.

c) Chủ-trương : Do nguyên-tắc căn-bản trên phái cổ-diễn chủ-trương :

— Chính-phủ không được can-thiệp tới hoạt-động kinh-tế của tư nhân : vì sự can-thiệp của Chính-phủ sẽ làm cho guồng máy kinh-tế không theo đúng định-luật nữa, như vậy sẽ gây nhiều bất lợi cho dân-chúng.

— Tư nhân phải được hoàn-toàn tự-do : tự do sản-xuất, tự-do buôn-bán, tự-do mậu dịch Quốc-tế.

— Chủ trọng tới kỹ-thuật : Phái Cổ-diễn cho rằng muốn Quốc-gia giàu mạnh thì phải chú-trọng đến vấn-đề kỹ thuật, làm sao cho phù-hợp với những định-luật kinh-tế bất-di bất-dịch. Chẳng hạn như phải tổ-chức sự phân-công trong xã-hội, phải phân-phối tài-sản thị-trường v.v... làm sao cho thích-hợp với các định-luật kinh-tế.

III.— LÝ-LỀ BÊN VỰC CHÍNH-SÁCH KINH-TẾ TỰ-DO.

A.— LÝ-LỀ I: Phải để tự-do kinh-tế thì mới có những định-luật thiên-nhiên bất-di bất-dịch chi-phối các hoạt-động kinh-tế.

Như thế thì những hiện-tượng kinh-tế mới có liên-hệ với nhau và có thể giải-thích được bằng những định-luật thiên-nhiên sẵn có và hoàn-hảo. Những định-luật này vượt không gian và thời-gian. Do đó ta mới có thể dự-phòng trước được những biến cố kinh-tế sắp xảy đến và tạo ra những điều-kiện làm phồn thịnh nền kinh-tế.

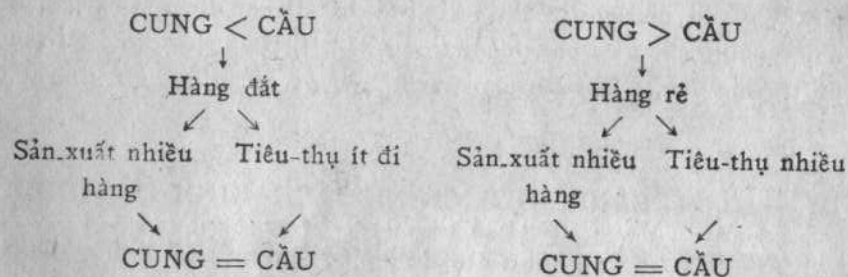
Những định-luật kinh-tế bất-di bất-dịch như định-luật về tiền công, lý-thuyết phân-công quốc-tế, nguyên-tắc dân số, định lệ phân-phối tài-sản (đã trình bày rõ ở chương dẫn nhập).

B.— LÝ-LỄ II: Nếu đề kinh-tế tự-do thì sẽ có một nền trật-tự thiên-nhiên điều-hòa nền kinh-tế.

Giữa các hiện-tượng kinh-tế do các định-luật bất di dịch chi phối, luôn luôn có một trật-tự thiên-nhiên khiến cho guồng máy kinh-tế được thăng bằng.

Ti-dụ: Sự thăng bằng giữa cung và cầu:

— Trường hợp cung bé hơn cầu: Vì số hàng sản-xuất không đủ cung ứng cho nhu cầu tiêu thụ, giá hàng sẽ đắt lên và tiền lời cũng sẽ tăng theo. Một mặt các nhà doanh nghiệp thấy được lời nhiều, sẽ sản-xuất nhiều hàng hóa hơn. Mặt khác người tiêu thụ thấy hàng đắt sẽ mua ít đi. Do đó cũng sẽ dần dần bằng cầu; nền kinh-tế trở lại thăng bằng.



— Trường hợp cung lớn hơn cầu: vì số hàng hóa sản xuất ra quá nhiều khiến người ta tiêu thụ không kịp, giá hàng sẽ rẻ đi và tiền lời cũng giảm sút, lúc đó các doanh nhân thấy được lời ít, sẽ hạn chế việc sản xuất; đồng thời người tiêu thụ thấy hàng rẻ sẽ mua nhiều hơn. Do đó cung và cầu sẽ trở lại thăng bằng nhau.

C.— LÝ LỄ III: Chính sách kinh-tế tự-do thích hợp với ý muốn của tất cả mọi người và có tính-cách tôn trọng nhân-phẩm.

Sự sản-xuất và giá cả bao giờ cũng tùy thuộc ở các người sản xuất lẫn tiêu thụ:

— Người ta chỉ sản xuất hay tăng giá hàng khi biết chắc chắn người tiêu thụ bằng lòng mua, nghĩa là người sản-xuất thường tôn trọng ý kiến của người tiêu-thụ.

— Trái lại người sản-xuất cũng có thể có tự-do sáng-kiến sản-xuất về một loại hàng nào đó rồi dùng phương-tiện quảng cáo để lôi cuốn người tiêu-thụ.

Do đó ta thấy giữa người sản-xuất và kẻ tiêu-thụ luôn luôn có một sự đồng ý, thỏa thuận mặc nhiên với nhau.

IV.— ĐẶC-ĐIỂM (CHỦ-TRƯỞNG) CỦA CHÍNH SÁCH KINH-TẾ TỰ-DO.

Căn bản của chủ-thuyết tư-bản là TỰ-DO BÌNH-ĐẲNG. Chủ thuyết này làm nảy sinh chính-sách kinh-tế tự-do có đặc-điểm chính yếu là: Cá nhân được hoàn toàn tự-do trong mọi hoạt-động kinh tế; Quốc gia không được quyền can thiệp tới. Do đó ta suy ra những đặc-điểm của chính sách kinh-tế tự-do là:

A.— CÁ-NHÂN.

Cá-nhân hoàn-toàn tự-do hoạt-động kinh-tế, gồm có:

1.— Tự-do kinh-doanh.

- Tự-do chọn nghề thích hợp với khả năng của mình.
- Tự-do hành nghề và vận dụng các sáng kiến cá nhân.
- Tự-do kết-trước do sự thỏa thuận của các bên đương sự.

2.— Tự-do cạnh-tranh.

Nguyên tắc tự-do cạnh-tranh không chỉ áp-dụng giữa những giới sản-xuất với nhau mà còn với chủ và thợ nữa. Với nguyên tắc này mọi người có quyền:

- Tự-do lưu thông và phân phối hàng hóa.
- Tự-do tiêu thụ.

3.— Tự-do tư-hữu.

Cá nhân được hoàn toàn hoạt động theo tư-lợi của mình. Do đó khi có tiền, tư nhân có thể:

- Toàn quyền sử-dụng đồng tiền theo ý muốn của mình.
- Toàn quyền di-nhượng đồng-tiền đó cho bất kỳ ai.

B.— QUỐC-GIA.

Vai trò của quốc-gia chỉ có tính cách cảnh-sát, nghĩa là chỉ đứng làm trung-gian đảm-bảo an-ninh trật tự trong nước chứ không có quyền can-thiệp vào đời sống kinh tế.

Tỉ-dụ khi hai tư-nhân cam-kết với nhau điều gì, họ được hoàn toàn tự-do thỏa-thuận về các điều-khoản trong hợp đồng ký-kết mà không phải tuân-theo bất cứ quy-luật nào do chính quyền đặt ra. Nhưng một khi đã ký-kết rồi, họ phải tôn trọng hợp-đồng đó như là một đạo luật của quốc-gia, nếu vi-phạm họ có thể bị quốc-gia cưỡng-bách phải tuân theo.

C.— GIỮA CÁC QUỐC-GIA: Tự-do mậu-dịch.

Giữa các quốc-gia sự mậu-dịch được hoàn-toàn tự-do: Các quốc-gia phải mở rộng biên-giới đề:

- Cho hàng-hóa trong nước được tự-do xuất cảng và hàng-hóa ngoài nước được tự-do nhập cảng.
- Không có một trở ngại nào về chế-độ thuế-khóa, thủ-tục xuất nhập hay biện-pháp hạn-chế số-lượng hàng hóa.

V.— ƯU VÀ KHUYẾT-ĐIỂM (HẬU QUẢ) CỦA CHÍNH-SÁCH KINH-TẾ TỰ-DO.

A.— ƯU-ĐIỂM.

1.— Cá nhân.

a) Tự-do kinh-doanh:

— Tự-do chọn nghề: Cá-nhân được tự-do chọn-nghề thích-hợp với khả-năng của mình, do đó năng-xuất làm việc mới gia-tăng.

— Tự-do hành nghề: Cá-nhân được tự do hành-nghề và phát huy mọi sáng kiến, do đó kỹ-thuật tiến-bộ và kinh-tế mới phát-triển nhanh.

— Tự do kết ước: Chủ và thợ tự-do kết-ước thì sẽ tránh được những bất công vì hai bên đã thỏa-thuận các điều-kiện làm việc với nhau.

KẾT QUẢ: Tự-do kinh-doanh sẽ làm cho guồng máy kinh-tế tuân theo mọi trật tự thiên-nhiên sẵn có. Nền trật-tự này sẽ điều hòa mọi hoạt-động kinh-tế.

b) Tự-do cạnh-tranh.

— Tự-do sản-xuất là động-lực khiến kinh-tế tiến-triển và đi tới chỗ thăng-bằng. Thực thể nếu số cung và số cầu một loại sản-phẩm mất quân-bình, các doanh nhân sẽ hoạt-động để cho cung cầu trở lại quân-bình.

— Tự-do cạnh-tranh sẽ khiến con người luôn luôn tìm cách cải tiến kỹ-thuật để mong chiếm thị-trường tiêu-thụ. Do đó óc sáng kiến sẽ được nảy nở và người tiêu-thụ sẽ được hưởng lợi vì mua hàng rẻ và tốt.

— Ngoài ra, tự-do cạnh tranh sẽ đưa tới hậu quả cuối cùng là tiêu diệt cạnh tranh trong ý-hướng làm lợi cho giới tiêu thụ. Thực vậy, nếu một xí-nghiệp thật nhiều vốn, xí-nghiệp này sẽ bán phá

giá hàng, khiến cho các xí-nghiệp ít vốn theo không kịp hoặc phải phá-sản, hoặc phải tập-hợp với nhau để có đủ vốn đương đầu với xí-nghiệp lớn trên. Trong trường hợp thứ hai, xí-nghiệp trường vốn trên và xí-nghiệp mới do sự tập hợp của các xí-nghiệp nhỏ sẽ thỏa thuận với nhau về việc chia thị-trường tiêu-thụ, về giá cả... Như thế tự do cạnh-tranh cũng sẽ bị tiêu-diệt.

c) *Tự-do tư-hữu*: Tự-do tư-hữu sẽ thúc đẩy con người vận-dụng hết khả-năng của mình vào các hoạt-động kinh-tế để kiếm được nhiều tiền, vì yếu-tố tư-lợi này nên nền kinh-tế mới tiến-bộ.

2.— Quốc gia.

Sự bất can-thiệp của quốc-gia vào các hoạt-động kinh-tế khiến cho các quyền tự-do căn-bản của con người được tôn-trọng. Do đó nhân-vị con người được đề cao.

3.— Quốc-tế.

— Mâu-dịch quốc-tế nếu đề tự-do thì tự-nhiên sẽ có phân-công quốc-tế trong ngành sản-xuất (nghĩa là mỗi nước sẽ chuyên về ngành sản xuất thích-hợp nhất). Do đó kỹ-thuật tiến-bộ, số lượng sản xuất gia-tăng, hàng sẽ tốt và rẻ.

— Hơn nữa mâu-dịch quốc-tế được tự-do sẽ làm cho tình hữu-nghị giữa các quốc-gia và tình tương-thân tương-ái giữa cá nhân được gia-tăng.

B.— KHUYẾT ĐIỂM.

1.— Cá nhân.

a) *Tự-do kinh-doanh*.

— *Tự-do chọn nghề*: nhiều khi tư nhân không chọn nghề theo khả năng của mình mà lại theo thị hiếu xã hội. Thành thử đôi nghề được nhiều người theo nên thừa người, trong khi các nghề khác lại thiếu chuyên viên.

— *Tự-do kết ước*: Trong thực tế, chủ-nhân vừa có quyền thế, vừa có tiền tài sẽ đưa ra những điều kiện buộc thợ phải nhận. Nếu không chấp thuận bản khế ước do chủ đề ra, người thợ sẽ bị thất nghiệp và sẽ có rất nhiều thợ khác thay thế liền.

Kết-quả:

— Theo lý thuyết, tự do kinh doanh sẽ làm cho nền kinh tế có một trật tự thiên nhiên luôn luôn quân bình *số cung và số cầu* sản phẩm.

— Nhưng trong thực tế, trước khi đi tới sự thăng bằng đó, đã có một sự mất thăng bằng làm đảo lộn nền kinh tế và, sự mất thăng bằng này phải kéo dài trong một thời gian khá lâu mới ổn định lại được. Thực thế, tỷ dụ như nếu *cung lớn hơn cầu* thì, trước khi một số xí nghiệp đóng cửa để chuyển sang ngành khác, phải có một thời gian khá dài để sửa soạn. Trong thời gian này xí-nghiệp đó vẫn tiếp tục sản xuất. Do đấy cung vẫn càng nhiều hơn và nạn khủng hoảng kinh tế sẽ phải xảy ra.

b) *Tự-do cạnh tranh*.

— *Tự-do sản xuất*: do sự cạnh tranh, các xí-nghiệp sẽ đua nhau sản xuất bừa bãi và sẽ làm ứ đọng hàng trên thị trường khiến cho nạn khủng hoảng kinh tế xảy ra định kỳ: thợ thuyền phải thất nghiệp, nhiều xí-nghiệp nhỏ phải phá sản...

— *Tự-do ấn định giá hàng*: do sự cạnh tranh, các xí nghiệp lớn, trường vốn sẽ phá giá hàng hóa làm tiêu diệt các xí nghiệp nhỏ. Do đó dần dần tư bản sẽ tập trung trong tay một số nhà tư bản. Các nhà đại tư bản này độc chiếm thị trường, thao túng nền kinh tế quốc gia, gây ra nhiều bất công xã hội.

— *Tự do lưu thông, phân phối hàng hóa* sẽ đưa tới nạn đầu cơ tích trữ và nạn chợ đen khiến nền kinh tế rối loạn, túi tiền dân đen bị thâm thủng!

c) Tự-do tư-hữu.

Tự do tư hữu sinh ra sự bất bình đẳng về chức vụ cũng như về địa vị giữa giới chủ và giới thợ; do đó nó sẽ gây nên sự xung đột kịch liệt giữa các giai cấp, làm rối loạn guồng máy kinh tế và trật tự xã hội. Hơn nữa tự do tư hữu chỉ lợi cho nhà đại tư bản, còn đại đa số quần chúng không được lợi gì cả vì họ chẳng có tư-bản nên không cần tự-do.

2.— Quốc-gia.

— Nhiệm vụ của quốc gia không những chỉ là gìn giữ an ninh trật tự xã hội mà còn phải lo cho toàn dân được no ấm và hạnh phúc, giúp đỡ họ chống lại các thiên tai bệnh tật, các rủi ro.

— Với nhiệm vụ như vậy, quốc gia sẽ không làm tròn nếu chủ trương bất can thiệp vào đời sống kinh tế. Thật thế sự bất can thiệp của quốc gia vào nền kinh tế sẽ gây ra những bất công, bất bình đẳng trong xã hội, không giải-quyết được nạn thất nghiệp, nạn chợ đen làm lung lay đoạn nền kinh tế. Do đó dân chúng sẽ đối khổ trong những cuộc khủng hoảng kinh-tế trầm-trọng.

3.— Quốc-tế.

— Tự-do mậu dịch quốc-tế sẽ bóp chết nền kinh-tế của các quốc gia chậm tiến đang muốn phát-triển về kỹ thuật: nền kỹ nghệ của các quốc gia chậm tiến mới phát triển sẽ bị hàng hóa của các nước ngoài tràn ngập thị-trường, làm cho giới kỹ-nghệ trong nước phải đóng cửa vì không cạnh tranh nổi với hàng ngoại quốc.

— Vậy nếu đề tự-do mậu dịch quốc tế thì nền kỹ-nghệ của các quốc gia chậm tiến không thể nào phát triển được.

VI.— KHUYNH-HƯỚNG TÂN TỰ-DO.

A.— ĐỊNH-NGHĨA.

Khuynh-hướng kinh-tế tân tự-do là khuynh hướng kinh-tế chủ trương vẫn giữ các nguyên-tắc căn-bản của nền kinh-tế tự-do,

nhưng Chính-phủ cần can thiệp vào các hoạt động kinh-tế đề tư nhân khỏi đi quá trớn làm hại tới trật tự, an-ninh xã hội.

B.— NGUỒN-GỐC.

— Vì Chính-sách kinh-tế tự-do tuyệt đối gây nên nhiều hậu-quả tai hại như các cuộc khủng-hoảng kinh-tế định kỳ, nạn thất nghiệp bất-công xã-hội, nên các kinh tế gia thấy cần phải giới-hạn các quyền tự-do vì ích lợi chung. Do đó khuynh hướng tân tự-do xuất-hiện.

— Các tác giả chủ-trương khuynh-hướng Tân tự-do là Walter Lippmann, Jacques Rueff, Maurice Allais v.v...

C.— ĐẶC-ĐIỂM CỦA KHUYNH-HƯỚNG TÂN TỰ-DO.

Đặc-điểm của khuynh-hướng tân tự-do là:

1.— Về phía cá-nhân: vẫn tôn-trọng các quyền tự-do căn-bản của cá nhân về kinh-tế.

Các tác-giả chủ-trương khuynh-hướng tân tự-do mặc dầu chống đối chính-sách kinh-tế tự-do tuyệt-đối nhưng vẫn công nhận các quyền tự-do căn-bản như:

— Tự do tư-hữu, tự-do kinh-doanh, tự-do cạnh-tranh.

— Vẫn tuân-theo các định-luật kinh-tế của phái cổ-diễn.

2.— Về phía quốc-gia: Quốc-gia có quyền can thiệp vào các hoạt động kinh-tế.

Các tác-giả chủ trương khuynh-hướng tân tự-do quan-niệm rằng tự do phải hạn-chế trong khuôn-khổ ích-lợi chung của xã-hội; vì thế quốc-gia có quyền can-thiệp vào các hoạt-động kinh-tế nếu thấy sự can-thiệp này có ích lợi. Do đó:

— Quyền tự-do tư-hữu và kinh doanh tuy vẫn được tôn trọng nhưng cần phải hạn-chế lại để làm bớt sự chênh lệch quá nhiều

giữa các giai-cấp trong xã-hội và để tránh khỏi nạn khủng-hoảng kinh-tế định-kỳ.

— Nền trật-tự thiên-nhiên phải được điều-hòa, bổ-khuyết để có thể tiến tới sự quân-bình hợp với quyền-lợi chung của xã-hội.

CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM

1. Chính sách kinh-tế tự-do được các tác giả thuộc những phái sau đây bênh vực nhiều nhất :
 - a) phái Trọng thương, phái Trọng nông.
 - b) phái Trọng thương, phái Mác xít.
 - c) phái Trọng nông, phái Cồ điền.
 - d) phái Cồ điền, phái Mác xít.
2. Về phương diện quốc gia, ưu điểm của chính sách kinh tế tự-do là :
 - a) lý tưởng dân chủ được đề cao, cá nhân phát triển.
 - b) tự do tư hữu.
 - c) tự do cạnh tranh.
 - d) tự do kết ước.
3. Trong nền kinh-tế tự-do, quốc-gia :
 - a) chỉ đóng vai trò cảnh sát.
 - b) có quyền buộc chủ không được sử dụng thế lực đồng tiền để bóc lột thợ.
 - c) có quyền can thiệp vào đời sống kinh-tế thuộc phạm-vi tư nhân nếu xét thấy cần.
 - d) đóng vai trò giám-hộ của nền kinh tế tư-nhân.



2

CHÍNH SÁCH KINH TẾ HOẠCH-ĐỊNH (CHỈ-HUY)

I.— ĐỊNH-NGHĨA.

— Chính sách kinh-tế hoạch định (hay chỉ huy) là chính sách kinh-tế trong đó chính phủ can thiệp vào các hoạt-động kinh-tế theo những kế-hoạch đã định sẵn.

— Tùy theo sự can thiệp cứng rắn hay linh-động của chính phủ mà người ta phân biệt làm hai loại :

- Chính sách kinh-tế hoạch định cứng rắn.
- Chính sách kinh-tế hoạch định mềm dẻo.

II.— NGUỒN GỐC.

A.— NGUỒN GỐC THỰC TẠI.

Chính sách kinh-tế hoạch định xuất hiện đầu tiên ở Nga, sau cuộc cách mạng 1917.

Cuộc khủng hoảng kinh-tế thế giới 1929 làm xao động mãnh liệt nền kinh-tế của các nước áp dụng chính-sách kinh tế tự-do. Chỉ có nước Nga thoát khỏi được sự khủng hoảng này nhờ sự áp dụng chính sách kinh-tế hoạch-định. Do đấy, sau thế chiến thứ nhì, nhiều nước trên thế-giới, nhất là những quốc-gia Á-Phi mới thâu hồi nền độc-lập đã áp-dụng chính-sách kinh tế này với hy-vọng mau chóng phát-triển nền kinh-tế còn sơ-khai của quốc-gia họ.

B.— NGUỒN GỐC LÝ-THUYẾT.

Do những hậu-quả tai hại của nền kinh-tế tự-do (chiến-tranh, thất nghiệp...) các tác-giả chủ-trương chủ-nghĩa xã-hội (như Robert

Owen, Proudhon, Charles Fourier, Karl Marx...) quan-niệm rằng chính phủ phải can thiệp vào đời sống kinh-tế để tổ-chức một xã-hội công bằng và hợp lý, loại trừ những phần-tử không sản-xuất gì cho xã-hội mà lại ngồi an hưởng giàu sang. Chính sách kinh tế hoạch-định bắt nguồn từ quan-niệm của các tác-giả xã-hội này.

III.— ĐẶC-ĐIỂM CỦA NỀN KINH-TẾ HOẠCH-ĐỊNH.

A.— ĐẶC ĐIỂM CỦA CHÍNH SÁCH KINH TẾ HOẠCH ĐỊNH CỨNG RẮN.

Chính-sách kinh-tế hoạch-định cứng rắn có mấy đặc-điểm sau :

1.— Về cá - nhân : *Tự - do kinh - tế của cá - nhân hoàn-toàn bị hủy-bỏ.*



PROUDHON (1809-1865)

« Quyền tư-hữu là quyền ăn cắp »

Theo lý - thuyết, quyền tự-do kinh-tế căn-bản của cá-nhân là quyền tư-hữu không được quốc-gia công-nhận : tất cả tài-nguyên - vật lực trong nước đều thuộc về nhà nước.

2.— Về quốc-gia : *Chính phủ can-thiệp hoàn-toàn vào các hoạt - động kinh-tế.*

Chính-phủ chỉ huy và kiểm-soát tất cả các hoạt-động kinh-tế như

thu dụng và phân-phối nhân-công, ấn-định mức sản-xuất, hoạch-định kế hoạch kinh-tế v.v...

Chính sách kinh-tế được các Chính-phủ kế-hoạch hóa triệt-đề ; nhà nước trù liệu và nghiên-cứu thật kỹ các kế-hoạch kinh-tế rồi đem ra thi-hành, chi-phối tất cả đời sống kinh-tế của quốc-gia.

3.— Về quốc-tế : *Chủ-trương tự-do mậu dịch quốc-tế không được chấp nhận.*

Quốc-gia hoàn-toàn ấn-định mức xuất-nhập-cảng các hàng hóa tùy theo nhu-cầu của quốc-gia mình, tư-nhân không được dự vào vấn đề ngoại thương.

B.— ĐẶC ĐIỂM CỦA CHÍNH SÁCH KINH TẾ HOẠCH ĐỊNH MỀM DẸO.

Đặc điểm của chính.sách kinh-tế hoạch-định mềm.dẻo là :

1.— Về cá nhân : *Tự do kinh-tế của cá nhân vẫn được tồn-tại nhưng bị hạn-chế ;*

— Về tự-do kinh doanh : Các quyền tự do kinh - doanh đều được quốc-gia quy-định một cách hợp-ly để dung-hoà quyền-lợi của mọi tầng lớp nhân dân, để ngăn-cản người giàu bóc-lột người nghèo, kẻ mạnh hiếp-đáp kẻ yếu trong việc kinh-doanh.



CHARLES FOURIER (1772-1837)

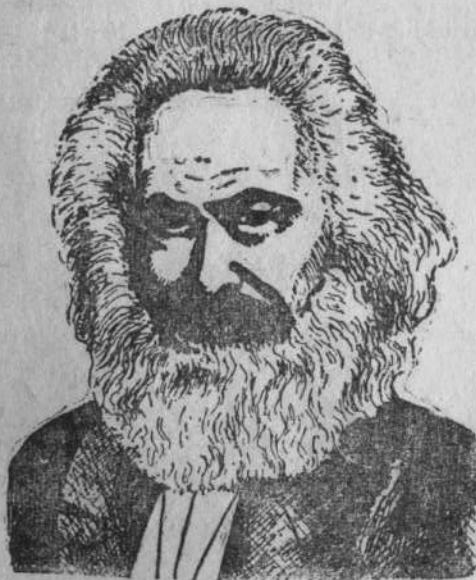
«Đời sống cộng-đồng trong Phalanstères»

— Về tự-do cạnh-tranh : Quyền tự do cạnh tranh bị hạn chế : Quốc gia can thiệp vào các công-ty độc-quyền để gia phạt hoặc nghiêm-cấm các sự lạm-dụng của họ vào quyền-lợi kinh-tế.

— Về tự-do tư hữu : Quyền tự-do tư-hữu vẫn được tôn-trọng nhưng không còn giá-trị tuyệt đối nữa.

ích lợi công được trọng hơn quyền-lợi tư-nhân, Chính-phủ có thể trưng-dụng các phương-tiện sản-xuất, giải-tỏa các khu phố, chiếm hữu các ruộng đất để làm cầu cống, đường xá mà chỉ cần bồi thường thiệt-hại cho tư-nhân.

2.— Về quốc-gia : Quốc gia có thể can-thiệp vào các hoạt động kinh-tế.



KARL MARX (1818-1883)

« Giá-trị các vật bắt nguồn ở cần-lao »

Chính quyền không những có nhiệm-vụ giữ gìn an-ninh trật-tự trong nước mà còn có bổn phận phải lo cơm ăn áo mặc và hạnh phúc cho toàn dân. Vì thế chính quyền phải can thiệp vào các hoạt động kinh tế.

— Can thiệp vào việc sản xuất : Quốc gia áp dụng nhiều biện pháp khác nhau để làm tăng hoặc giảm số sản xuất của món hàng tùy theo nhu cầu.

— Can thiệp vào sự lưu thông phân phối hàng hoá : Để tránh sự mất quân bình giữa cung và cầu, tránh nạn đầu cơ tích trữ tại một địa phương nào, chính quyền có thể can thiệp vào sự lưu thông phân phối các hàng hóa.

— Can thiệp vào sự phân phối lợi tức : Chính phủ quy định giá bán để cho người sản-xuất có thể đủ vốn và được hưởng một số lời phải chăng.

Chẳng hạn như : ấn định mức lãi, ấn định tiền công tối thiểu của thợ thuyền, quy-định chế-độ di-sản, giới hạn hoa lợi và tài sản của các nhà tư bản v.v...

3.— Về quốc tế : Quốc gia sẽ thi hành chính sách bảo vệ mậu dịch quốc tế :

— Chính quyền ấn định biện pháp bảo vệ nền kinh tế quốc gia :

Chính phủ sẽ đánh thuế thương chánh để làm hàng rào ngăn cản sự cạnh tranh hàng hóa của ngoại quốc và đồng thời, Chính phủ cũng có thể cấm hẳn không cho nhập cảng một vài thứ hàng hóa xét ra không cần thiết.

— Ngoài ra chính quyền còn kiểm soát và hạn chế việc chuyển vận tư bản và tiền tệ : để bảo vệ giá trị tiền tệ trong nước, Chính phủ áp-dụng chế-độ kiểm soát hối-đoái và kiểm soát việc luân chuyển vàng bạc.

IV.— HẬU-QUẢ CỦA CHÍNH-SÁCH KINH-TẾ HOẠCH-ĐỊNH

A.— HẬU QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH KINH TẾ HOẠCH ĐỊNH CỨNG RẮN.

Chính sách kinh-tế hoạch định cứng rắn có những ưu và khuyết điểm sau :

1.— Ưu điểm.

a) Về cá-nhân.

— Tự do cạnh tranh không còn nữa, như vậy xã-hội sẽ tránh được nạn đầu cơ tích trữ làm lung đoạn thị trường, nạn xí nghiệp lớn đàn áp xí nghiệp bé.

— Trên căn bản lý-thuyết, quyền tư hữu cũng bị bãi bỏ : như vậy người ta giải quyết được sự xung đột giữa hai giai cấp giàu và nghèo làm trầm trọng xã-hội và người ta sẽ xóa được những bất công trong xã-hội do kẻ giàu dùng thế lực kim tiền tạo ra.

b) Về quốc gia :

— Chính phủ trực tiếp điều khiển các hoạt động kinh tế sẽ làm cho quốc gia chóng giàu mạnh : nguồn lợi thiên nhiên được khai thác triệt để, nhân công được phân phối điều hòa để tránh nạn thất nghiệp, hàng hóa được sản-xuất theo thứ tự ưu tiên cần thiết nên tránh được nạn ứ đọng gây ra khủng hoảng kinh-tế.

— Thế quân bình kinh-tế được giải quyết bằng những kế hoạch hợp lý của nhà nước.

Như vậy nạn khủng hoảng kinh-tế sẽ không thề xảy ra.

c) Về quốc tế : Chính phủ hoàn toàn điều khiển việc mậu dịch quốc tế theo kế hoạch đã định ; như thế chính quyền vừa bảo vệ được hàng hóa quốc nội, vừa nhập cảng hợp lý các hàng hóa cần thiết cho quốc gia.

2.— Khuyết điểm.

Bên cạnh những ưu điểm trên : chính sách kinh-tế hoạch định cứng rắn còn có những khuyết điểm sau :

a) Về cá-nhân :

Cá nhân con người trong chính sách kinh tế này bị coi rẻ :

— Quyền kinh doanh bị hủy diệt : Con người chỉ là dụng cụ sản

xuất của quốc gia, làm việc không do sở thích lựa chọn của mình, phải hy sinh tất cả mọi quyền tự do kinh-tế.

— Quyền tư hữu không có : Do đó tất cả các sáng kiến và cố gắng làm việc của tư nhân do tư lợi thúc đẩy sẽ bị bóp chết.

b) Về quốc gia.

— Kế hoạch nhà nước thường hay hy sinh nhân dân : nhiều khi chỉ nhắm mục đích gây uy-tín chính trị, quốc sự, hoặc quá chú trọng đến tương lai mà chánh quyền đã xao lãng những nhu yếu hiện tại của nhân dân.

— Người dân nhiều khi chỉ là vật hy-sinh cho các chính sách kinh tế của quốc gia, phải thi đua lao động rất cực khổ mà không được đền đáp xứng đáng.

c) Về quốc-tế.

Chính sách bảo vệ mậu-dịch quốc-tế sẽ gây ra sự cách biệt giữa các quốc-gia với nhau và dễ thúc-dẩy các quốc-gia đi tới chiến tranh vì quyền-lợi kinh-tế.

B.— HẬU - QUẢ CỦA CHÍNH - SÁCH KINH - TẾ HOẠCH-ĐỊNH MỀM DẸO.

Đề dung-hòa hai thái-cực của chính-sách kinh-tế tự-do và chính-sách kinh-tế hoạch-định cứng rắn, người ta đã đề ra chính sách kinh-tế hoạch-định mềm dẻo. Chính-sách này có những điểm lợi sau :

1.— Về cá-nhân :

— Hạn-chế bớt quyền tự-do quá trớn về kinh-tế của tư-nhân khiến cho :

- Bất-công xã-hội không còn trầm trọng và do đó, sự xung-đột giai-cấp sẽ giảm bớt.

- Nạn đầu-cơ tích-trữ giảm bớt.

● Điều-hòa các hoạt-động kinh-tế để khỏi xảy ra nạn sản-xuất dư-thừa hầu tránh được phần nào nạn khủng-hoảng kinh-tế.

— Văn-tôn-trọng những quyền tự-do căn-bản về kinh-tế của tư-nhân, do đó:

● Nhu-yếu của nhân-dân vẫn được chú-trọng, vẫn là mục-tiêu chính của nền kinh-tế Quốc-gia.

● Cá-nhân con người vẫn được tôn-trọng, con người vẫn cảm thấy được tự-do và vui sống.

● Sáng kiến cá-nhân và sự cố-gắng làm việc của tư-nhân vẫn được khuyến-khích.

2.— Về quốc-gia:

— Quốc-gia tuy can-thiệp vào các hoạt-động kinh-tế, nhưng chỉ can-thiệp vào những hoạt-động nào xét ra tối cần-thiết hay có ích-lợi chung cho quốc-gia. Chẳng hạn: ngành quốc-phòng (xưởng chế-tạo vũ-khí, đóng tàu chiến...) hỏa-xa... như thế, người ta sẽ tránh được những sự lạm-dụng và lũng-đoạn của tư-nhân trong những hoạt-động cần-thiết cho quần-chúng; mà vẫn giữ được những quyền tự-do kinh-doanh của tư-nhân.

— Quốc-gia cũng có thể can-thiệp vào đời-sống kinh-tế bằng những kế-hoạch kinh-tế và hướng-dẫn tư-nhân phải tuân-hành các kế-hoạch này. Như thế nhà-nước cũng sẽ thực-hiện được phần nào thể-quân-bình kinh-tế.

Tuy-nhiên, giới-hạn giữa chính-sách kinh-tế mềm-dẻo với kinh-tế tự-do và, với chính-sách kinh-tế hoạch-định cứng-rắn không được phân-định rõ-ràng. Cho-nên một-mặt, nếu chính-quyền quá-buông-thả thì nền kinh-tế của quốc-gia sẽ trở-lại tình-trạng tai-hại của nền kinh-tế tự-do và mặt-khác, nếu chính-quyền quá-khắt-khe trong việc điều-hành nền kinh-tế thì ta lại thấy xuất-hiện bộ-mặt khác-khò của nền kinh-tế hoạch-định cứng-rắn.

CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM

1. Chính-sách kinh-tế hoạch-định xuất-hiện ở Âu-châu từ:
 - a) thế-kỷ 18.
 - b) thế-kỷ 19.
 - c) đầu thế-kỷ 20
 - d) giữa thế-kỷ 20
2. Quyền tự-do chọn nghề, hành nghề của cá-nhân không được công-nhận trong quốc-gia theo chính-sách kinh-tế:
 - a) hoạch-định mềm-dẻo.
 - b) hoạch-định cứng-rắn.
 - c) tân-tự-do.
 - d) tự-do.
3. Nạn khủng-hoảng kinh-tế sẽ không xảy-ra trong quốc-gia theo chính-sách kinh-tế nào?
 - a) hoạch-định cứng-rắn.
 - b) hoạch-định mềm-dẻo.
 - c) tự-do
 - d) tân-tự-do.

PHẦN THỰC HÀNH

ĐỀ TÀI THẢO LUẬN

1. Các nước đang mở-mang nên theo chính-sách kinh-tế tự-do hay kinh-tế hoạch-định?
2. Hậu-quả tai-hại của chính-sách kinh-tế hoạch-định cứng-rắn.



BÀI ĐỌC THÊM

LƯỢC SỬ CÁC HỌC THUYẾT KINH-TẾ

I.— HỌC-THUYẾT TRỌNG-THƯƠNG (MERCANTILISME, 1450-1750)

A.— NHỮNG TÁC-GIẢ CHỦ-TRƯỞNG HỌC THUYẾT TRỌNG-THƯƠNG

Các tác giả nổi danh chủ trương học thuyết trọng thương là :

- *Jean Bodin* : chủ-trương chủ-nghĩa trọng-thương tự-do mậu-dịch.
- *Montchrétien* : chủ-trương chủ-nghĩa trọng-thương bế-môn tỏa-cảng.
- *Sully* : chủ-trương chủ-nghĩa trọng-thương dựa trên nông-nghiệp.
- *Colbert* : chủ-trương chủ-nghĩa trọng-thương thiên về kỹ-nghệ.
- *Law* : chủ-trương chủ-nghĩa trọng-thương tiền-tệ.

B.— CHỦ-TRƯỞNG

— Chủ-nghĩa trọng-thương là một chủ-nghĩa kinh-tế quan-niệm rằng các quốc-gia nên dùng ngoại-thương để làm giàu cho công-khố.

— *Căn-bản chủ-nghĩa trọng-thương bắt nguồn ở ý niệm tài sản*. Các tác-giả chủ-nghĩa này cho rằng : *vàng bạc mới thực sự là tài sản* : Vậy tất cả mọi hoạt-động kinh-tế của quốc-gia như canh-nông, kỹ-nghệ, thương-mại... đều phải quy-hướng về mục-đích kiếm cho thật nhiều tiền lời bằng vàng.

— Và, muốn cho quốc-gia mau giàu, môn phái này chủ-trương :

● Ta có thể chiếm thuộc địa ở hải ngoại, nắm độc quyền khai thác mỏ vàng tại đây, và chuyển số vàng đó về mẫu-quốc.

● Ta cũng có thể sản-xuất các sản-phẩm (nông phẩm hay kỹ-nghệ-phẩm), bán ra ngoại-quốc, đổi lấy vàng về làm giàu công-quy.

II.— HỌC-THUYẾT TRỌNG-NÔNG (thế-kỷ XVII)

(đã trình bày trong sách, nơi trang 17)

III.— TRƯỜNG-PHÁI CỒ-ĐIỀN (cuối thế-kỷ XVIII đầu thế-kỷ XIX)

(đã trình bày trong sách, nơi trang 17-18)

IV.— CHỦ-NGHĨA XÃ-HỘI.

A.— CÁC TÁC-GIẢ CHỦ-TRƯỞNG CHỦ-NGHĨA XÃ-HỘI.

Ta có thể kể mấy tác-giả chính chủ trương chủ nghĩa xã hội là :

1) Các nhà «*xã-hội không-tưởng*» Robert Owen, Charles Fourier, Louis Blanc, Joseph Proudon.

2) Các nhà *xã-hội khoa-học* : Karl Marx.

B.— CHỦ-TRƯỞNG.

— Chủ-nghĩa xã-hội là chủ-nghĩa chủ-trương đòi hỏi quốc-gia được toàn quyền can-thiệp vào đời sống kinh-tế để làm tiêu diệt những bất công, những tệ-hại do chính-sách kinh-tế tự-do gây ra.

V.— MÔN-PHÁI TÀN TỰ-DO (HAY TÀN CỒ-ĐIỀN).

(cuối thế-kỷ XIX đến nay).

A.— CÁC TÁC GIẢ.

Những tác-giả chính thuộc môn-phái Tàn tự-do là : Walter Lippmann, Jacques Rueff, Maurice Allais.

B.— CHỦ-TRƯỞNG

Môn-phái Tàn tự-do chủ-trương :

— Chính vì muốn *bảo-vệ sự cạnh-tranh chính-đáng*, chính-quyền, cần phải can thiệp vào đời sống kinh tế quốc-gia, tổ-chức thị-trường. Thực thế, nếu để cho tư-nhân được hoàn toàn tự-do cạnh-tranh thì các xí-nghiệp lớn sẽ lũng đoạn thị trường, diệt tất cả các xí-nghiệp nhỏ, rồi nắm độc quyền kinh-tế.

— *Nguyên-tắc tự-do tư-hữu vẫn được tôn-trọng*, nhưng chính-quyền có thể hạn chế bớt quyền tư-hữu của tư-nhân vì ích-lợi cộng-cộng.

— Về phương-diện quốc-tế, môn-phái Tàn tự-do chủ-trương các quốc-gia nên tổ-chức những «*thị-trường chung*» để các sản-phẩm, tư-bản và nhân-công có thể tự-do lưu-thông qua các quốc-gia thuộc khối thị-trường chung này.



- *Khái niệm về sản-xuất.*
- *Tiết 1: Tài nguyên thiên-nhiên:*
 - Định-nghĩa.
 - Phân-loại tài nguyên.
 - Đặc-điểm.
 - Ảnh-hưởng của hoàn-cảnh địa-dư đối với hoạt-động kinh-tế.
 - Sự chế-ngự thiên nhiên của con người.
- *Tiết 2: Tư bản hay vốn:*
 - Định-nghĩa.
 - Phân-loại.
 - Cấu tạo tư-bản.
 - Vai trò của tư-bản trong việc sản-xuất.
- *Tiết 3: Nhân công hay cần-lao:*
 - Định-nghĩa.
 - Phân-loại.
 - Đặc-tính.
 - Điều kiện đề tăng năng-xuất nhân-công.
 - Vai trò của nhân công trong việc sản-xuất.
- *Tiết 4: Kỹ-thuật:*
 - Sự phân công.
 - Cơ-khí.hóa.
 - Hợp.lý.hóa.

ĐẠI-CƯƠNG

KHÁI-NIỆM VỀ SẢN-XUẤT
VÀ CÁC YẾU-TỐ SẢN-XUẤT

I.— KHÁI-NIỆM VỀ SẢN-XUẤT.

Theo lịch.sử tư.tưởng kinh-tế ta thấy rằng ý-niệm sản-xuất biến chuyển nhiều từ thế kỷ XVI đến nay.

Thoạt đầu người ta quan-niệm rằng sản-xuất là tạo ra vật-chất, nhưng sau quan-niệm này được giải-thích rộng-rãi hơn: sản-xuất là tạo ra hữu-dụng.

1.— Sản-xuất là tạo ra vật-chất.

— Đây là quan-niệm của phái Trọng-nông và Mac-xít.

● *Phái Trọng-nông* cho rằng chỉ có đất đai mới sinh ra tài sản; vậy chỉ có nhà nông mới sản-xuất, còn tất cả các nghề khác chỉ làm công việc chuyển hóa mà thôi. *Tỷ-dụ*: người thợ mộc chỉ làm công việc chuyển-hóa cái cây ra cái bàn, còn nhà nông mới đích thực sản xuất ra cây.

● *Phái Mac-xít* lại cho rằng chỉ có cần lao mới tạo ra tài sản. Vậy chỉ có giới lao động chân tay mới thực sự sản-xuất.

— Quan niệm này rất ngây thơ và hẹp hòi:

● *Ngây thơ* vì đứng về phương diện khoa học thì người ta đâu có thể tạo ra vật chất được.

Tỷ-dụ: Nhà nông có thể sản xuất ra nông phẩm nhưng không thể tạo ra nông-chất. Như vậy nhà nông chỉ đóng vai trò biến-chế những hóa chất sẵn có trong đất khiến cho hạt giống nảy mầm mà sinh ra nông-phẩm, cũng giống như người thợ mộc dùng cưa, bào... biến chế gỗ thành bàn.

● *Hẹp hòi* vì nếu chỉ coi sản-xuất là tạo ra vật chất thì những nghề như thương-mại, giao-thông vận-tải, công-chức, giáo-sư... đều không hề sản-xuất.

2.— Sản-xuất là tạo ra hữu-dụng và tiện ích. (Phái Cổ điển)

● Theo quan niệm này thì nếu làm một vật đang vô dụng biến thành hữu-dụng tức là sản xuất.

Thí-dụ: Một người thợ đóng một cái bàn là đã sản-xuất vì người đó biến-chế gỗ vô dụng thành cái bàn hữu dụng.

● Ngoài ra quan niệm này không những chỉ những sản phẩm hữu hình mà còn bao gồm cả sản phẩm vô hình nữa. Như thế các dịch vụ thương mại, các tiện ích của nghề tự do như bác sĩ đều được coi là có sản xuất.

Quan niệm này hiện được các kinh tế gia chấp nhận.

II.— CÁC YẾU-TỐ SẢN-XUẤT.

1.— Tài nguyên thiên nhiên.

Muốn sản xuất một sản phẩm gì, trước hết ta cần phải nghiên cứu xem khung cảnh thiên nhiên nào thuận tiện, làm môi trường hoạt động, cần một khoảng đất bao nhiêu để có thể thiết lập xưởng máy hay trồng trọt, cần có những nguyên liệu gì... nghĩa là ta cần có một yếu tố thiết yếu cho sự sản xuất: đó là *tài nguyên thiên nhiên*.

2.— Tư bản hay vốn.

Sau đó ta cần phải xử dụng đến tiền để thực hiện các toan tính dự liệu, nghĩa là ta cần có *tư bản hay vốn*.

3.— Nhân công.

Rồi ta phải thuê *nhân công* phụ giúp, điều hành các công việc trong xí nghiệp.

4.— Kỹ-thuật.

Nhưng muốn đạt được kết quả, ta cần áp dụng *kỹ thuật* tân tiến. Tuy nhiên đây chỉ là yếu tố phụ thuộc vì nếu không có một kỹ thuật mới mẻ người ta vẫn có thể sản xuất được.

Vậy muốn sản xuất, ta cần đến:

- Tài nguyên thiên-nhiên.
- Tư-bản.
- Nhân-công.
- Kỹ-thuật.



CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM

1. Các yếu-tố sản-xuất gồm có :

- a) tài-nguyên thiên-nhiên, tư-bản, nhân-công và kỹ-thuật.
- b) tài-nguyên thiên-nhiên, vốn, xí nghiệp và nhân công,
- c) nguyên-liệu, vốn, nhân công và nhà máy.
- d) các nguồn năng lượng, nhân-công, kỹ-thuật và tư bản.

2. Sản-xuất là :

- a) tạo ra vật chất (nông phẩm) theo quan niệm của phái Trọng-nông.
- b) tạo ra vật chất (do cần lao mà có) theo quan niệm của phái Mac-xít.

c) tạo ra hữu-dụng và tiện-ích, theo quan-niệm đa số các tác-giả kinh-tế.

d) tất cả các câu trên đều đúng.

3. Theo phái Mát-xít :

a) nhà nông không sản-xuất.

b) người thợ làm trong cơ xưởng có sản-xuất.

c) công chức có sản-xuất.

d) cả ba câu trên đều sai.



Phần trả lời các câu hỏi trắc nghiệm, xin xem trong cuốn CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM, cùng một soạn giả.

1

TÀI-NGUYÊN VÀ THIÊN-NHIÊN

I.— ĐỊNH-NGHĨA.

Tài-nguyên và thiên-nhiên là hai yếu-tố tạo-hóa hiển cho con người, nếu biết xử-dụng thì sẽ trở nên hữu-ích.

Than-đá, dầu.hỏa, quặng kim-loại, nguồn năng-lực thiên-nhiên, đất đai, đó là tài-nguyên sẵn có và chưa được khai thác.

Thiên-nhiên có nghĩa rộng hơn, bao gồm cả hoàn-cảnh địa-dur như khí-hậu, địa-thể v.v...

II.— PHÂN-LOẠI TÀI-NGUYÊN THIÊN-NHIÊN.

A.— ĐẤT-ĐAI.

1.— Đất đai là tài-nguyên thiên-nhiên cần-thiết trong mọi hoạt-động kinh-tế.

— Về canh-nông, đất đai để trồng-trọt, lấy đồ ăn, thức mặc,

— Về kỹ-thuật, đất đai để xây-dựng nhà máy, cửa hàng, kho hàng,

— Ngay đối với công việc sản-xuất vô-hình, đất đai vẫn còn để làm nơi đặt văn phòng hay nơi trú-ngụ của người sản-xuất.

2.— Đất đai là kho tàng nguyên-liệu vô-tận: Đất đai đã cung-cấp cho con người những nguyên-liệu thiên-nhiên vô tận như mỏ than, mỏ dầu, quặng kim-khí v.v...

3.— Đất không phải do người sản-xuất ra và cũng không thể bị người tàn phá, hủy bỏ.

Đất đai là một yếu-tố bền-bì và không bao giờ bị tiêu-diệt trong khi nhân-công và tư-bản có thể biến mất.

Tuy nhiên, xét về phương-diện thuần-túy kinh-tế, thật ra đất đai tự nó không nên giá-trị gì hết. Đất-dai muốn góp phần vào việc sản-xuất cần phải có tay người tu-sửa bởi vì một thửa đất hoang nếu không được sửa thành ruộng hoặc dùng để xây cất nhà cửa thì không có giá-trị kinh-tế.

4.— Đất-dai xử-dụng được có hạn.

Vấn đề đất đai ám ảnh rất nhiều các nhà kinh-tế-học: Malthus (nguyên-tắc đa-số), Ricardo (địa-tô tăng dần) luôn luôn lo ngại thiếu đất-dai.

Con người mặc dầu có thể khai sơn phá thạch để biến các vùng rừng núi thành đất đai trồng-trọt, nhưng dân số mỗi ngày mỗi tăng cho nên đất-dai vẫn khan hiếm.

5.— Tại Việt-Nam, chính-sách dinh-diền nhằm tăng-gia diện-tích trồng-trọt và khuếch-trương nông-nghiệp bằng cách di-dân, lập ấp đề:

- Tái canh những ruộng bị bỏ hoang.
- Khai khẩn những đất chưa trồng-trọt.

B.— NGUYÊN-LIỆU.

— Nguyên liệu là những chất có sẵn trong đất đai như than đá, dầu hỏa, quặng kim khí v.v...

— Nguyên-liệu rất quan-trọng trong việc sản-xuất vì tất cả các sản-phẩm ta dùng thực ra đều từ nguyên-liệu mà chế biến thành.

Nếu thiếu nguyên-liệu, việc sản-xuất sẽ ngưng trệ và nền kinh-tế, nhất là kỹ nghệ không thể nào phát-triển được.

C.— CÁC NGUỒN NĂNG LỰC THIÊN-NHIÊN.

Có 4 nguồn năng-lực thiên-nhiên chính-yếu là than đá, dầu hỏa, thủy-lực điện và tinh-lực nguyên-tử.

1.— Than đá là nguồn năng-lực được dùng trước tiên để khuếch trương nền kỹ-nghệ tư-bản vào thế-kỷ XIX.

Những mỏ than này phân phối không đều và dần dần bị khai khẩn nhiều nên người ta phải nghĩ tới các nguồn năng lực khác.

2.— Dầu hỏa càng ngày càng lấn-át than đá và cho tới nay là nguồn cung-cấp năng-lực cho hầu hết các động-cơ dùng trong kỹ-nghệ hay xe hơi, tàu thủy, phi cơ.

3.— Người ta còn dùng sức mạnh của những thác nước thiên nhiên hay nhân-tạo: đó là *thủy-điện-lực*, mà người ta còn mệnh-danh là « *than trắng* ».

4.— Nguyên-tử năng ngày nay đang được nghiên-cứu áp-dụng vào các công việc phụng-sự hòa-bình và ích-lợi cho nhân loại.

III.— ĐẶC ĐIỂM CỦA TÀI-NGUYÊN THIÊN-NHIÊN.

Những tài-nguyên của thiên-nhiên (như nguyên-liệu, các nguồn năng-lực) thường có đặc-điểm sau đây:

A.— CÁC TÀI-NGUYÊN THIÊN-NHIÊN đều phải được sửa sang thì mới góp phần vào việc sản-xuất được.

Thí-dụ: Khi dùng thác nước thì phải xây đập, lập nhà máy, muốn dùng dầu-hỏa thì phải đào mỏ, xây các xường lọc dầu, ống dẫn dầu v.v...

B.— SỰ XỬ-DỤNG CÁC TÀI-NGUYÊN, nếu đem so sánh với các yếu-tố sản-xuất khác, có tích cách trường kỳ và cố định hơn.

Thí-dụ: Đất đai có thể khai thác lâu dài, trong khi các yếu-tố tư-bản, nhân-công có thể bị tiêu-diệt hay thay đổi rất nhiều.

Các tài-nguyên thiên-nhiên lại bao la vô-hạn, không thể ước-lượng chắc-chắn là bao giờ sẽ được sử-dụng hết.

C.— SỰ PHÂN-PHỐI BẤT ĐỒNG ĐỀU: các tài nguyên thiên-nhiên không được phân-phối đồng đều trên thế-giới.

Thí-dụ: Hoa kỳ đứng đầu trên thế-giới về sản xuất than đá, dầu-hỏa, bông gòn, chì, kẽm nhưng lại thiếu rất nhiều nguyên liệu cần thiết khác như cao-su, tơ lụa, chì, bạch kim v.v.,.

D.— SỰ QUAN-TRỌNG CỦA CÁC TÀI-NGUYÊN BIỂN CHUYỀN TÙY THEO THỜI ĐẠI.

Địa vị than đá bị lu mờ bởi sự xuất hiện của các tài nguyên khác như dầu hỏa, thủy-điện lực.

Ngày nay, tại các nước tiền tiến, thời đại của nguyên-tử-năng đang bắt đầu.

IV.— ẢNH-HƯỞNG CỦA HOÀN-CẢNH ĐỊA-DƯ ĐỐI VỚI HOẠT-ĐỘNG KINH-TẾ.

Một số các nhà kinh-tế học tin rằng mọi hoạt-động kinh-tế đều bị chi-phối chặt chẽ bởi hoàn-cảnh địa-dư gồm 3 yếu tố: hình thế, vị-trí và khí-hậu mỗi nước.

A.— HÌNH-THÈ.— Hình thế mỗi nước ảnh-hưởng tới sự sinh hoạt của dân trong nước, chẳng hạn dân miền rừng núi sẽ sinh-sống bằng nghề săn bắn, đốn cây hoặc lập ra những công-nghệ như xây nhà máy cưa, máy thủy điện, lò vôi v.v... còn dân miền đồng bằng có nhiều sông ngòi tất sẽ sống về nghề chăn nuôi, trồng trọt hoặc làm đường, làm rượu, dệt vải.

B.— VỊ-TRÍ.— Các nước ở giao điểm các đường giao-thông thuận lợi cho việc thương mại, thường là những nước sớm tiến-hóa; trái lại các nước khuất nẻo, ở những miền rừng sâu trong lục-địa thì sẽ chậm tiến hơn.

C.— KHÍ-HẬU.— Tùy theo khí-hậu mà nghề-nông hay nghề chăn nuôi có thể bành trướng hay bị tê liệt.

Hơn nữa, khí-hậu mát mẻ, năng xuất của cá nhân sẽ tăng.

V.— SỰ CHẾ-NGỰ THIÊN-NHIÊN CỦA CON NGƯỜI

Con người luôn luôn tìm cách chế ngự những khó khăn gây ra bởi thiên-nhiên và tìm cách biến-đổi thiên-nhiên cho thích-hợp với hoàn-cảnh nhờ hai phương-pháp:

A— CHỌN-LỌC NHỮNG HOẠT-ĐỘNG ÍT LỆ-THUỘC VÀO THIÊN-NHIÊN.

Colin Clack phân biệt các hoạt động kinh-tế làm ba loại:

1.— Các hoạt-động sơ đẳng (nhất đẳng) lệ thuộc chặt chẽ vào thiên nhiên như canh-nông, chăn nuôi, kỹ-nghệ khai thác v. v...

Nếu chúng ta chọn những hoạt-động trên sẽ bị thiên nhiên chi phối rất nhiều.

2.— Các hoạt-động trung đẳng (nhị đẳng) chỉ lệ thuộc thiên-nhiên một cách gián tiếp như kỹ-nghệ chế biến nguyên-liệu, bởi vì người ta có thể thiết-lập kỹ-nghệ ở một nơi có nguyên-liệu hoặc ở nơi gần các nguồn năng-lực, hoặc ở những nơi có nhiều nhân-công hoặc ở ngay thị-trường tiêu-thụ, tùy theo ý thích của doanh nhân.

3.— Các hoạt động thượng đẳng (tam đẳng) không lệ thuộc vào thiên nhiên mà chỉ lệ-thuộc vào con người như thương mại, ngân hàng, bảo-hiêm, chuyên-vận, hành chánh, quốc phòng; những hoạt-động này vẫn có thể thịnh-vượng được mặc dầu hoàn cảnh thiên nhiên không thuận lợi.

B— CẢI TIẾN KỸ-THUẬT.

1.— Về canh-nông, người ta dùng cách dẫn thủy nhập điền, dùng phân bón, các nông cụ cơ-giới, sự chọn giống v. v... và đã thắng được các trở-lực thiên-nhiên, có thể biến các vùng rừng núi thành đất ruộng phì nhiêu.

Chính sách dinh-diện ở Việt-nam cũng nhằm mục-đích khuếch-trương nông-nghiệp bằng-cách tăng-gia diện-tích trồng-trọt và cải-cách kỹ thuật canh-tác.

2.— Về kỹ-nghệ người ta đã tìm ra nhiều nguồn năng-lực mới mẽ như than trắng (sức nước), than xanh (sức thủy triều), than vàng (sức nóng mặt trời), than đỏ (sức nóng lòng đất) than không màu (sức gió) và nhất là nguyên tử năng.

3.— Người ta còn tìm được phương-pháp thay-thế các nguyên liệu thiên nhiên bằng những chất hóa-học như tơ nhân-tạo, nylon orlon, dacron, cao-su nhân-tạo v.v...

Tóm lại nhờ khoa-học tiến-bộ, người ta càng ngày càng thắng được những trở lực do thiên-nhiên gây ra.

CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM

1. Tài nguyên là

- a) than đá, dầu hỏa, các nguồn năng lượng thiên-nhiên.
- b) tất đai, các quặng kim loại.
- c) cả hai loại trên (kể trong câu a và b).
- d) địa-thể, khí-hậu, vị-trí.

2. Nguyên liệu là :

- a) các chất có sẵn trong đất đai, khi được khai thác có thể góp phần vào việc sản xuất các sản phẩm trên thị-trường
- b) hàng hóa mới nguyên từ nhà máy vừa sản xuất ra.
- c) vật liệu dùng vào việc sản xuất như máy móc, cơ xường.
- d) tất cả các câu trên đều đúng.

3. Những chất có sẵn trong đất đai và rất cần thiết để chế biến ra các sản-phẩm được gọi chung là gì?

- a) nguyên-liệu.
- b) thiên-nhiên.
- c) tư-bản.
- d) tài-hóa.

2

TƯ-BẢN HAY VỐN

I.— ĐỊNH NGHĨA.

Muốn hiểu thế nào là tư bản, trước hết ta cần biết qua về tài hóa vì ý-niệm tư-bản dựa vào ý-niệm tài hóa.

A.— Ý-NIỆM TÀI-HÓA.

1.— Tài-hóa là gì?

Tất cả những vật gì dùng để thỏa-mãn nhu-yếu con người một cách trực hay gián-tiếp, có tính cách hữu-dụng và khan-hiếm thì gọi là tài-hóa. Nếu không khan-hiếm như nước chẳng hạn, thì không phải là tài-hóa.

2.— Tài-hóa trực tiếp và gián-tiếp.

● *Tài-hóa trực-tiếp* hay tiêu-thụ phẩm là tài hóa làm thỏa-mãn ngay nhu-cầu con người như nhà cửa, xe cộ, cơm áo. Tiêu-thụ phẩm có loại dùng một lần (như cơm) có loại dùng được nhiều lần (như áo).

● *Tài-hóa gián-tiếp*, chế-tạo phẩm hay tư-bản phẩm là tài-hóa dùng để chế-tạo ra tài-hóa trực-tiếp như máy móc, cơ xưởng.

3.— Tài-hóa tương-hỗ bổ-xung.

Tài hóa này cần tài-hóa kia trợ giúp là *tài-hóa tương hỗ bổ xung*.

Thí-dụ: Xăng là tài-hóa bổ xung cho xe hơi.

B.— Ý-NIỆM TƯ-BẢN.

Ý-niệm tư-bản rất phức-tạp. Muốn hiểu rõ ý-niệm này, ta sẽ

YẾU-TỐ SẢN-XUẤT

55

xét tư bản là gì qua ba thời kỳ kinh-tế; sơ khai, kinh-tế tư-hữu, và kinh-tế dùng tiền.

1.— Thời kỳ kinh-tế sơ-khai.

Người thượng cổ không có tiền, không có tư-hữu, chỉ đem sức cần-lao ra thu-lượm những thực-phẩm như trái cây, rau cỏ, bắt chim muông cầm thú.

Vậy trong thời kỳ này sự sản xuất là kết quả của sự phối-hợp hai yếu-tố thiên nhiên và cần-lao.

Nếu họ lo xa tích-trữ các tài hóa thu lượm được để phòng cho những ngày không làm việc được, thì tài-hóa này cũng chưa phải tư-bản vì có mục-đích tích-trữ để tiêu-thụ.

Nếu người ấy dùng thì giờ nhàn rỗi để chế-tạo cung tên để săn-bắn nhiều chim muông hơn, chế tạo thùng để gánh nước và trữ nước được nhiều hơn, thì những dụng cụ như cung tên, thùng gánh nước là tài hóa gián tiếp. Đó là tư bản. Còn chim muông, trái cây v.v... chỉ là tài-hóa trực-tiếp. Trường hợp này có tính-cách kỹ-thuật.

2.— Thời kỳ kinh-tế tư-hữu.

Từ khi có quyền tư-hữu, ruộng đất thuộc về cá nhân.

Nếu nông dân muốn cày cấy phải thuê ruộng đất của địa chủ và trả địa-tô.

Như vậy ruộng của địa chủ tự nhiên sinh lợi tức là địa-tô, mặc dầu chủ đất không phải làm gì cả. Ruộng đất là tư bản.

Vậy, tư-bản là những gì sinh-lợi mà không cần đến cần-lao.

3.— Thời kỳ kinh-tế dùng tiền.

Từ khi tiền xuất-hiện, tiền làm trung gian trong việc trao-đổi, tiền có thể dùng để mua bất cứ thứ gì, nên ta bảo rằng tiền có *mã-lực*

tổng-quát. Vậy tiền có thể biến-thành tư-bản dễ-dàng. Do đó nên phân-biệt tư-bản thực-thụ và tư-bản tiền-tệ.

C.— ĐỊNH-NGHĨA TƯ-BẢN.

Sau khi đã biết rõ ý-niệm về tư-bản rồi, ta có thể đứng trên ba phương-diện sau để định-nghĩa tư bản:

a) Về phương-diện sản-xuất hay kỹ-thuật, tư bản là những của cải chuyên dùng vào việc sản xuất, như máy móc, bất động-sản, kho hàng, vốn luân chuyển v.v...

b) Về phương-diện hưởng-thụ hay thông-thường, tư-bản là tất cả những của cải của cá-nhân hay xí-nghiệp kể cả tiêu-thụ phẩm, vì nó mang lại tiện-ích cho sở hữu chủ.

c) Về phương-diện quốc-gia, tư-bản chỉ là những tài-hóa gián-tiếp như đường xá, cầu cống. Thí dụ xa-lộ Biên-hòa hay thủy điện Đa-nhim đều là tư-bản của quốc-gia, cả ngoại-tệ cũng coi là tư bản, vì có ngoại tệ mới mua được sản-phẩm nước ngoài. Nhưng tiền trong nước không phải tư-bản quốc-gia.

● *Chú-ý* Con người tiêu-thụ để thỏa-mãn nhu-yếu. Vì tiêu thụ nên phải sản-xuất. Vậy ta thấy rằng định-nghĩa theo kỹ-thuật hợp-lý nhất: *Tư-bản* là những tài hóa dùng vào việc sản-xuất.

● *Đầu-tư*: Việc dùng tài-hóa vào việc sản-xuất, theo kinh tế gọi là đầu-tư, đầu tư là nguồn gốc của tư-bản.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Tư bản là:

- a) những của cải chuyên dùng vào việc sản-xuất.
- b) tất cả những của cải của cá-nhân hay xí-nghiệp kể cả tiêu-thụ phẩm,

- c) những tài-hóa gián tiếp như đường xá, cầu cống.
- d) tất cả các câu trên đều đúng.

2. Than đá là:

- a) tư-bản lưu-thông (vận chuyển).
- b) tư-bản bất-định.
- c) tư-bản kế-toán.
- d) cả ba loại tư-bản trên.

3. Đầu tư nghĩa là:

- a) tích-lũy hàng hóa lại để bán giá cao.
- b) bỏ vốn kinh-doanh để sinh lời.
- c) đứng làm trung gian giữa giới sản-xuất và giới tiêu-thụ để tạo lập tư bản.
- d) tất cả các câu trên đều đúng.



II.— NGUỒN GỐC CỦA TƯ-BẢN: SỰ CẤU-THÀNH TƯ BẢN.

A.— VÀI NÉT LỊCH-SỬ: Sự cấu-tạo tư-bản qua các nền kinh-tế không dùng tiền và dùng tiền.

Muốn biết tư-bản đã được cấu thành ra sao, ta cần xét hai trường hợp:

- Trường hợp nền kinh-tế không dùng tiền.
- Và trường-hợp nền kinh-tế dùng tiền.

Sở dĩ có sự phân biệt này là vì tiền tệ đã ảnh-hưởng vào nền kinh-tế, làm sai lạc cả về tư bản.

1.— Trường-hợp nền kinh-tế không dùng tiền.

Trong nền kinh-tế không dùng tiền, nguồn gốc của tư-bản là sự sản xuất thừa thãi đối với nhu cầu, hay là sự hạn chế tiêu thụ (tiết kiệm). Nếu sản-xuất thừa thãi hay nếu hạn chế sự tiêu thụ ta sẽ dư ra một số tài-hóa do ta chế-tạo. Các tài-hóa này nếu không dùng để sản-xuất thì không phải là tư bản, trái lại nếu được dùng để chế tạo thêm vật khác (đầu-tư) thì sẽ trở thành tư-bản. Thí dụ: một ngư phủ một ngày đánh được 50 con cá, chỉ ăn hết 5 con còn để dành số còn lại. Trong 10 ngày người ấy để dành được 450 con cá. Số cá để dành đó nếu chỉ dùng ăn dần khi đau yếu thì không là tư-bản. Trái lại nếu ngư phủ đem số cá đó để đổi lấy lưới (đầu-tư) đánh thêm cá thì lưới đó là tư-bản.

Tóm lại, trong nền kinh-tế không dùng tiền, tư-bản được thành lập nhờ ở sự tích lũy các tài hóa đã sản-xuất (tiết.kiệm) và nhờ ở sự chuyển dụng các tài-hóa đã sản-xuất đó vào các công việc sản xuất (đầu-tư).

2.— Trường-hợp nền kinh-tế dùng tiền.

Tiền-tệ có mối lực tổng quát nghĩa là có thể dùng để mua bất cứ thứ gì trong bất cứ lúc nào.

Chính vì có đặc tính này nên tiền-tệ làm tăng sự để dành, nguồn gốc của sự thành-lập tư-bản.

● Ngoài sự để dành nói trên, ta còn có thể thành lập tư-bản tiền tệ bằng cách in thêm giấy bạc (nếu là ngân-hàng phát-hành) hoặc cho vay tiền ký-thác của khách hàng (nếu là ngân-hàng ký-thác).

● Để có vốn kinh doanh, các xí-nghiệp còn gọi cổ-phần thành lập công-ty. Đây là phương pháp rất hữu-hiệu để cấu-tạo vốn.

B.— NGÀY NAY: SỰ CẤU-TẠO TƯ-BẢN TRONG THỰC-TẾ.

Trong thực-tế, tư-bản có thể được cấu-tạo theo những cách sau:

1.— Tích lũy tài-sản.

Nguồn-gốc của tư-bản là sự sản-xuất thừa thãi đối với nhu cầu hay là hạn-chế tiêu thụ (tiết.kiệm).

Số tài-sản tiết-kiệm này nếu được đầu-tư dùng vào việc kinh-doanh kiếm lời sẽ trở thành tư-bản, trái lại nếu không dùng đến để kinh-doanh thì tài-sản đó chỉ là số tiền để dành.

2.— Vay của ngân-hàng: Ngân hàng phát-hành có thể in thêm tiền, ngân-hàng ký-thác lấy tiền gửi của khách hàng đem cho các nhà công-kỹ-nghệ vay.

3.— Gọi cổ phần công-ty: Để có vốn kinh-doanh, các doanh nhân còn gọi cổ-phần để thành-lập công-ty.

Hai cách cấu-tạo vốn này rất hữu-hiệu, nhờ đó các đại xí-nghiệp có thể phát-triển dễ-dàng.

4.— Khuyến-khích tư bản ngoại-quốc đầu-tư: Biện pháp này rất thích-ứng với trường-hợp các nước đang mở mang.

Tại Việt-Nam, chính-phủ dành nhiều quyền lợi cho ngoại-khieu đầu tư tại V.N, mục đích khuyến-khích tư-bản ngoại quốc lưu chuyển sang V.N để khuếch-trương kỹ-nghệ.

III.— PHÂN LOẠI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TƯ-BẢN

Ta có thể phân-biệt mấy loại tư-bản sau:

A.— TIÊU-CHUẨN SỬ-DỤNG: TƯ-BẢN SINH-SẢN VÀ TƯ-BẢN SINH-LỢI.

1.— Tư bản sinh-sản.

— Tư bản sinh-sản là loại tư-bản không đem lại cho sở-hữu chủ một lợi ích trực-tiếp mà chỉ tạo nên một tài-sản mới.

Tỷ-dụ: Máy móc.

*Đầu tư: đem bỏ tiền bạc vào công việc sản xuất
tư một lần là tư do đầu tư
Lấy thặng dư để lại để xây dựng thêm thêm*

— Tư-bản sinh-sản lại chia làm hai loại :

a) *Tư-bản cố-định (kiến-lập)*: là tư bản dùng vào những việc sản-xuất như máy móc, thiết lộ, kênh đào...

b) *Tư-bản lưu-thông (vận-chuyển)*: là thứ tư-bản chỉ dùng được một lần rồi sau đó bị hoàn toàn tiêu hủy như: than, lúa, phân bón...

2.— Tư-bản sinh-lợi:

Tư-bản sinh-lợi là tư-bản dùng để tiêu-thụ; nhưng nếu đem bán hay cho mượn thì có thể đem lợi cho sở-hữu chủ.

Tỷ-dụ: đồ trang sức, vàng, ngọc...

B.— TIÊU-CHUẨN CẦN-LAO: TƯ-BẢN BẤT-BIỆN VÀ TƯ-BẢN BẤT-ĐỊNH.

Theo Karl Marx, tổng số vốn dùng trong xí-nghiệp gồm có hai phần:

1.— Phần vốn bất định gồm số tiền tiêu dưới hình thức trả lương cho nhân-công để mua sức lao động của họ.

2.— Phần vốn bất-biến là số vốn dùng để mua những phương tiện sản-xuất như máy móc, dụng-cụ, nguyên-liệu.

C.— TIÊU-CHUẨN GIÁ-TRỊ: TƯ-BẢN HIỆN-VẬT VÀ TƯ-BẢN TIỀN-TỆ.

1. — Tư-bản hiện vật là tư-bản được đánh giá-trị bằng hiện vật. Tỷ dụ đất đai, nhà cửa, kim-khi quý...

2.— Tư bản tiền tệ, là tư bản được đánh giá trị bằng tiền. Tỷ-dụ, tiền, ngoại tệ...

Chẳng hạn một người mua miếng đất giá 500.000đ. Hai năm sau miếng đất vẫn y nguyên, nhưng giá tiền có thể gấp đôi (1.000.000đ). Như thế nghĩa là tư bản hiện vật vẫn giữ y nguyên giá trị còn tư bản tiền tệ đã tăng gấp đôi.

D.— TIÊU-CHUẨN KẾ-TOÁN: TƯ-BẢN KẾ-TOÁN VÀ TƯ-BẢN THỰC-THỤ.

Trong xí nghiệp, người ta phân biệt rõ ràng:

1.— Tư bản kế toán: là tư bản ghi trong sổ sách.

2.— Tư-bản thực-thụ: là những máy móc, cơ xưởng dùng vào việc sản-xuất.

E.— TIÊU-CHUẨN PHÁP-LÝ HAY CHUYỂN-DỊCH: TƯ-BẢN ĐỘNG-SẢN VÀ TƯ-BẢN BẤT ĐỘNG-SẢN

1.— Tư-bản động sản: là loại tư bản dễ chuyển dịch như: tiền mặt, xe cộ, nguyên liệu, chứng khoán, cổ phiếu, trái phiếu...

2.— Tư-bản bất động sản: là loại tư bản chuyển-dịch khó khăn, cần nhiều thủ-tục phức tạp về giấy tờ mới chuyển-dịch được như: nhà cửa, đất đai...

Ghi chú:

Ngoài cách phân loại trên, ta còn có thể đề ý tới cách phân loại tư-bản sau của các tác-giả kinh tế nổi danh.

1.— Theo tiêu-chuẩn kinh doanh Adam Smith phân biệt 2 loại tư-bản (như đã trình bày ở trên):

— *Tư-bản cố định* (hay *bất động*) (*capitaux fixes*) là tư-bản dùng vào việc sản-xuất mà không bị biến thái đi, như máy móc, dụng cụ, cơ-xưởng...

— *Tư bản vận chuyển* (hay *lưu thông*) là tư-bản dùng vào việc sản-xuất nhưng bị biến thái đi hay chỉ dùng được một lần rồi sau đó bị tiêu hủy, như nhiên liệu, phân bón, nguyên-liệu...

2.— Dựa vào tiêu-chuẩn kỹ-thuật, Léon walras (người Pháp) chia làm 2 loại tư-bản:

— *Tư-bản thiên-nhiên* (*capitaux naturels*) là tư-bản có sẵn trong thiên nhiên, như đất đai, quặng mỏ...

— *Tư-bản nhân tạo* (capitaux artificiels) là tư-bản do con người tạo tác ra, như nhà cửa, máy-móc, xe cộ...

3.— *Dựa vào tiêu-chuẩn sở-hữu*, Bohn Bawerk (người Áo) phân biệt 2 loại tư-bản:

— *Tư bản tư nhân* (capitaux privés) là những tư-bản thuộc quyền sở hữu của tư-nhân, như xe cộ, nhà cửa, tài sản... của tư nhân.

— *Tư bản công cộng* (hay *xã hội*) (capitaux sociaux) là những tư-bản thuộc quyền sở hữu của toàn thể xã hội, như xí-nghiệp công, đường sá, cầu cống, kinh đào...

4.— *Dựa vào tiêu-chuẩn sử-dụng*, John Bates Clark (người Hoa-kỳ) phân biệt 2 loại tư-bản:

— *Tư bản hoạt-động* (capitaux actifs) là những tư-bản hiện đang thuộc quyền sử dụng và sở hữu của mình, như tiền mặt, nhà cửa...

— *Tư-bản thụ-động* (capitaux passifs) là những tư-bản tuy đang thuộc quyền sử-dụng của mình, nhưng thực sự quyền sở hữu của người khác, như tiền đi vay nợ, nhà đã bán nhưng chưa trao cho người mua...

Chiết-cụy tư-bản (fonds d'amortissement): là tiền để dành để trừ vào giá máy móc, đồ đạc hư-hao.

IV.— VAI-TRÒ CỦA TƯ-BẢN TRONG VIỆC SẢN-XUẤT

A.— TRÊN THỰC-TẾ.

Về mặt thực-tế, sự quan-trọng của yếu tố tư-bản thay đổi tùy theo các nền kinh-tế:

— *Trong nền kinh tế sơ khai*, con người chưa biết sử-dụng máy móc, công cụ, chỉ dùng tới nhân lực thì tư bản không cần thiết.

— *Trong nền kinh-tế nông-nghiệp hay công cụ*, người ta đã biết

sử dụng các vật dụng thủ công nghệ (cái cày, khung cửi, búa, rìu...) nhưng sử dụng với sự góp phần của nhân lực thì tư-bản cũng đã đóng một vai trò quan trọng hơn một chút: nhờ tư-bản mới có các công cụ và do các công cụ này mức sản-xuất mới gia tăng.

— *Trong nền kinh-tế kỹ-nghệ*, sự sản-xuất hoàn-toàn do máy móc, nhân công chỉ phụ giúp trong việc điều hành cơ khí thì tư bản vô cùng quan trọng trong việc sản-xuất.

B.— TRÊN LÝ-THUYẾT.

Về địa-vị của tư-bản trong việc sản-xuất, các tác giả đã không đồng ý với nhau về tầm quan trọng của nó:

1.— Phái thứ nhất: Tư bản rất cần thiết cho việc sản xuất

Theo phái này thì nương theo đà phát-triển của nền kinh-tế hiện tại, tư-bản càng ngày càng chiếm một địa vị quan trọng trong công việc sản-xuất. Thực thế, nếu không có vốn để kinh-doanh sản-xuất, loài người sẽ phải sống một cuộc đời khổ cực, thiếu thốn.

2.— Phái thứ nhì: Tư-bản chỉ đóng vai trò phụ thuộc trong việc sản-xuất.

Karl Marx cho rằng chỉ có nhân công mới thực sự đóng vai trò sản-xuất, còn tư-bản chỉ là yếu tố phụ thuộc mà thôi.

3.— Phái thứ ba: Dung-hòa.

Theo phái này, tư-bản và nhân-công đều quan trọng và bổ-túc nhau trong công việc sản-xuất. Thực thế, tuy vốn không tự nó sản-xuất được gì, nhưng đã giúp phương tiện như máy móc, nguyên-liệu cho nhân công trong việc sản-xuất, như thế nếu không có vốn, nhân-công khó sản-xuất được. Tuy nhiên nếu đã có vốn, mà không có nhân-công đầy đủ thì sự sản-xuất cũng không đạt được kết quả khả-quan.



CÂU-HỎI TRẮC-NGHIÊM

1. Trong thời kỳ kinh-tế tư-hữu, tư-bản là :
 - a) những gì chuyên dùng vào việc sản-xuất.
 - b) một trong các yếu-tố sản xuất.
 - c) những gì sinh lợi mà không cần đến cần lao.
 - d) tất cả các câu trên đều không đúng.
2. Người ta có thể cấu tạo tư-bản bằng cách :
 - a) tích-lũy tài-sản.
 - b) vay tiền của ngân-hàng.
 - c) gọi cổ-phần công-ty
 - d) tất cả các cách trên
3. Máy móc là :
 - a) tư-bản cố-định.
 - b) tư-bản hiện vật.
 - c) tư-bản thực-thụ.
 - d) cả ba loại tư-bản trên.



3

NHÂN-CÔNG HAY CẦN-LAO

I.— ĐỊNH-NGHĨA.

Nhân công là gì ?

Về phương-diện kinh-tế, nhân-công hay cần-lao là danh-từ dùng để chỉ mọi cố-gắng có phương-pháp của con người để đạt tới kết-quả hữu-dụng.

II.— PHÂN-LOẠI NHÂN-CÔNG.

Ta có thể phân biệt các hình thức nhân công (hay công việc làm) tùy theo các tiêu chuẩn sau :

A.— TIÊU-CHUẨN CẦN-LAO.

Nếu dựa vào sức lực của con người bỏ ra để làm việc, ta có thể-phân biệt làm hai loại :

1.— Công việc trí thức, sáng tác.

— Công việc trí thức là công việc phải vận dụng nhiều đến trí óc như viết văn, khảo cứu, công chức, hành chánh...

— Công việc sáng tác là công việc phát biểu ra những điều mới lạ cả trên lãnh vực tư-tưởng lẫn trên lãnh vực kỹ thuật khoa-học. Công việc sáng-tác phần lớn là công việc thuộc trí-thức, phải vận dụng tới trí óc nhiều hơn chân tay.

Đây là loại công việc có ích lợi hơn cả nếu tìm ra được những điều hữu dụng mới mẻ, kết quả của nó sẽ lan tràn khắp nơi, thúc đẩy các ngành tiến-bộ và có thể tồn tại lâu dài.

nhân công: là công việc của một người
 - Là có sự cố gắng là có một như
 - Sự hiểu biết

nhân công
 là là quan niệm, công việc như
 phải sản xuất

2.— Công việc chân tay.

Công việc chân tay là công việc phải vận dụng nhiều đến sức lao động vật thể như công việc của thợ thuyền (vận đĩnh ốc, làm bàn ghế...), của phu khuân vác...

B.— TIÊU-CHUẨN TỒ-CHỨC.

Nếu đề ý tới sự tổ chức công việc, ta lại có thể phân làm hai loại :

1.— Công việc chỉ huy.

Đây là loại công việc tổ chức và điều khiển xí nghiệp hay các cơ quan. Công việc này rất cần thiết vì tổ-chức có hợp-lý, điều khiển có sáng-suốt thì xí nghiệp mới có cơ phát-triển mạnh.

Bởi vậy ban giám đốc và quản lý là những nhân vật đầu não rất quan trọng của xí nghiệp.

2.— Công việc thừa hành.

Đây là loại công việc do cấp dưới đảm nhiệm và thi hành theo lệnh trên truyền xuống, chẳng hạn công việc của thợ trong một xí nghiệp.

III.— ĐẶC-TÍNH CỦA NHÂN-CÔNG.

Nhân công có hai đặc-tính là hữu-dụng và khó nhọc.

A.— TÍNH-CÁCH HỮU-DỤNG.

1.— Về phương diện người làm việc. Thí-dụ: Một người làm việc một giờ được lãnh 20 đ, giờ đầu đối với họ rất hữu-dụng nhưng dần dần sự hữu-dụng sẽ giảm bớt đi khi số lương tăng lên cho tới khi người đó thấy tiền đã đủ chi dùng mà đã khó nhọc thì sẽ thôi không làm nữa.

Như vậy sự hữu-dụng về phương-diện người làm việc là tiền công người đó lãnh hoặc phần thưởng tinh-thần người đó nhận được.

2.— Về phương-diện xí-nghiệp. Thí-dụ: Một xí nghiệp dùng 100 người thợ, sản xuất được 1.000 đơn vị hàng-hóa, nay muốn thêm một người thợ nữa thì số lượng tăng lên là 1.008, như vậy năng lực sản-xuất của người thợ thứ 101 là 8 đơn vị hàng-hóa, kém với năng xuất trung bình là 10.

Xí nghiệp sở dĩ phải muốn thêm là vì 100 người thợ kia đã quá mệt-nhọc, hơn nữa nếu công thợ là 100đ mà giá bán 8 đơn vị kia là 120đ thì xí nghiệp vẫn có lợi.

Như vậy, về phương-diện xí nghiệp, sự hữu-dụng được tính căn-cứ trên năng-lực sản-xuất của người thợ hay giá bán của sản-phẩm do người đó làm ra.

3.— Về phương-diện xã-hội. Có nhiều tác-giả cho rằng chỉ những nghề trực tiếp chế-tạo hàng-hóa như nghề nông, công kỹ-nghệ mới thực sự hữu-dụng còn những người làm nghề tự-do, vì không sản-xuất trực-tiếp nên bị coi là vô dụng.

Thực ra, hữu dụng là tính cách «thỏa mãn được nhu-yếu con người» và không có công việc nào hoàn toàn vô dụng, mà chỉ có những công việc khác nhau về mức độ hữu-dụng nhiều hay ít. Cũng nên nhớ rằng nhiều khi nhân công có tính cách hữu-dụng nhưng không hữu ích cho xã-hội nên bị xã-hội gạt ra ngoài như nhân công làm trong sòng bạc.

B.— TÍNH-CÁCH KHÓ-NHỌC.

1.— Nguyên-nhân.

a) Người làm việc bị mệt mỏi về thể chất hay tinh thần.

b) Người làm việc phải chịu sự cưỡng bách trong suốt thời gian làm việc.

2.— Tiêu-chuẩn định mức-độ khó nhọc.

Nếu thời gian làm việc kéo dài thì sự vui thích giảm bớt cơ-hỗ tiêu diệt hẳn; còn sự khó nhọc thì tăng dần.

IV.— ĐIỀU-KIỆN ĐỂ TĂNG NĂNG-XUẤT NHÂN-CÔNG.

A.— VỀ CÁ-NHÂN: NHÂN-CÔNG CẦN CÓ ĐỨC-TÍNH CẦN-CÙ VÀ KHẢ-NĂNG CHUYÊN-MÔN.

Đức tính của công nhân cũng có ảnh-hưởng đến việc sản-xuất. Công nhân làm việc mẫn cán, tuân theo kỷ-luật chung thì sự hoạt động trong một xí-nghiệp tiến hành điều-hòa.

Khả năng của công nhân cũng rất cần thiết.

Muốn đào tạo những nhân công có khả năng chuyên môn, thợ phải qua thời gian tập nghề. Hiện nay người ta rất chú-trọng đến vấn đề học nghề bằng cách mở các trường thực-nghiệp hay tổ chức giáo dục chuyên nghiệp để đào-tạo những công nhân có đủ khả năng hầu mang lại kết quả tốt đẹp trong việc sản xuất.

B.— VỀ PHÍA XÍ-NGHIỆP.

Phải đầy đủ phương tiện sản-xuất và có kỹ-thuật tổ-chức:

— Đầy đủ phương tiện sản-xuất:

Muốn tăng năng xuất nhân công, ta phải cung-cấp cho nhân công đầy đủ phương tiện sản-xuất như nguyên liệu, dụng cụ và máy móc v.v... Một xí-nghiệp được trang bị dụng cụ máy móc tối tân, nguyên liệu đầy đủ chắc chắn sự hoạt động của nhân công sẽ hữu hiệu hơn một xí-nghiệp chỉ xư dụng dụng-cụ máy móc lỗi thời.

— Có kỹ-thuật tổ chức: biết phân công và tổ chức công việc theo khoa học.

Nếu công nhân được phân chia công-tác rõ rệt và công việc được nghiên cứu kỹ càng, gạt bỏ những việc làm vô-ích của công-nhân thì việc sản xuất chắc chắn đem lại kết quả tốt-đẹp.

C.— VỀ HOÀN CẢNH ĐỊA-DƯ.

Nhà máy sản-xuất đặt ở nơi có khí hậu mát mẻ, đất đai phì nhiêu, tài nguyên dồi dào cũng làm cho năng xuất của nhân công gia

tăng vì người thợ được dễ chịu trong khi làm việc và lại được hoàn cảnh thiên-nhiên phù-trợ cho việc sản xuất thêm dễ dàng.

V.— VAI-TRÒ CỦA NHÂN-CÔNG TRONG VIỆC SẢN-XUẤT.

A.— TRONG THỰC-TẾ.

Trong thực tế, vai trò của nhân-công đã biến đổi rất nhiều qua các thời kỳ kinh tế:

— Trong thời kỳ kinh-tế sơ khai và nông nghiệp, nhân công đóng vai trò tối quan trọng: người ta hoàn toàn nhờ vào sức người để sản xuất.

— Trong thời kỳ kinh tế cơ khí, vai trò của nhân công đã kém phần quan-trọng mà nhường lại địa-vị đó cho yếu-tố tư bản.

B.— THEO LÝ-THUYẾT.

1.— Lược qua các thuyết:

Địa vị của nhân-công trong việc sản-xuất đã được nhiều học phái đề cập đến:

— Phái Trọng thương cho rằng cần lao chỉ có ích-lợi khi làm tăng giá số vàng trong nước bằng cách khai mỏ hay ngoại thương.

— Phái Trọng-nông lại chỉ công nhận giá-trị của cần-lao trong nghề nông vì phái này cho rằng chỉ có nghề nông mới là sản-xuất thật sự.

— Phái Cờ-diễn công-nhận sự ích lợi của cần lao trong tất cả mọi nghề trừ vài nghề như đi ở, các nghề tự-do, công-chức.

— Phái Mác-xít cho rằng cần lao nào cũng có ích cả và chỉ có cần-lao là có ích mà thôi.

2.— Phê bình:

Các học phái trên đều có ít nhiều chủ-quan và thiên-lệch trong khi bàn đến giá-trị của cần-lao trong việc sản-xuất. Thật thế:

— *Phái Trọng-thương và Phái Trọng-nông* đã thu-hẹp giá-trị cần-lao trong ngành ngoại-thương, trong nghề nông và phủ-nhận giá-trị này trong các nghề khác.

Trong khi đó *phái Cồ-diễn* lại thừa nhận giá-trị cần-lao của tất cả các nghề, trừ những nghề không trực-tiếp sản xuất như đi ở, làm công-chức. Thực ra, các nghề này (đi ở, công-chức, quân-nhân) tuy không sản xuất ra những sản-phẩm hữu hình như các nông-gia, kỹ-nghệ-gia, nhưng lại đã góp phần sản-xuất các « sản phẩm vô-hình »: đó là duy-trì an-ninh trật-tự xã-hội, nhờ đó các nông-gia, kỹ-nghệ-gia, thương-gia mới yên-đón làm ăn, nền kinh-tế mới phát-triển.

Còn *phái Mác-xít* lại quá đề cao vai trò của cần-lao trong viện sản-xuất. Thực ra, bên cạnh yếu-tố cần-lao, người ta cần phải có tư-bản, tài-nguyên thiên nhiên, kỹ thuật mới sản-xuất được.

Tóm lại, ta công nhận rằng yếu-tố cần-lao là một yếu-tố quan trọng trong việc sản-xuất nhưng nó chỉ có giá trị khi nó dự-phần vào những nghề có ích cho xã-hội.

CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM

1. Nhân công có thể thể-hiện dưới hình-thức:

- a) công việc trí thức, sáng tác.
- b) công việc tồ-chức, chỉ huy.
- c) công việc chân tay, thừa hành.
- d) tất cả các hình thức trên.

2. Mức độ khó nhọc của nhân công:

- a) tỷ-lệ thuận với thời gian làm việc.
- b) tỷ-lệ thuận với tiền lương lãnh được.

c) tỷ-lệ thuận với năng-xuất.

d) cả ba câu trên đều đúng.

3. Cần-lao nào cũng có ích và chỉ có cần-lao là có ích thôi. Đó là chủ-trương của phái:

- a) Mác-xít.
- b) Trọng-thương.
- c) Trọng-nông.
- d) Cồ-diễn.



● Kỹ-thuật là danh-từ dùng để chỉ những phương pháp sử-dụng các yếu-tố sản-xuất ngõ hầu giảm được phí phạm sản-xuất và làm tăng năng-xuất.

● Về phương diện kỹ-thuật ta nghiên-cứu 3 vấn-đề sau đây:

- sự phân công.
- cơ-khí hóa.
- hợp lý hóa.

I.— SỰ PHÂN CÔNG.

A.— ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI

Muốn hiểu thế nào là sự phân-công ta cần tìm hiểu hai sự phân-công:

- Phân-công tự-nhiên.
- Phân-công do kỹ-thuật tạo nên.

1.— Phân-công tự-nhiên.

Phân công tự-nhiên là, do tự nhiên người ta chuyên về một ngành hoạt-động nào đó.

Phân công tự-nhiên là kết quả của sự lựa chọn nghề nghiệp tự do, không do luật pháp ấn định.

Sự phân-công tự-nhiên xuất-hiện do những nguyên nhân sau đây:

a) Ảnh-hưởng gia-đình.

Người con thường có khuynh-hướng giữ nghiệp của cha. Đó là tục «cha truyền con nối».

b) Ảnh-hưởng xã-hội.

Nhiều khi do trào-lưu xã-hội, người ta thường đổ-xô vào một ngành nào và khinh rẻ ngành khác.

Thí dụ : Trước kia người Việt-Nam đã đánh giá-trị con người theo thứ tự nghề-nghiệp : sĩ, nông, công, thương.

c) Năng khiếu cá-nhân.

Mỗi người có năng khiếu riêng biệt, mỗi người sẽ chọn một nghề thích-hợp với khả-năng về vật-chất và tinh thần của mình.

Do đó các trung-tâm hướng-nghiệp rất quan trọng, mục-đích là hướng dẫn thanh niên chọn nghề cho hợp khả năng.

d) Ảnh-hưởng lợi-tức.

Nhiều khi người ta căn cứ vào mức lợi tức phỏng đoán cao để chọn nghề.

e) Ảnh-hưởng địa-phương.

Tùy theo hoàn cảnh địa-dư, khí hậu, tài nguyên thiên-nhiên của từng địa-phương, sẽ nảy sinh những nghề chuyên-biệt của mỗi địa-phương.

Thí dụ : người ở vùng duyên hải sẽ chuyên nghề chài lưới và làm nước mắm.

2.— Phân công theo kỹ thuật.

Phân-công theo kỹ-thuật là phân chia một công việc thành nhiều việc nhỏ và giao cho từng nhóm thợ chuyên môn phụ-trách.

Trong cuộc tiến-hóa của nền kinh-tế, sự phân-công càng ngày càng đầy đủ hơn. Có những nghề trước kia do một người làm, ngày

nay chia thành nhiều phần, một người chỉ chuyên một phần trong công việc chung thôi.

Thí-dụ : Nghề đóng giày ngày nay đã chia thành nhiều nghề bổ xung cho nhau như nghề làm đế, nghề làm cao su, nghề bán giày v.v...

Hơn nữa trong xí-nghiệp, người ta triệt để áp-dụng lối phân-công này.

B.— ĐẶC ĐIỂM : CÁC HÌNH THÁI PHÂN CÔNG.

Sự phân công gồm nhiều hình thái do ảnh hưởng của sự lựa chọn nghề-nghiệp một cách tự-do hay do kỹ-thuật.

1.— Ảnh-hưởng của sự lựa chọn nghề-nghiệp tự do (phân công tự nhiên).

Do sự tự-do lựa chọn nghề nghiệp, người ta thấy có ba hình thái phân-công là :

- Phân công giữa các nghề trong xã-hội.
- Phân-công theo địa-phương trong một quốc-gia.
- Và phân công theo địa phương trong cộng đồng quốc tế.

a) Phân công giữa các nghề.

● Con người khi chọn nghề thường chịu ảnh hưởng của gia-đình : con thường theo nghiệp cha.

● Hoàn-cảnh xã hội cũng tạo nên sự phân biệt giữa nghề này với nghề kia. Thí dụ Việt-Nam xưa kia thường đánh giá-trị con người theo thứ tự nghề-nghiệp : sĩ, nông, công, thương.

● Việc chọn nghề do năng khiếu cá nhân hoặc mức lợi tức.

b) *Phân công theo địa-phương* : Trong một nước do hoàn-cảnh địa-dư của mỗi vùng, nơi chuyên về nghề nông nếu là vùng đồng-bằng hoặc chuyên về công-nghệ và thương-mại, nếu là vùng thuận tiện giao thông.

Phân công Quốc-tế cũng nảy sinh do hoàn-cảnh địa-phương : nước này chuyên sản-xuất loại hàng này, nước kia lại chuyên loại sản phẩm khác rồi trao đổi lẫn nhau.

c) Phân công quốc-tế :

Nếu sự phân công được áp dụng giữa nhiều quốc gia thì là phân công quốc tế.

Sự phân công quốc tế dựa vào những tài nguyên thiên nhiên sẵn có của quốc-gia :

— Những nước có khuynh hướng kỹ-nghệ-hóa là những nước có nhiều lâm-sản, than đá, dầu hỏa.

— Trái lại những nước có nhiều đồng bằng sẽ chuyên về nông-nghiệp

Sự phân công quốc tế giúp mỗi quốc gia sản-xuất gia-tăng, sản-phẩm tinh-vi và rẻ, vì sử dụng ngay tài-nguyên sẵn có của xứ sở mình.

Nhưng khuynh-hướng chung của các nước là giảm bớt tính cách chặt chẽ của sự phân công đó ; vì đó là một hình thức lệ thuộc thị-trường ngoại quốc.

2.— Ảnh-hưởng của sự phân công kỹ-thuật.

Do phân-công kỹ thuật, ta có hai hình-thái :

- Phân công giữa các xí-nghiệp với nhau.
- Phân công trong một xí-nghiệp.

a) *Phân công giữa các xí-nghiệp* : Mỗi xí - nghiệp thường chuyên sản-xuất một sản-phẩm riêng biệt.

Sự phân công này giúp cho các xí-nghiệp cải tiến kỹ thuật dễ dàng và chắc chắn, năng-xuất sẽ tăng và các sản phẩm càng ngày càng tinh xảo.

b) *Phân công trong một xí-nghiệp.*

Đây là sự phân chia một công việc lớn ra nhiều việc nhỏ và giao cho từng nhóm thợ chuyên môn phụ-trách trong một xí-nghiệp.

Adam Smith chứng minh rằng một xưởng làm đinh ghim đã phân chia thành 18 công việc khác nhau và kết-quả năng-xuất đã tăng gấp mấy trăm lần.

C.— HẬU-QUẢ CỦA SỰ PHÂN-CÔNG.

Kỹ-thuật càng tiến-bộ nhiều thì sự phân công càng tinh-vi bấy nhiêu. Dưới đây ta thử xét những ưu - điểm và nhược - điểm của phương-pháp phân-công.

I.— Ưu-diểm.

a) *Giảm phí-tồn sản-xuất.*

Nhờ sự phân công người ta tiết kiệm được *thời giờ* vì không phải bỏ việc nọ làm việc kia và vì thạo việc hơn là kiêm nhiệm nhiều công-tác lặt vặt.

Mỗi dụng cụ lại được dùng suốt trong ngày, do đó chỉ cần ít dụng cụ và vì-thế, tiết kiệm được *vốn* (khỏi mua nhiều dụng-cụ).

b) *Tăng năng-xuất.*

Sự chuyên-môn-hóa dẫn đến việc sản-xuất những thứ hàng đồng loại theo một kiểu mẫu nhất định. Do đó chỉ cần một số dụng cụ nhất-định và đơn giản; như vậy cả năng-xuất và hàng hóa đều được cải thiện:

— *Về lượng*: Adam Smith dẫn chứng một xưởng chế-tạo đinh-ghim cùng một số người như nhau, nếu mỗi người phải tự làm lấy mọi việc thì cả ngày chỉ chế-tạo được vài chục cái, còn nếu phân chia công việc cho 18 toán thì 18 người thợ có thể sản-xuất tới gần 5.000 cái.

— *Về phẩm*: Các hàng-hóa sản-xuất đồng đều, sẽ có phẩm chất giống nhau và rất tinh-vi.

c) *Sự liên đới chặt chẽ hơn:*

Do phân-công mà sự liên đới sẽ tăng lên:

- Giữa thợ hay toán thợ này với toán thợ khác.
- Giữa các ngành hoạt-động trong nước.
- Giữa các nước trong thế giới.

2.— Khuyết-điểm.

a) *Khó đổi nghề*.— Sự phân-công đi liền với sự chuyên nghiệp. Thợ chuyên nghiệp sẽ khó đổi nghề nhất là lúc kinh-tế khủng hoảng thì dễ bị thất nghiệp.

Trong khi đó thì sự đổi nghề thời nào cũng cần thiết, nhất là khi kỹ-thuật tiến bộ rất mau.

b) *Hoạt-động kinh-tế bị lệ-thuộc.*

Sự trao đổi là triệu chứng của sự tiến hóa, nhưng ngược lại, một nền kinh tế hoàn toàn xây dựng trên sự trao đổi, nhất là sự trao đổi quốc tế, thường thiếu vững chắc vì sự trao đổi thuộc vào sự thông thương, vận tải. Chỉ một giai đoạn ngắn làm bế tắc giao-thông cũng đủ gây nên khủng hoảng kinh tế. Điều này đã tỏ rõ trong hai cuộc chiến tranh thế giới vừa qua.

c) *Óc sáng kiến giảm và mất hứng thú.*

Sự phân công cũng phần nào có hại đối với tâm lý người thợ. Thợ chỉ biết làm một việc rất đơn giản sẽ lệ thuộc vào nghề đó, khả năng của họ vì thế bị hao mòn và cảm thấy buồn tẻ và thiếu óc sáng kiến.



CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM

1. Ưu điểm của sự phân công là :
 - a) giảm phí tổn sản-xuất.
 - b) tăng năng-xuất hàng hóa.
 - c) phẩm chất hàng hóa đồng đều và tinh-vi.
 - d) tất cả các ưu điểm kể trên.
2. Phân công theo kỹ-thuật là :
 - a) phân chia một công việc thành nhiều công việc nhỏ và giao cho từng nhóm thợ chuyên môn phụ trách.
 - b) do thiên nhiên người ta chuyên về một công việc nào đó.
 - c) do ảnh-hưởng gia-đình mà người ta chuyên về một nghề nào.
 - d) do ảnh-hưởng xã-hội và địa-phương mà người ta chuyên về một công việc nào đó.
3. Phân công tự-nhiên là :
 - a) phân chia công việc thành nhiều việc nhỏ và giao cho từng nhóm thợ chuyên môn phụ-trách.
 - b) do tự-nhiên người ta chuyên về một ngành hoạt-động nào đó
 - c) mỗi người có một nghề khác nhau do sự chỉ định của người chỉ huy.
 - d) tất cả các câu trên đều sai.



II. — CƠ KHÍ HÓA.

A. — ĐỊNH-NHĨA: Cơ khí hóa là dùng máy móc thay thế nhân công trong việc sản xuất.

B. — NGUỒN GỐC: Vấn đề này được nêu lên từ-cuộc cách

mạng kỹ-nghệ hồi cuối thế kỷ 18 sang đầu thế kỷ 19, trong đó một số máy móc chuyển động nhờ ở hơi nước đã thay thế cho dụng cụ cơ truyền.

Sự cơ khí hóa tiến triển theo 3 giai đoạn :

1. — Máy công cụ — Máy đơn sơ vẫn do sức người điều khiển như máy dệt tay, hay chạy bằng sức nước, sức gió.

2. — Máy động cơ — Động lực thay thế nhân lực như máy hơi nước, máy chạy bằng dầu hỏa.

3. — Máy tự động — Thay thế cho con người từ sự điều khiển tới sự kiểm soát.

C. — ẢNH-HƯỞNG CỦA PHONG-TRÀO CƠ-KHÍ HÓA.

1. — Về phương diện kinh-tế.

a) Đối với sự sản-xuất.

— Về lượng, sản-xuất nhanh và nhiều. Thí-dụ ở Hoa-kỳ sự sản-xuất xe hơi đã nhanh gấp 29 lần trước kia.

Một máy dệt hiện nay có năng xuất bằng 2.000 công nhân.

— Về phẩm, chế tạo nhiều sản-phẩm mới lạ, tinh vi.

b) Đối với cơ-cấu kinh-tế.

— Thị-trường tiêu thụ mở rộng :

Máy móc giúp đem lại sự sản-xuất nhiều và rẻ nên thị trường tiêu-thụ sẽ mở rộng. Nhưng đồng thời người ta phải giải quyết vấn đề cung cấp nguyên liệu.

Do đó hoạt-động kinh-tế không thể nào thu hẹp trong phạm-vi gia-đình, địa-phương, tự cung tự-cấp. Trái lại nó phải bao trùm toàn thể quốc-gia có khi lan rộng nhiều vùng trong thế-giới.

— Đại xí-nghiệp khuếch-trương.

Di nhiên xí-nghiệp cũng phải cải tổ cho phù hợp với tình thế :

cần phải có số vốn lớn để trang bị máy móc, mua nguyên-liệu và trả tiền nhân công. Do đó hình-thức công-ty vô-danh rất thịnh-hành và vai trò của ngân hàng trở nên quan trọng.

c) *Đối với thể quân-bình kinh-tế.*

— Trước kia người ta chỉ sản-xuất khi có người đặt mua hàng hoặc chỉ sản-xuất rất ít vừa đủ tiêu thụ trên thị trường địa-phương nên hàng hóa không thể ứ đọng.

— Từ khi có máy móc, các xí-nghiệp được tổ-chức đại qui-mô nên việc sản-xuất phải liên tiếp mặc dầu chưa có người đặt hàng. Như vậy người ta phải sản-xuất trước và tìm thị-trường tiêu thụ sau. Vậy nếu có bất trắc xảy ra hoặc sự tiêu thụ sai sẽ xảy ra nạn ứ đọng hàng hóa làm cho nền kinh tế mất thăng bằng.

2.— Về phương-diện xã-hội.

a) *Sinh-hoạt thợ-thuyền khả-quan.*

● Thợ có thể giảm số giờ làm việc và đỡ mệt nhọc hơn trước mà lại hưởng nhiều tiện nghi hơn.

● Thù lao gia-tăng và năng xuất cần lao cao hơn.

● Các thợ chuyên môn được ưu đãi hơn.

● Sự liên đới giữa phái thợ đã gây được áp-lực để uy-hiệp phái chủ.

b) *Thợ bị lệ thuộc vào xí-nghiệp:*

Như thế, thợ sẽ mất tự do, làm việc mất hứng thú.

c) *Cơ cấu xã-hội thay đổi.*

● Sự xung đột giữa chủ và thợ càng ngày càng rõ rệt là động lực của nhiều cuộc cải cách xã-hội.

● Thành thị càng ngày càng đông đúc, trái lại nông dân giảm bớt dần.

D.— CƠ-KHÍ-HÓA VÀ VẤN-ĐỀ THẤT-NGHIỆP.

Sự sản-xuất của máy móc giả tăng gấp bội, giảm phí-tồn sản xuất, nhất là giảm được nhiều nhân công vì thế vào cuối thế kỷ 18 lúc mới có máy móc, thợ thuyền rất lo ngại. Nhân cuộc khủng hoảng 1815, thợ thuyền đã đập phá máy móc vì họ cho rằng máy móc làm cho họ thất nghiệp.

● Thực ra thái độ này quá sớm, hồi thế kỷ 19, tuy có máy móc, các xí-nghiệp vẫn cần dùng nhân công. Hơn nữa:

+ Công nhân ngành sản-xuất tiêu thụ phẩm có thể chuyển sang ngành chế-tạo tư-bản phẩm.

+ Những ngành thương-mại, vận-tải, quảng-cáo bành trướng nên thu-dụng nhiều nhân-công.

● Tuy nhiên sự lo ngại của giới thợ thuyền cũng đáng chú-ý:

Hiện nay, phong trào tự-động-hóa làm cho vấn đề phân dụng trở nên quan-trọng. Các nước tân tiến đã đề cập đến biện pháp nhằm mục đích giảm bớt giờ làm việc và giải quyết vấn-đề nhân-công.

● Nhưng nói chung thì thợ thuyền chưa đến nỗi là nạn nhân của máy móc. Mặc dầu có sự cơ-khí-hóa, tiêu công nghệ chưa đến nỗi bị phá sản. Trái lại một số tiêu-công-nghệ mới đã xuất-hiện và phồn-thịnh nhờ đại kỹ-nghệ như nghề sửa radio, xe hơi, xe gắn máy.

Hơn nữa ta thấy máy móc càng ngày càng tinh vi nên các nhà máy tiêu dụng nhiều thợ chuyên môn và họ được ưu đãi.



CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Cơ-khí hóa là.

- a) việc dùng máy móc để thay thế chủ-nhân trong việc điều khiển xí-nghiệp.
- b) việc dùng máy móc để thay thế công-nhân trong công việc nặng nhọc quá sức người.
- c) việc dùng máy móc để thay nhân-công trong việc sản-xuất
- d) việc dùng máy móc để thay thế hoàn-toàn nhân-công trong một xí-nghiệp.

2. Về phương-diện sản-xuất, cơ khí hóa đã:

- a) giúp phương-tiện cho các xí-nghiệp sản-xuất nhanh và nhiều
- b) làm cho phẩm-chất hàng-hóa mới lạ, tinh vi.
- c) thay thế được rất nhiều nhân-công.
- d) tất cả các câu trên đều đúng.

3. Cơ khí đã tiến triển theo 3 giai-đoạn sau:

- a) máy công-cụ, máy hơi nước, máy tự-động.
- b) máy hơi nước, máy tự-động, máy động-cơ.
- c) máy động-cơ, máy tự-động, máy hơi nước.
- d) máy công-cụ, máy động-cơ, máy tự-động.



III.— HỢP-LÝ-HÓA.

A.— ĐỊNH-NGHĨA.

Hợp-lý-hóa là tổ-chức công việc sản-suất theo khoa học cho hợp-lý, sử-dụng các yếu-tố sản-xuất ra sao cho khỏi phí phạm và đem lại lợi ích tối đa.

Như vậy người ta có thể hợp lý hóa tư bản, tài nguyên thiên nhiên, kỹ thuật và nhân công. Ở đây ta chỉ xét tới sự hợp lý hóa nhân công và, trong các phương pháp hợp lý hóa nhân công này, ta chỉ xét tới phương pháp đáng kể nhất là phương pháp Taylor.

B.— NGUỒN GỐC.

Từ trước cho đến cuối thế kỷ 19, công việc đều được tổ chức theo kinh nghiệm nhiều hơn khoa học.

Người làm việc chỉ nhắc lại một cách mù quáng những cử chỉ học được của cha ông hay người đồng nghiệp để lại.

Họ làm việc với tinh thần thụ động không bao giờ nêu ra những câu hỏi như:

- Cử chỉ của mình có hợp lý không?
- Có thể giản dị hóa cử chỉ không?
- Có thể thay đổi cử chỉ được không?

Cho mãi tới đầu thế-kỷ 20, một kỹ sư người Mỹ là Taylor mới chỉ trích lối làm việc cổ hủ và nghiên cứu cách tổ chức công việc theo khoa-học. Đó là phương pháp Taylor.

C.— PHƯƠNG-PHÁP TAYLOR.

Trong khi nghiên-cứu ông nhận thấy rằng: những cử chỉ vô ích, làm cho thợ chóng mệt nhọc khi làm việc:

— Có thể tránh những cử chỉ đó bằng cách bố trí nơi làm việc, sắp đặt dụng cụ và giản dị hóa cử chỉ.

— Phương pháp Taylor dựa theo những nguyên tắc sau đây:

I.— Gạt bỏ cử chỉ thừa.

Lựa một người thợ khéo léo và quan sát khi người ấy làm việc. Rồi xét giá trị từng cử-chỉ. Cử-chỉ vô-ích sẽ gạt ra ngoài và chỉ giữ lại những cử chỉ thật cần thiết.



Ngày nay sự quan sát này được thực hiện dễ dàng nhờ phương pháp quay phim một người thợ làm việc, rồi chiếu chậm lại để nghiên cứu.

Sau khi đã giữ lại những cử chỉ cần thiết, người ta giao công việc cho một người thợ trung bình thi hành. Khi người ấy đã quen việc ta sẽ tính xem làm hết bao nhiêu giờ, như vậy sẽ xác định được thời gian của công việc.

2.— Làm việc theo lối giày chuyên.

Cử chỉ cần thiết được ghi trong một bảng chỉ thị và giao cho thợ thực hiện công việc đúng với thời gian đã định.

Để tránh sự làm vô trách nhiệm và sự rong chơi trong xưởng, người ta áp dụng phương pháp dây chuyền: Vật liệu phải qua tay từng nhóm thợ khác, như vậy mỗi nhóm thợ phải theo đúng nhịp chung của dây chuyền sản xuất.

3.— Chuyên-môn-hóa nhân-công.

Cần có trung tâm hướng nghiệp và trường dạy nghề để đào tạo thợ chuyên môn vì thợ thiếu chuyên môn không thể áp dụng phương pháp Taylor được.

4.— Sản-xuất đồng loại sản-phẩm.

Lựa chọn loại sản phẩm thích hợp nhất và chỉ sản xuất loại đó thôi. Do đó sẽ sản xuất được mau lẹ, phẩm chất sẽ tinh vi, giá hàng rẻ, sức tiêu thụ sẽ mạnh và kiếm được nhiều lời.

5.— Tổ-chức theo khoa-học.

Thay thế phương pháp theo kinh nghiệm bằng phương pháp khoa học.

Kế-toán cũng phải phân minh để dự trù công tác thi hành và kiểm soát việc làm dễ dàng.



D— HẬU-QUẢ CỦA PHƯƠNG-PHÁP TAYLOR.

1.— Năng-xuất gia-tăng.

Năng xuất của thợ cũng như xí nghiệp tăng gấp bội, lợi tức thợ và xí nghiệp đều tăng.

2.— Nhân-công phản-đối.

Vi áp dụng phương pháp dây chuyền nên thợ bị cưỡng bách như máy móc.

Do đó thợ mất hẳn tự do, mệt nhọc, hoàn toàn thụ động, không có óc sáng kiến, bị lệ thuộc máy móc, khó đổi nghề.

Mặc dầu có sự phản đối nhưng trong thực tế toàn thể xí nghiệp Hoa-kỳ cũng như Âu-Châu đều theo phương pháp Taylor.

Tóm lại phương Pháp Taylor là một sáng kiến mới mẻ, đem lại cho nền kinh tế những nguồn lợi tức dồi dào, năng suất tăng, phí tổn giảm nhiều.

Nhưng về phương diện xã-hội, phương pháp này gây nhiều trở ngại. Tuy nhiên người ta đã tìm cách cải thiện đời sống thợ và còn cố gắng làm cho phương pháp này hoàn hảo hơn ngõ hầu đem lại kết quả tốt đẹp về cả hai phương diện kinh tế và xã hội.

Ghi chú :

Ở Nga, chính quyền Nga cũng tổ-chức công việc hợp lý theo khoa học, gọi là phương pháp *Stakhanoviste*. Đây là một phương pháp thi đua, tăng năng xuất giữa các thợ thuyền trong các xí nghiệp trong toàn quốc. Các thợ thuyền phải cố gắng thi đua làm sao để phá được những kỷ lục sản xuất. Ai phá được kỷ lục trước tiên, như Stakhanov chẳng hạn, thì sẽ được tuyên dương là anh hùng lao động, tác phong của họ sẽ được đề cao làm gương mẫu cho công nhân toàn quốc noi theo.

CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM

1. Hợp lý hóa:

- a) tổ chức công việc theo khoa học.
- b) tổ chức công việc sản-xuất cho hợp-lý.
- c) sử dụng các yếu-tố sản-xuất sao cho khỏi phí phạm và đem lại lợi ích tối đa.
- d) tất cả các câu trên.

2. Phương pháp hợp lý-hóa được áp dụng đầu tiên tại:

- a) Nga.
- b) Anh.
- c) Hoa-kỳ.
- d) Pháp

3. Ưu-điểm của phương-pháp hợp lý-hóa là:

- a) năng-suất của thợ và xí-nghiệp gia tăng gấp bội.
- b) lợi-tức của thợ được tăng.
- c) lợi-tức của xí-nghiệp gia-tăng nhiều.
- d) tất cả các câu trên đều đúng.

PHẦN THỰC HÀNH

ĐỀ TÀI THUYẾT-TRÌNH VÀ THẢO LUẬN :

1. Thử bàn về vấn đề máy móc đối với việc kỹ-nghệ-hóa nền kinh-tế Việt-Nam.
2. Vai trò của kỹ-thuật-gia trong sự cải tiến kỹ-thuật sản-xuất.
3. Nguyên-nhân xảy ra tình-trạng thất-nghiệp tại các nước kém mở mang ?
4. Biện-pháp ngăn ngừa nạn này.

3

CƠ-QUAN SẢN-XUẤT VÀ MẬU-DỊCH

● Xí-nghiệp tư và công.

- Đại-cương về xí-nghiệp tư và công.
- Xí-nghiệp tư.
- Xí-nghiệp công.

● Hợp-tác-xã.

- Định-nghĩa.
- Nguồn-gốc.
- Phân-loại.
- Đặc-điểm.
- Nhận-định.



1

XÍ-NGHIỆP TƯ VÀ CÔNG

* ĐOẠN I: ĐẠI CƯƠNG VỀ XÍ-NGHIỆP TƯ VÀ CÔNG

I.— XÍ-NGHIỆP LÀ GÌ?

Xí-nghiệp là một tổ chức kinh - doanh, trong đó nhà doanh-nghiệp đã phối hợp các yếu-tố sản-xuất nhằm mục-đích cung ứng cho thị-trường những sản-phẩm và tiện ích để kiếm lời.

II.— PHÂN-LOẠI XÍ-NGHIỆP

Ta có thể phân biệt ba loại xí-nghiệp:

- *Xí-nghiệp tư*: Tư nhân hoàn toàn điều kiện việc kinh-doanh.
- *Xí-nghiệp công*: Nhà nước trực-tiếp điều-khiển việc kinh-doanh.
- *Xí-nghiệp hỗn hợp*: Cuộc kinh-doanh do nhà nước và tư-nhân hợp-tác với nhau.

III.— SỰ BIẾN-CHUYỂN CỦA CÁC LOẠI XÍ-NGHIỆP.

- *Xí-nghiệp tư* thịnh-hành vào thời kỳ chính-sách kinh-tế tự-do phát-triển.
- *Xí-nghiệp công* đã xuất hiện và trở nên quan-trọng từ khi chính-sách kinh-tế chỉ huy (hoạch-định) xuất hiện.
- *Xí-nghiệp hỗn-hợp* được coi là biểu hiệu của giai-đoạn giao thời giữa kinh-tế tự-do và kinh-tế chỉ-huy.

IV.— VAI-TRÒ CỦA NHÀ DOANH-NGHIỆP

Nhà doanh-nghiệp hay doanh-nhân là người đứng ra tổ-chức và điều khiển xí-nghiệp.

- Doanh-nhân phải có sáng-kiến và biết cải tiến kỹ-thuật.
- Biết sử dụng và phối-hợp các yếu-tố sản-xuất một cách hợp-lý.
- Vậy doanh-nhân phải là người có tài tháo vát, biết điều-khiển sáng suốt và có uy-tín. Xí-nghiệp thành đạt hay thất bại là do sự chỉ-huy của doanh-nhân khéo-léo hay vụng-về.

* ĐOẠN II: XÍ-NGHIỆP TƯ

Căn cứ vào thành phần doanh nhân điều khiển xí-nghiệp, ta có thể chia thành 2 loại xí-nghiệp:

- *Xí-nghiệp cá-nhân* hay cá-nhân kinh-doanh là xí-nghiệp trong đó việc điều khiển xí-nghiệp do một doanh nhân đảm-nhân và bỏ vốn.
- *Xí-nghiệp hội xã* hay tập thể kinh-doanh là xí-nghiệp trong đó có nhiều doanh-nhân hùn vốn và điều khiển.

I.— XÍ-NGHIỆP CÁ-NHÂN.

A.— ĐỊNH-NGHĨA.

Xí-nghiệp cá-nhân là xí-nghiệp trong đó chỉ có một người bỏ vốn thành lập và chịu hoàn toàn trách-nhiệm về việc điều-khiển xí-nghiệp.

Do định nghĩa này ta suy ra:

- Nguyên-tắc của *xí-nghiệp cá nhân*: toàn thể số vốn thuộc về sở hữu của một người.

— *Việc điều hành và trách nhiệm:*

- Người bỏ vốn nắm toàn quyền điều-khiển xí-nghiệp.
- Người bỏ vốn sẽ chịu hoàn-toàn trách-nhiệm về công việc của xí nghiệp, lời ăn, lỗ chịu.

— *Thành phần hội viên:*

- Trong loại xí-nghiệp này không có nhiều hội-viên. Người chủ là *hội-viên duy-nhất* của xí-nghiệp.
- Dưới quyền điều khiển của người chủ, có một số ít người giúp việc (là bà con hay một số công-nhân quen biết). Như thế việc kiểm soát mới được dễ dàng và xí-nghiệp do một người điều khiển mới hoạt-động hữu hiệu được.

B.— ĐẶC-ĐIỂM CỦA XÍ-NGHIỆP CÁ-NHÂN.

— *Tính-cách của xí-nghiệp cá-nhân.* Vì xí-nghiệp hoàn-toàn thuộc quyền chi-phối của một cá-nhân (người chủ) nên *tình-trạng của xí-nghiệp* chịu ảnh-hưởng của người chủ. Nếu người chủ gặp trở ngại gì (đau ốm, phá sản...) thì xí-nghiệp phải đóng cửa. Trái lại, vì xí-nghiệp hoàn-toàn là sở-hữu của một người, nên người chủ *rất tích-cực hoạt-động, vận dụng mọi khả năng* vào việc kinh-doanh để mong phát triển xí-nghiệp thật mạnh, hơn là trường hợp của xí-nghiệp hội-xã.

— *Phạm vi hoạt-động: hẹp.* Hoạt động của xí-nghiệp chỉ có tánh cách *địa-phương* và *gia-đình* vì số vốn của một cá nhân thường nhỏ không đủ đài thọ những khuếch-trương rộng lớn, và những nhân-công lại thường chỉ thu hẹp trong phạm-vi bà con thân thuộc.

— *Phương tiện hoạt-động: thiếu vốn và kém kỹ-thuật.* Xí-nghiệp cá-nhân sẽ khó phát-triển mạnh vì phương-tiện hoạt-động của xí-nghiệp không được đầy đủ: vốn ít và kỹ-thuật không được khoa-học-hóa.

C.— NGÀNH THÍCH-HỢP,

Xí-nghiệp cá-nhân thích-hợp với ngành kinh-doanh nhỏ, không cần nhiều vốn và chỉ cần một người trông nom điều-khiển cũng đủ, như tiểu canh-nông, tiểu kỹ-nghệ, tiểu thương-mại, nghề tự-do...

1.— *Canh-nông:* Xí-nghiệp cá-nhân phổ biến nhất trong ngành canh nông. Các điền chủ thường tự mình điều-khiển việc canh-tác, nhất là tiểu nông-gia đem sức mình ra, tự mình hoạt-động để mưu sinh cho gia-đình và góp phần chấn hưng nền kinh-tế của quốc-gia.

Mặc dầu theo đà tiến hóa của xã-hội, nông-nghiệp đã được cơ-gới-hóa nhưng hình-thức cá-nhân kinh-doanh trong ngành canh-nông vẫn còn tồn tại.

2.— *Công-nghệ và kỹ-nghệ:* Trong ngành này, xí-nghiệp cá-nhân kém thích-hợp hơn vì hiện nay cần khuếch-trương đại xí-nghiệp, đòi hỏi những số vốn lớn để trang bị máy móc tối tân, mua sắm dụng cụ, nguyên-liệu để đáp ứng nhu cầu của xã-hội. Tuy nhiên hình thức cá-nhân kinh-doanh vẫn còn tồn tại vì tiểu công-nghệ thường hỗ trợ cho đại kỹ-nghệ.

Thí-dụ những nhà sản-xuất máy móc (đại kỹ-nghệ) thì cũng phải có những nhà sửa máy móc (tiểu công-nghệ cá-nhân kinh-doanh).

3.— *Thương mại:* Trong ngành này, xí-nghiệp cá nhân vẫn còn thích hợp vì cần có những nhà buôn nhỏ, bán lẻ để cung ứng cho nhu cầu thường ngày của dân chúng.

4.— *Ngân-hàng và bảo-hiêm:* Trong ngành này, xí-nghiệp cá nhân không thích-hợp vì cần có những số vốn lớn để hoạt động.

5.— *Nghề tự-do:* Trong các nghề tự-do, xí-nghiệp cá-nhân vẫn còn thịnh-hành vì nghề này rất cần đến uy-tín cá-nhân như luật-sư, bác-sĩ...

* * *

CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM

1. *Xí-nghiệp* là:
 - a) một cơ sở thương mại lớn nhằm mục-đích buôn và bán hàng-hóa.
 - b) một nhà máy lớn được thiết-lập với mục-đích sản-xuất.
 - c) một tổ-chức khai thác chỉ nhằm mục-đích phát-triển kinh-tế.
 - d) một cơ-sở kinh-doanh nhằm mục-đích bán một phẩm-vật hay một tiện ích để kiếm lời.
2. *Xí-nghiệp tư* là các xí-nghiệp được thành lập:
 - a) do vốn của tư-nhân và vốn của nhà nước.
 - b) do vốn của tư-nhân, tư nhân điều-khiển, nhà nước kiểm soát.
 - c) do vốn của tư-nhân và tự tư-nhân đứng điều khiển.
 - d) do vốn của Nhà Nước giao cho, tư nhân đứng trông nom
3. Trong công việc sản-xuất, doanh-nhân:
 - a) là người đứng ra tổ-chức và điều-khiển xí-nghiệp.
 - b) là người biết sử-dụng, và phối-hợp các yếu-tố sản-xuất một cách hợp-lý.
 - c) phải là người có tài tháo vát, sáng suốt, đức-độ và có uy-tín.
 - d) tất cả các câu trên đều đúng.



II.— XÍ-NGHIỆP HỘI-XÃ.

A.— ĐỊNH-NGHĨA.

Xí-nghiệp hội xã hay công-ty là loại xí-nghiệp tập-thể mà số vốn do nhiều người hùn hợp để kinh-doanh với mục-đích kiếm lời.

B.— PHÂN-LOẠI CÔNG-TY.

Công-ty được coi là nền tảng của nền kinh-tế tự-do. Dựa vào vai-trò và trách-nhiệm của hội-viên trong công-ty, ta có thể chia công ty làm ba loại.

- Công-ty dự phần (Société en participation)
- Công-ty đối-nhân (Société de personnes)
- Công-ty đối vốn (Société de capitaux).

I. Công-ty dự phần.

a) Định-nghĩa

Công-ty dự phần là công-ty do hai người bỏ vốn kinh-doanh thành lập ra. Trong hai người này, chỉ có một người đứng ra giao dịch và chịu trách-nhiệm với người ngoài.

b) Đặc điểm: vốn và phần hùn.

— Công ty này không có tài sản riêng. Hội viên nào góp vào bao nhiêu thì hội viên đó đứng làm chủ phần góp đó.

— Luật pháp không bó buộc loại công-ty này phải có bao nhiêu vốn.

c) Nhận-định: hoạt-động của công-ty.

— Công-ty dự phần không có *tư-cách pháp nhân* (xem nơi trang 98).

— Người ngoài giao-thiệp với hội-viên nào của công-ty thì chỉ biết người hội-viên đó.

2. Công-ty đối-nhân.

— Công-ty đối nhân là công-ty được thành lập do nhiều hội-viên quen biết nhau, tín nhiệm lẫn nhau, bỏ vốn chung nhau ngõ hầu kiếm lời bằng những hành-vi thương mại.

Trong công-ty đối nhân, nhân sự là yếu-tố quan-trọng. Mỗi phần

hùn đều mang tên hội viên và chỉ hội-viên đó mới có quyền sở-hữu trên phần hùn này, chứ phần hùn đó không thể di-nhượng lại cho bất kỳ ai, trừ khi có sự thỏa thuận của các hội-viên khác.

— Công-ty đối-nhân bao gồm nhiều loại công-ty khác nhau, là: Công ty hợp danh, công-ty hợp tư, công-ty trách nhiệm hữu hạn.

a) Công-ty hợp danh (Société en nom collectif)

★ Định-nghĩa.

Công-ty hợp danh là công-ty phải có ít nhất hai hội-viên. Mỗi hội-viên đều phải có tư-cách thương-gia. Các hội viên đều phải chịu trách-nhiệm liên-đới và trách-nhiệm bản thân vô hạn-định.

— Đặc điểm: vốn và phần hùn

Luật pháp không buộc công-ty phải có số vốn là bao nhiêu.

Các hội viên có thể tùy ý thỏa thuận về phần hùn của họ đối với Công-ty. Nhưng đối với người ngoài, toàn thể tài sản của hội viên đều có thể coi như là những đảm bảo của các món nợ.

— Nhận-định: hoạt-động của công-ty

● Người quản lý: Người quản lý có thể là người ngoài hoặc một trong số những hội viên của công-ty. Người quản lý sẽ thay mặt công-ty để giao-dịch thương-mại và trông coi mọi công việc của công-ty.

● Khế ước thành lập công-ty: có thể được sửa đổi hoặc do toàn thể hội viên hoặc do một đại-đa-số hội viên chấp thuận tùy theo khế-ước khởi đầu ấn-định.

● Theo nguyên tắc, nếu một hội viên chết thì công-ty này phải giải-tán. Nhưng nếu các hội viên khác chấp thuận cho người thừa kế của hội viên vừa chết được làm hội viên của công-ty, thì công-ty có thể tiếp tục hoạt động.

b) Công-ty hợp tư (Société en commandite simple)

★ Định-nghĩa

Công-ty hợp tư có hai loại hội-viên là:

● Hội viên nhận vốn (Còn gọi thụ-tư hay thụ cấp=commandités) phải là thương-gia, chịu trách-nhiệm liên đới và vô hạn-định.

● Hội viên cấp vốn (Còn gọi xuất tư hay chủ-cấp=commanditaires) không có tư-cách thương-gia. Hội viên này chỉ chịu trách nhiệm trong phần vốn hùn hạp. Nếu công-ty thua lỗ, hội viên này chỉ mất hết phần vốn hùn thôi.

— Đặc điểm: vốn và phần hùn.

Theo nguyên-tắc vốn của người cấp vốn là phần hùn của người đó, không thể di nhượng cho người khác, nếu không được các hội viên khác chấp-thuận.

— Nhận định: Hoạt động của công-ty

● Những hoạt động của công-ty do một hoặc nhiều quản lý điều-hành. Quản lý thường là những hội-viên thụ-cấp.

● Luật pháp cấm người cấp vốn không được can thiệp vào công việc quản lý, điều khiển công-ty. Tuy nhiên người cấp vốn có quyền kiểm soát công việc của công-ty, can thiệp trong nội bộ công-ty (điều 61 Thương-luật Trung-phần và điều 1260 dân luật Bắc phần đã qui định như vậy).

c).— Công-ty trách-nhiệm hữu hạn (S.A.R.L.)

★ Định-nghĩa.

Công-ty trách-nhiệm hữu hạn gồm có ít nhất 2 hội-viên. Các hội viên không cần phải có tư-cách thương-gia, và chỉ trách-nhiệm giới hạn trong phần vốn của mình bỏ ra.

— Đặc điểm: vốn và phần hùn

● Vốn hội do luật ấn-định số tối thiểu. Chẳng hạn ở

Trung-phần, luật định vốn tối-thiểu của loại Công-ty này là 2.000đ. Tại Pháp, sắc-luật 1953 định vốn tối-thiểu của công ty trách-nhiệm hữu hạn là 10.000 đồng quan nặng (NF). Vốn của Công-ty phải công-bố cho tất cả mọi người đều biết.

● *Phần hùn* góp bằng tiền mặt hay hiện vật. Những phần hùn này có thể di-nhượng giữa các hội viên với nhau. Nếu muốn di-nhượng cho người ngoài, thì phải được đa số hội viên có $\frac{3}{4}$ số vốn của công-ty ưng thuận. Nếu một hội-viên mất, phần hùn này đương nhiên chuyển sang người thừa kế của hội viên quá cố đó.

— *Nhận định: Hoạt động của công ty.*

● Việc điều-hành công ty do một hay nhiều quản lý trông nom. Quản lý có thể là hội-viên hoặc người ngoài, do các hội-viên bầu ra.

● Khi quản-lý có lỗi lầm, các hội-viên mới có quyền bãi nhiệm chức-vụ quản-lý của người này. Việc bãi-nhiệm này phải được đa số hội-viên biểu quyết và sau đó phải xin Tòa lên án bãi chức.

● Các hội-viên có quyền tham dự vào việc quản-lý công ty bằng cách biểu quyết những vấn đề quan trọng theo đa số. Người quản-lý phải tuân theo và thi hành những quyết định này. Còn những công việc thường nhật thì do người quản-lý đảm nhiệm.

● Khi Công ty giải-tán, việc giải tán này phải được công-bố trên báo-chí cho mọi người đều hay biết.

3.— Công ty đối vốn.

Trong loại Công ty đối vốn, vấn đề nhân-sự không quan-trọng nữa, mà vấn đề hùn vốn mới là vấn đề thiết-yếu. Như thế có nghĩa là các người đem vốn tới hùn-hợp không cần quen biết nhau, tin nhau vì vốn được chia làm nhiều cổ-phần và các cổ phần này được

bán tự-do lại cho những người khác trên thị trường, mà không cần phải xin phép ai.

Công-ty đối vốn gồm có: *Công-ty cấp vốn cổ-phần* và *Công-ty vô danh*.

Nhưng công-ty cấp vốn cổ-phần (Société en commandite par actions) là hình thức cũ, nay ít người dùng đến, nên ở đây chúng ta không bàn tới.

Sau đây chúng ta chỉ nói tới *Công-ty vô danh* (Société anonyme) (còn gọi công ty nặc danh)

a) *Định-nghĩa công-ty vô danh.*

Công-ty vô danh là công ty không mang tên một hội-viên nào, số hội-viên tối-thiểu là 7 người. Các hội-viên chỉ chịu trách nhiệm tới phần vốn mình bỏ ra.

b) *Đặc điểm: vốn và phần hùn.*

— *Vốn của công-ty vô danh* do luật pháp qui-định một số tối thiểu. Tại Nam phần y theo luật của Pháp, định rằng vốn tối thiểu của công-ty vô danh phải là 700 NF (quan mới), và mỗi cổ-phần tối-thiểu phải là 100 NF.

— Vốn của công-ty chia làm một số phần bằng nhau, gọi là *cổ phần* hay *cổ phiếu*. Mỗi hội viên (gọi là *cổ-đồng*) có thể mua một hay nhiều cổ-phần.

— Vốn của công-ty vô-danh phải công-bố cho mọi người hay biết.

c) *Nhận-định hoạt-động của công-ty vô danh*

— *Đại-hội-đồng*: công-ty vô-danh có nhiều loại Đại-hội-đồng là:

● *Đại-hội-đồng sáng lập*: Các cổ đồng lần đầu họp với nhau đề biểu-quyết nội-quy, chỉ-định ban Quản-trị đầu tiên, xác-nhận ý muốn thành lập công-ty, gọi là *Đại-hội-đồng sáng lập*. Sự biểu quyết trong Đại-hội-đồng sáng lập này không tính đầu người mà tính theo số cổ phần: ai có nhiều cổ-phần người ấy có nhiều phiếu (mỗi cổ phần là 1 phiếu).

● **Đại-hội-đồng thường niên:** Mỗi năm quản-trị-viên triệu tập phiên Đại-hội-đồng thường niên để nghe tường trình của ban Quản-trị về hoạt-động của công ty trong năm qua, của ủy ban kiểm soát và đề biểu quyết chấp-thuận kế-toán, tổng-kê do ban Quản-trị đưa ra. Đồng thời, Đại-hội-đồng này cũng sẽ quyết-định về việc chia lời, bổ thêm vốn vào Quỹ dự-trữ, bổ nhiệm Quản-trị-viên và Ủy-viên kế toán mới, nếu thấy cần.

● **Đại hội-đồng bất thường:** được triệu tập để bàn những việc bất thường hoặc đề biểu quyết về việc thay đổi nội qui...

— **Việc Quản-trị Công-ty:** Công ty vô danh do ba cơ-quan quản-trị:

● **Hội-đồng Quản-trị:** Gồm nhiều người, do Đại hội đồng bầu, trong một thời-hạn nhất định do nội-quy ấn-định. Hội-đồng Quản-trị có quyền biểu quyết những công việc điều hành thường nhật của công-ty rồi trao cho ban Giám-đốc thi hành. Ngoài ra Ban Quản-trị còn hai nhiệm-vụ chính là:

+ Mỗi năm lập bảng kê-khai, bảng tổng kê và bảng lỗ-lãi để trình trước Đại hội-đồng.

+ Triệu tập Đại hội-đồng thường niên và bất thường.

● **Ban giám-đốc:** Viên Giám-đốc có thể là do một người Quản-trị viên do ban Quản-trị bầu lên, cũng có thể là người ngoài do Đại-hội-đồng đề cử. Viên Giám đốc có nhiệm vụ thi hành các quyết định của ban Quản trị.

● **Ủy-viên kiểm-soát:** Các Ủy-viên kiểm-soát do Đại-hội-đồng đề cử, có nhiệm vụ kiểm-soát giấy tờ sổ sách, rồi làm phúc-trình đọc trước Đại-hội-đồng.

C.— ĐẶC-ĐIỂM CHUNG CỦA CÁC LOẠI CÔNG-TY.

I.— Tư-cách pháp-nhân:

Công ty được coi như là một người trừu tượng trước pháp-luật gọi là tư cách pháp nhân, do đó công-ty có quyền:

CƠ-QUAN SẢN-XUẤT VÀ MẬU-DỊCH

— **Quyền đối-tụng:** Công ty có quyền đối tụng trong các vụ tranh chấp mà người khác kiện công ty.

— **Quyền khởi-tổ:** Công-ty cũng có quyền đứng ra khởi tố người đã gây ra thiệt hại cho công-ty để đòi bồi thường.

2.— Đầy đủ phương-tiện sản-xuất hơn xí-nghiệp cá-nhân.

Vì vốn của công-ty do nhiều người hùn hợp nên xí-nghiệp có thể rất lớn. Do đó công-ty có thể:

— Tổ chức đại qui mô.

— Trang bị máy móc tối-tân.

— Áp dụng phương-pháp kỹ thuật mới như phân-công, cơ-khí hóa và hợp-lý-hóa công việc sản-xuất.

3.— Đời sống của nhân-công được bảo đảm hơn xí-nghiệp cá nhân.

Công nhân trong các công ty:

— Được bồi thường thiệt hại khi có rủi ro xảy ra.

— Được hưởng phụ cấp gia-đình.

Tóm lại công nhân được bảo đảm về an-ninh xã-hội.

4.— Phân biệt rõ rệt giữa người xuất vốn và nhân-công.

— **Người xuất vốn** giữ việc quản-trị xí-nghiệp, tuy nhiên thường thường việc quản-trị được ủy-thác cho một ban quản-trị.

— **Nhân công** được xí-nghiệp thuê mướn không liên quan gì đến việc quản-trị xí-nghiệp.

5.— Hoạt động của công-ty thường có tính cách riêng biệt không lệ thuộc vào hội viên góp vốn, nhất là trong công-ty vô-danh.

Cũng vì tính cách này nên hội viên thường không tha thiết với hoạt-động thường xuyên của xí-nghiệp.

D.— PHONG-TRÀO TẬP-HỢP CÁC CÔNG-TY.

I.— Nguyên-nhân phát-sinh:

Phong trào này xuất hiện vào cuối thế.kỷ 19, và càng ngày càng bành trướng mạnh mẽ. Nó phát sinh do 2 nguyên-nhân sau đây:

a) *Cạnh tranh kinh-tế.*

Vì sự tự-do cạnh tranh, các xí-nghiệp lớn có nhiều vốn và đầy đủ phương tiện đã đè bẹp các xí-nghiệp nhỏ. Do đó các xí-nghiệp nhỏ nảy ý-kiến kết hợp với nhau thành một xí-nghiệp lớn để có thể đủ vốn cạnh-tranh với các đại xí-nghiệp khác.

b) *Khủng-hoảng kinh-tế.*

Mỗi khi kinh-tế khủng hoảng là các công-ty nhỏ đều gặp khó khăn, có thể bị phá sản. Bởi thế họ phải liên kết với nhau hoặc sáp nhập vào các công-ty lớn để tránh vỡ nợ.

2.— Sự tập hợp các công ty.

a) *Cách tập hợp.*

Căn cứ vào tính cách hoạt-động của các công-ty, người ta có thể phân biệt hai loại tập-hợp.

● *Tập-hợp theo chiều ngang:*

Các công-ty có hoạt động giống nhau hay cùng phải dùng chung một thứ nguyên-liệu như nhau, *tập hợp lại*.

Tỷ dụ 1: Hai xưởng sản xuất ly trong một vùng tập-hợp làm một xưởng duy nhất.

Tỷ dụ 2: Các xưởng chuyên chế tạo bàn ghế, tủ, giường... có thể tập hợp với nhau vì các xưởng này cũng cần dùng một thứ nguyên-liệu là gỗ.

● *Tập hợp theo chiều dọc:*

Các công-ty sản-xuất các thứ hàng khác nhau, nhưng nếu kết

hợp lại thì thành một sản-phẩm duy-nhất. Các công-ty này nếu tập hợp với nhau thì gọi là *tập hợp theo chiều dọc*.

Tỷ dụ: Xưởng A chuyên sản xuất gỗ, xưởng B chuyên cưa gỗ thành từng mảnh, xưởng C chuyên bào gỗ và xưởng D chuyên đóng bàn. Các xưởng này có thể tập hợp với nhau, xưởng nọ bổ túc cho xưởng kia để cuối cùng là sản xuất ra một loại sản-phẩm duy nhất là bàn.

— *Tập hợp theo chiều ngang:*

A — B — C — D

↘ ↙ ↘ ↙

sản xuất giống nhau hay

cùng dùng một thứ nguyên-liệu như nhau.

— *Tập hợp theo chiều dọc:* bổ túc cho nhau để thành một sản phẩm duy nhất.

A đẵn gỗ

↓

B cưa gỗ

↓

C bào gỗ

↓

D ráp gỗ thành bàn.

b) *Hình thức tập hợp tổ-hợp Trust và liên minh Cartel.*

Các xí-nghiệp tập hợp với nhau theo một trong hai hình thức sau đây:

● *Hình thức 1 (tập hợp chặt chẽ): tổ-hợp Trust.*

— Các công-ty nhỏ giải tán, mất hẳn tính cách biệt lập và tổ hợp thành một công-ty duy nhất.

— Như vậy tổ-hợp này sẽ thống nhất hoàn toàn cả về phương

diện pháp-lý lẫn quản-trị: mọi công việc của công-ty đều do một cơ quan trung-tương chỉ-huy và quyết định, gọi là cơ-quan *Bain-Trust*.

— Đây là hình-thức tổ-hợp được áp-dụng đầu tiên ở Hoa-kỳ, do sáng kiến của người Mỹ và sau lan tràn ra khắp thế-giới.

● *Hình thức 2* (tập hợp lỏng lẻo hay liên-minh): Tập hợp Cartel.

Các công-ty cũng có thể tập hợp với nhau bằng cách liên-minh, nghĩa là họ vẫn giữ cá tính biệt lập của công ty họ, mà chỉ liên kết với nhau để thỏa thuận về những nguyên tắc hành động chung.

Có hai loại Cartel ta thường thấy là:

— Cartel mua (Cartel d'achat): các xí-nghiệp liên-kết với nhau để mua nguyên-liệu, máy móc, dụng cụ tận gốc, rồi đem về phân-phối cho nhau.

— Cartel bán (Cartel de vente): đây là loại Cartel phổ thông. Các công-ty có thể liên minh với nhau theo hai cách:

● *Liên minh thương mại*: Các công-ty vẫn giữ nguyên tính cách biệt lập, nhưng chỉ liên-kết để thi-hành một kế-hoạch thương-mại chung như: ấn-định điều-kiện bán hàng chung, chia nhau thị-trường, ấn-định giá bán chung, phân phối khách hàng, phân-phối lợi tức v.v...

● *Liên minh tài chánh*: Các công-ty vẫn giữ nguyên tính cách biệt-lập về phương-diện pháp-lý, nhưng về phương-diện tài-chánh, có một cơ-quan chung chỉ phối họ. Loại này còn gọi là tổ hợp *Holdings*, thường được áp-dụng ở Anh, do các ngân hàng điều-khiển.

Cartel là hình-thức tập-hợp do sáng-kiến của người Đức, được áp-dụng đầu tiên ở Đức, sau lan tràn ra các nước.

Cartel là hình-thức tập-hợp do sáng-kiến của người Đức, được áp-dụng đầu tiên ở Đức, sau lan tràn ra các nước.

CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM

1. Hãng Hàng-không Việt-nam, Công-ty đường VN là xí-nghiệp thuộc:
 - a) chế-độ công-quản.
 - b) chế-độ hỗn-hợp.
 - c) chế-độ quốc-hữu-hóa.
 - d) chế-độ lãnh trưng.
2. Hình thức tổ hợp Trust được áp dụng đầu tiên tại:
 - a) Đức.
 - b) Nga.
 - c) Hoa-kỳ.
 - d) Anh.
3. Hiện thời thủy điện Saigon-Chợ Lớn thuộc loại:
 - a) đặc nhượng.
 - b) công quản.
 - c) hỗn-hợp.
 - d) công-ty trách nhiệm hữu hạn.

★ ĐOẠN 3: XÍ-NGHIỆP CÔNG

I.— ĐỊNH NGHĨA:

Xí-nghiệp công là xí nghiệp do quốc-gia hoặc những cơ-quan công quyền của quốc-gia quản-lý.

II.— NGUYÊN-NHÂN KHIẾN QUỐC-GIA THÀNH-LẬP XÍ-NGHIỆP CÔNG.

A.— NGUYÊN-NHÂN CHÍNH-TRỊ.

— Vì sự thay đổi nào đó chế độ cũ bị lật đổ, Chính phủ mới phải tiếp tục quản-trị những xí-nghiệp do chế-độ cũ lập ra.

— Vì sự tập trung tư-bản quá lớn (trường hợp tổ hợp Trust) khiến tư-nhân đóng vai quan-trọng trong nền kinh-tế quốc-gia, nên chính phủ phải can-thiệp để làm giảm bớt thế lực này.

— Vì sự tự do kinh-doanh sẽ đưa tới tình trạng bất-công xã-hội (Giữa tư-bản và lao động, mức lợi tức chênh lệch nhau nhiều).

— Vì chính phủ không muốn lệ thuộc vào các nhà tư-bản quá mạnh về tài chánh.

B.— NGUYÊN-NHÂN KINH TẾ VÀ TÀI CHÁNH.

Khi thấy trong một công việc gì, nếu để tư-nhân kinh-doanh khai thác sẽ hại đến quốc-gia thì Chính phủ sẽ tự đứng ra làm:

— Vì tư nhân không đủ sức: Trường hợp những ngành đòi hỏi nhiều vốn quá. Tỉ-dụ: hãng Hàng-không, xe ô-tô-buýt... Chính phủ sẽ vì lợi ích chung mà đứng ra gánh chịu sự lỗ vốn.

— Vì tư nhân thiếu sáng kiến: Tư nhân không dám xuất vốn kinh doanh trong những ngành kỹ-nghệ mới. Tỉ dụ: ngành nguyên tử lực.

— Vì muốn chống độc quyền kinh-tế của tư-nhân: có nhiều ngành nếu để tư nhân độc quyền khai thác sẽ có hại cho nền kinh tế quốc gia.

C.— NGUYÊN-NHÂN AN-NINH XÃ-HỘI.

Trong những lãnh vực liên quan đến Quốc-phòng hay sự an toàn của dân chúng. Chính phủ không thể trao phó cho tư-nhân đảm nhiệm được nên phải trực tiếp hoạt-động.

Thí-dụ: Công-binh xưởng, Viễn-thông, Bưu-chính v.v...

III.— CÁC LOẠI XÍ-NGHIỆP CÔNG.

Xí-nghiệp công thường được chia làm ba loại:

A.— CHẾ ĐỘ LĨNH-TRUNG HAY ĐẶC-NHUỘNG.

1.— Đặc-điểm:

— Chính quyền ủy thác cho một công-ty đảm nhiệm một việc kinh doanh có ích-lợi chung.

— Giữa tư nhân và chính quyền có một bản giao-kèo gọi là *khế ước đặc nhượng công vụ* ghi rõ những điều kiện mà tư nhân phải tuân theo gọi là *điều-kiện sách*.

— Tiền lãi công-ty được hưởng hoàn toàn.

— Nếu vì lý-do đặc biệt không dự trù trước được mà tư-nhân không thể tiếp tục công-tác thì Chính-phủ thường trợ-cấp để công ty có thể hoàn thành công tác vì nhu cầu chung.

— Tờ-chức và điều hành giống xí-nghiệp tư, tuy nhiên vì ích lợi chung, Chính phủ có thể dành vài quyền ưu-tiên và dễ-dãi về thủ tục giấy tờ.

2.— Lợi và hại của chế độ lĩnh-trung hay đặc-nhuộng.

a) *Lợi*: Chế độ này cũng có nhiều điểm lợi:

— Tránh được sự hỗn-độn vì tự-do cạnh tranh.

— Tránh được nạn độc quyền.

— Chính-phủ khỏi bận tâm về công việc kinh doanh.

— Thực vậy, người ta nhận thấy rằng: trong những cuộc kinh doanh do chính phủ trực-tiếp điều khiển thường hay bị thua lỗ vì người làm trong những xí-nghiệp này có tinh thần công-chức, không triệt-để làm việc.

b) *Hại*: Nhưng bên cạnh điều lợi, cũng có những điều bất lợi:

— Chính phủ thường hay bị thua lỗ. Nếu việc kinh doanh tốt đẹp, Chính phủ lợi rất ít, còn bao nhiêu tiền lời thuộc cả về tay người đứng ra lĩnh trưng. Trái lại nếu việc kinh doanh bị lỗ, công ty có thể vỡ nợ. Vì tính cách quan trọng của công ty, chính phủ phải nâng đỡ bằng cách trợ cấp cho công ty.

— Hơn nữa chế độ này vẫn làm chính phủ bận tâm. Chẳng hạn khi có sự xung đột xảy ra giữa công nhân và ban Giám-đốc, giữa người tiêu thụ với công ty, Chính phủ phải can thiệp.

B.— CHẾ ĐỘ XÍ-NGHIỆP HỖN-HỢP.

Trong chế-độ này, Chính phủ và tư-nhân cộng tác với nhau cả về vốn lẫn điều khiển công việc kinh doanh.

Ngày nay ở nước ta, hãng Hàng không Việt-Nam là một công ty thuộc loại này. Hãng Air France và chính phủ Việt-Nam đã cộng tác với nhau để lập thành công ty này.

I.— Đặc-điểm.

- Số vốn do chính phủ bỏ ra một phần và tư nhân một phần.
- Nhân viên Ban Quản-trị do chính quyền cử một số và số còn lại do tư nhân cử.
- Quyền điều khiển và kiểm soát xí-nghiệp sẽ nghiêng về bên góp nhiều vốn hơn.

2.— Điều kiện thành lập xí-nghiệp hỗn-hợp tại V. N.

Chính phủ V.N. có thể hợp tác với tư nhân dưới nhiều hình thức như giúp vốn, cho vay tiền, trợ cấp hay bảo đảm cho tư-nhân vay tiền với điều kiện :

- Công ty phải tổ chức với hình thức công ty vô-danh hay trách nhiệm hữu hạn.
- 51% vốn của công ty phải là của người Việt-Nam.

— Công ty phải rõ rệt có lợi-ích cho quốc gia.

— Công ty phải hoạt động hữu hiệu.

3.— Lợi và hại của chế độ xí-nghiệp hỗn-hợp.

a) Lợi :

- Tránh cho tư-nhân khỏi làm bậy vì nếu đề tự-do hoàn toàn rất có thể tư-nhân nắm độc quyền kinh-tế bóp chẹt người tiêu thụ.
- Tránh cho ngân sách khỏi bị thua thiệt.

b) Hại :

- Không có kết quả mỹ-mãn nếu hai bên chính-phủ và tư nhân không cộng tác chặt chẽ.
- Xí-nghiệp có thể tan vỡ nếu chính phủ quá độc-đoán và tư nhân quá ngò vức nhà nước.

C— CHẾ-ĐỘ CÔNG-QUẢN.

I.— Đặc-điểm : Chế-độ Công-quản là chế-độ Chính phủ trực tiếp điều khiển xí-nghiệp trong việc kinh doanh. Do đó :

- Chính phủ tự mình xuất vốn, lời ăn lỗ chịu.
- Chính-phủ chỉ định nhân-viên quản-trị.
- Xí-nghiệp công là một công sở thương-mại.
- Nhưng Công-quản khác công sở ở chỗ có quỹ tự-trị và kế toán riêng giống kế toán thương mại của các công ty để tính toán lỗ lãi khác kế toán hành chánh.

Ti-dụ : Công quản hỏa xa và xe buýt ở Việt-Nam.

2.— Lợi và hại của chế-độ công-quản.

a) lợi :

Giữ được bí-mật quân-sự và bảo đảm được sự an toàn cho dân chúng.

Thí.dụ : Sở đúc đạn dược, công quân Bru-chinh, Hòa-xa :

— Làm giàu cho công quỹ. Chính.phủ nắm độc-quyền vài ngành có nhiều lợi đề gia tăng công-quỹ.

Thí.dụ : Công quân muối, rượu...

— Nhà nước bảo vệ được kinh-tế quốc-gia.

d) Hại :

— Xí-nghiệp khó phát triển vì thiếu động lực tư-lợi thúc đẩy.

— Năng xuất khó tăng vì nhân viên làm việc với tinh thần công-chức, thiếu óc sáng kiến và thiếu sự cố gắng làm việc.

IV.— ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA XÍ-NGHIỆP CÔNG.

Xí-nghiệp công khác với Công sở ở những đặc điểm sau :

1.— Xí-nghiệp công có tư cách pháp nhân trong khi công.sở không có tư-cách này.

2.— Xí-nghiệp công có kế toán thương mại (tính lỗ, lãi hàng năm) trong khi công.sở chỉ có kế toán hành chánh (không cần tính lỗ, lãi và mọi việc chi thu đều phải xin phép cấp trên theo hệ thống hành chánh).

3.— Xí-nghiệp công có quỹ tự trị không lệ thuộc vào ngân sách quốc-gia, trong khi sự chi-tiêu của công.sở phải được dự-trù trong ngân.sách quốc gia và sự thu của công.sở phải nhập vào công quỹ.



CÂU I. Ở TRẮC-NGHIỆM

1. Xí-nghiệp công trong đó chánh quyền và tư-nhân cộng-tác về tư-bản lẫn công việc quản-trị, là xí-nghiệp thuộc :
 - a) chế-độ công-quân.
 - b) chế-độ hỗn hợp.
 - c) chế-độ quốc-hữu-hóa.
 - d) chế-độ lãnh trưng.
2. Công ty thủy điện Saigon từ 1967 trở về trước là một xí-nghiệp công thuộc :
 - a) chế-độ công-quân.
 - b) chế-độ lãnh trưng.
 - c) chế-độ hỗn.hợp.
 - d) chế-độ quốc.hữu-hóa.
3. Công-ty bắt buộc phải công bố số vốn cho mọi người biết và thường ghi 4 chữ S.A.R.L. ngay sau tên hiệu, gọi là :
 - a) công-ty trách-nhiệm hữu hạn.
 - b) công-ty vô-danh.
 - c) công-ty hợp danh.
 - d) công-ty hợp tư.



2

HỢP-TÁC-XÃ

(Société coopérative)

I.— ĐỊNH NGHĨA.

Hợp-tác-xã là một hình thức hội-xã kinh-doanh, dựa vào sự hợp tác bình đẳng giữa các xã viên, khác với công-ty là không phân biệt tư-bản và căn lao.

II.— NGUỒN GỐC.

— Hợp-tác-xã xuất-hiện ở Âu-châu vào thế-kỷ thứ XIX.

Thời đó, những nông dân, thợ-thuyền, thương-gia... bị thiệt-thòi nhiều vì hành-động lẻ loi. Hành-động lẻ loi của họ chỉ hợp với kinh-tế xưa, trong đó mọi việc kinh-doanh đều có tính-cách cá biệt.

Nhưng thế kỷ XIX, nhờ sự khám phá ra nhiều máy móc và tình hình chính-trị biến chuyển, mà xã-hội đã đi từ chế-độ quân chủ sang chế-độ tư-bản. Trong chế-độ này, những người ít của, ít vốn đều bị chen lấn. Do đó họ bèn hợp nhau, công và của, để cải thiện mức sống. Từ đấy trở đi, hợp tác xã được thành lập.

— Hợp-tác-xã đầu tiên của nhân loại lập ra năm nào?

Các tác-giả kinh-tế chưa đồng ý với nhau để trả lời câu hỏi này. Nhưng họ đồng ý cho rằng: Hợp-tác-xã ngày nay đã rập theo những nguyên tắc chính của hợp-tác-xã Rochdale ở Anh lập ra vào năm 1884.

Ở Rochdale, một thành phố chuyên về kỹ-nghệ dệt len dạ của

nước Anh, chủ và thợ thường hay có sự tranh chấp về số giờ làm việc, về tiền lương thợ...

Thợ đình công đòi tăng lương. Nhưng họ không đạt được kết quả gì. 28 người thợ có sáng kiến lập ra hợp tác-xã tiêu thụ: họ hùn tiền nhau, mua hàng với giá rẻ, rồi phân-phối hàng đó cho các hội-viên tùy theo nhu-cầu. Như vậy họ tránh được sự trung-gian của bọn người đầu-cơ và với số lợi-tức này, họ cũng coi như là được tăng lương vậy. Hợp-tác-xã này đạt được kết quả mỹ-mãn và càng ngày càng phát-triển mạnh.

III.— PHÂN LOẠI: CÁC LOẠI HTX.

A.— HỢP-TÁC-XÃ TIÊU-THỤ.

1.— Đặc-điểm

— Giúp xã-viên mua sản-phẩm tốt và rẻ. Vì HTX có nhiều kinh-nghiệm và mua tận nhà sản-xuất nên đã loại được trung gian.

— HTX chỉ bán cao hơn giá vốn một chút thôi và tiền thâu trội sẽ được chia vào cuối năm tùy theo sự giao dịch của xã viên nhiều hay ít với HTX.

— HTX đã hoạt động rất hữu-hiệu, khiến cho giá sinh-hoạt được cải thiện và đời sống của nhân dân được nâng cao.

2.— Phân-loại.

— HTX tiêu-thụ có nhiều loại như:

- + HTX tiêu thụ thực phẩm,
- + HTX tiêu thụ hóa phẩm.
- + HTX cung cấp vật liệu xây cất nhà cửa.

— Vì lợi ích của HTX tiêu-thụ thuộc về phương-diện xã-hội nên chánh phủ triệt đề ủng hộ bằng cách miễn các thứ thuế; lợi tức thường vụ, môn bài...

B.— HỢP TÁC XÃ SẢN XUẤT.

1.— Đặc-điểm.

— Mục đích tránh sự xung đột giữa công nhân và chủ nhân và tránh được sự bóc lột công nhân.

— Nhà nông, tiểu công nghệ hợp thành HTX sản xuất, xã viên vừa là người góp vốn vừa là người làm công.

— Nhờ số vốn lớn do nhiều xã viên đóng góp, HTX có thể đủ phương tiện để mua nguyên liệu rẻ, trang bị máy móc tối tân và áp dụng phương-pháp kỹ thuật mới mẻ; do đó có thể giảm phí tổn sản xuất.

— Do đó sản phẩm rẻ, tốt sẽ tiêu thụ được nhiều và sẽ thu được nhiều lời hơn.

— HTX sản-xuất đã hỗ trợ cho xí nghiệp cá nhân.

2.— Phân loại.

Ta có thể phân biệt:

a) HTX sản-xuất nông-nghiệp.

— HTX này tương đối dễ thành lập vì công việc của các xã viên không khác nhau mấy như cấy bừa, trồng cây đều có thể làm việc tập đoàn.

— Tại VN, chính phủ thường triệt để nâng đỡ nông gia về mọi phương diện như cho vay tiền, phân phát hạt giống, cho vay phân bón để khuyến khích sự thành lập HTX này. Thí dụ: HTX thuốc lá tại Ninh-thuận.

— Ở Âu châu phong trào HTX nông nghiệp phát triển mạnh ở Đan mạch, Thụy-sĩ v.v...

b) HTX sản xuất công-nghiệp.

— HTX này khó thành lập vì sự phân công không được rõ

rệt, các xã viên có thể phân bi công việc nặng nhẹ, tiền thù lao trả nhiều trả ít v.v...

— Hợp tác xã này dễ tan vỡ vì sự tranh nhau về tiền công.

— HTX này không thể bành trướng được và không thể giải quyết được những tranh chấp về tư bản và cần lao.

C.— HỢP-TÁC-XÃ THƯƠNG-MẠI.

— Mục đích để các thương gia cùng mua bán hàng chung theo cùng một điều kiện. Họ có thể trực tiếp giao dịch với nhà sản xuất giảm bớt sự cạnh tranh, do đó có thể giữ vững được giá bán.

Trên thực tế HTX này khó bành trướng vì óc kiếm lời và cạnh tranh của thương gia quá mạnh.

— Chính phủ thường không nâng đỡ loại HTX này vì cho rằng họ không làm giảm được nạn trung gian và cũng không làm giảm giá hàng bao nhiêu.

D.— HỢP TÁC-XÃ TÍN-DỤNG.

— Mục đích để giúp những người ít vốn có thể vay tiền để tiêu thụ hay để sản-xuất.

— Người nghèo đi vay thường gặp trở ngại là không có tài sản để bảo đảm và phải trả tiền lãi quá cao, do đó các người đi vay đã hợp lại để bảo đảm lẫn nhau cốt để:

● Có thể cho vay lẫn nhau.

● Hay bảo đảm cho nhau để đi vay tiền của ngân hàng.

Hội chơi họ ở VN có thể coi là một hình-thức của HTX tín dụng.

IV.— ĐẶC-ĐIỂM.

A.— ĐẶC ĐIỂM: MỤC-ĐÍCH CỦA HTX.

Hợp-tác-xã nhằm mục-đích loại trừ trung-gian trực lợi và phục vụ quyền lợi của xã-viên.

— Loại trừ trung-gian trực lợi.

Hợp tác-xã mua trực-tiếp với nhà sản-xuất để cung cấp hàng hóa cho xã-viên, nên đã loại được trung-gian là những nhà buôn bán lẻ.

— Phục vụ quyền-lợi xã-viên.

● Mua sản phẩm rẻ: Hợp-tác-xã tiêu-thụ mua xỉ của nhà sản-xuất nên đã mua được sản-phẩm rẻ để cung cấp cho xã-viên.

● Gia tăng lợi-tức: Hợp-tác-xã sản xuất cũng mua trực tiếp những nguyên-liệu vì mua nhiều, và giảm được phí-tồn sản-xuất nhờ sự hợp tác tận lực về nhân-công và điều khiển của xã viên, do đó có thể hạ giá bán sản-phẩm, tiêu-thụ được nhiều và lợi tức sẽ tăng.

● Mua sản-phẩm tốt — Hợp-tác-xã tiêu-thụ cũng có thể cung cấp cho xã-viên những sản-phẩm tốt nhờ sự tận tâm và hiểu biết để lựa chọn sản-phẩm.

● Tiêu thụ mạnh — Hợp-tác-xã sản xuất cũng cố gắng cải-thiện phẩm-chất của sản-phẩm để có thể tiêu-thụ mạnh.

B. — NGUYÊN-TẮC CỦA HTX.

HTX được tổ-chức dựa theo 1 trong 2 nguyên tắc sau:

1. — Bỏ nguyên-tắc của HTX tiêu thụ ở Rochdale năm 1884.

Hợp-tác-xã tiêu-thụ Rochdale ở Anh năm 1884 đặt ra 7 nguyên tắc:

a) Tự-do gia nhập.

— Không phân biệt già trẻ, tôn-giáo, xu hướng chính trị, trai hay gái, ai cũng được gia-nhập.

— Tuy nhiên phải được sự chấp thuận của ban quản-trị và thuận theo nội-quy của hợp-tác-xã.

— Ngoài ra Hợp-tác-xã sản-xuất phải gồm có những người có khả-năng về nghề nghiệp nữa.

b) Kiểm soát và bỏ phiếu dân chủ.

— Mỗi xã viên đều có một phiếu bầu và chỉ một thôi, không phân biệt nhiều hay ít cổ-phần.

— Khác với công-ty về số phiếu bầu nhiều hay ít là tùy theo số cổ-phần đã mua.

c) Tiền thâu trội.

— Tiền thâu trội là tiền bán sản phẩm cao hơn giá vốn một chút cho xã viên sau khi đã trừ tiền chi tiêu của HTX hàng năm.

— Mỗi năm tiền thâu trội được phân chia cho các xã-viên tùy theo sự giao dịch của xã-viên với HTX.

— Tiền thâu trội khác với tiền lời của công ty: một xã-viên có thể được hưởng nhiều tiền thâu trội hơn xã-viên khác mặc dầu số cổ phần hơn.

Trái lại tiền lời của công-ty được chia theo số cổ phần đã góp.

d) Hạn-định số lãi cho mỗi cổ phần.

— Mục đích số vốn các xã-viên góp là để HTX có phương tiện hoạt động chứ không chú trọng đến tiền lãi như công-ty.

— Tiền lãi được chia theo số cổ-phần.

e) Bán bằng tiền mặt.

— Các xã-viên khi mua hàng của HTX phải trả tiền ngay, chứ không bán chịu vì HTX cần vốn để hoạt-động.

f) Không hoạt-động chính-trị và tôn-giáo.

g) *Giáo-dục xã-viên.*

Việc giáo-dục này rất cần-thiết để xã-viên hiểu biết về quyền lợi và nghĩa-vụ của mình; do đó HTX có thể bền vững và phát triển mạnh mẽ.

2.— Sáu nguyên tắc Raiffeisen.

Nguyên tắc Raiffeisen về hợp tác-xã được áp dụng ở Đức, gồm 6 điểm :

a) Số xã-viên vô-hạn-định. Mỗi xã-viên có những trách nhiệm khác nhau.

b) Hợp-tác-xã hoạt-động tại một khu-vực nhất-định (làng, xã, quận, tỉnh...)

c) Trừ người thủ-quỹ, ban Bản Quản-Trị làm việc không ăn lương.

d) Giá cò-phần rất hạ để ai cũng tham dự được.

e) Các xã-viên có thể vay tiền nếu có đồ vật đảm-bảo

f) Hàng năm xã-viên không được chia lời

• Nguyên tắc Raiffeisen có tính cách xã-hội vì, cho các hội-viên vay tiền, không chia lời cho các hội-viên

• Nguyên tắc Rochdale có tính cách kinh-doanh vì số cò-phần được chia theo lãi nhất-định.

V.— NHẬN-ĐỊNH :

A.— NHẬN ĐỊNH I : ẢNH HƯỞNG CỦA HTX.

Phong trào thành lập HTX đã gây nhiều ảnh hưởng đến đời sống của dân chúng trên khắp thế giới về phương-diện kinh-tế và xã-hội.

1.— Về phương-diện kinh-tế.

— *Sinh hoạt kinh-tế được cải thiện* : Nhờ HTX tiêu thụ, dân

nghèo được mua hàng rẻ và tốt không phải qua nhà trung-gian nên đời sống của họ được nâng cao.

— *Mức sản-xuất gia tăng* : Nhờ sự góp vốn của xã-viên, HTX sản-xuất có thể đủ phương tiện để sản-xuất nên năng-xuất đã gia tăng.

— *Mức tiêu thụ gia-tăng.*

Đối với HTX tiêu-thụ vì cung-cấp cho xã-viên những hàng hóa rẻ nên sức tiêu-thụ của các xã-viên gia tăng. Đối với HTX sản-xuất vì giảm được phi-tồn sản-xuất, nhờ sự đồng lòng cộng-tác cố-gắng làm việc và đầy đủ phương tiện sản-xuất nên hàng-hóa bán rẻ, do đó sự tiêu thụ của dân chúng cũng mạnh hơn.

— *Giảm được sự cạnh-tranh bất-chính* của các đại-xí-nghiệp.

— *Tránh được sự bóp chẹt quá mức* của giới trung gian.

— *Tư-bản được sử-dụng hữu-hiệu hơn* nhờ sự hoạt-động sáng suốt của Ban quản-trị HTX. Tuy nhiên nếu Ban quản-trị không phải là những người có tài đức, chỉ hoạt-động vì tư-lợi thì HTX có thể trở thành một công-ty độc-quyền hay bị tan vỡ dễ dàng.

2.— Về phương-diện xã-hội.

— *Tránh được xung-đột giữa giai cấp chủ và thợ* vì HTX không phân biệt người góp vốn và người làm công.

— *Tránh được sự bóc lột nhân-công* vì cùng nhau góp công góp của để hoạt động chung, quyền lợi và nghĩa-vụ được bình đẳng giữa các xã-viên.

— *Gây được tinh-thần tương-thân tương-trợ* trong xã-hội.

B.— NHẬN ĐỊNH 2 : ĐIỀU-KIỆN ĐỂ PHÁT-TRIỂN PHONG-TRÀO HTX.

HTX đã thu được nhiều lợi ích về phương diện kinh-tế và xã-hội. Vậy muốn phát-triển phong-trào này cần phải có những điều kiện sau đây :

- Cần khuyến khích tư nhân góp vốn đề hợp tác.
- Phổ biến cho dân chúng hiểu biết rõ mục-đích và lợi ích của HTX.
- Phải giáo-dục đề xã-viên có tinh thần kỷ-luật và nhất là tinh-thần hợp-tác và tương-trợ.
- Ban quản-trị HTX phải là những người có tài đức đề điều khiển HTX.



CÂU-HỎI TRẮC-NGHIỆM

1. Hợp-tác-xã là :

- a) một cơ-sở thương mại lớn nhằm mục-đích buôn và bán hàng-hóa.
- b) một tổ-chức khai thác nhằm mục-đích phát triển kinh-tế.
- c) một cơ-sở kinh-doanh nhằm mục-đích bán một phẩm-vật hay một tiện ích đề kiếm lời.
- d) một hội-xã kinh-doanh dựa vào nguyên tắc bình đẳng giữa các xã-viên.

2. Tiền thu từ hàng năm của Hợp-tác-xã sẽ được dùng :

- a) đề chia cho các cổ phần.
- b) đề giữ lại ngõ hầu tăng thêm vốn của Hợp tác xã.
- c) đề đóng thuế, mua nguyên-liệu, chi tiêu lặt vặt cho Hợp tác xã.
- d) đề trả lại cho xã viên tùy theo số giao dịch của xã viên với Hợp tác xã.

3. Muốn phát-triển phong-trào hợp-tác-xã, người ta phải :

- a) khuyến khích tư nhân góp vốn gia nhập HTX.
- b) phổ-biến mục-đích vì lợi ích của HTX và giáo-dục xã-viên cho có tinh-thần hợp-tác và tương-trợ.
- c) chọn người tài-dec đề điều khiển HTX.
- d) tất cả các câu trên đều đúng.

PHẦN THỰC-HÀNH

ĐỀ TÀI PHỨC-TRÌNH VÀ THẢO-LUẬN.

1. Làm phúc-trình về việc đi thăm viếng một xí-nghiệp công (chẳng hạn Công quản ô-tô buýt) hay một xí-nghiệp tư.
2. Vấn-đề hợp-tác-xã tại Việt-Nam.



THỦ TỤC THÀNH-LẬP MỘT CÔNG-TY Ở VIỆT-NAM

Nhà đầu-tư có thể lựa chọn giữa sự tạo lập một xí-nghiệp cá-nhân hoặc một công-ty. Trong trường-hợp thứ nhất nhà đầu tư sử dụng toàn thể số vốn cần thiết mà không cần phải giải quyết vấn đề gọi vốn, một vấn đề thiết yếu cho sự thành lập công-ty.

Trong khuôn khổ luật lệ hiện hành tại Việt-Nam, nhà đầu tư muốn thành lập một công-ty, cần thực hiện 3 thủ tục sau:

- chọn quy chế Công-ty
- thủ tục trước bạ
- thể thức công bố

I.— LỰA CHỌN QUY-CHẾ CỦA CÔNG-TY.

Ngoài các công-ty đối nhân mà sự thực hiện chỉ là các biến thể của các xí-nghiệp cá nhân, nhà đầu tư có thể lựa chọn giữa 2 hình thức công ty thông thường nhất: Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty vô danh.

A.— CÔNG-TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN (S.A.R.L.)

Được chỉ phối bởi đạo luật ngày 7-3-1925. Trong Công-ty này, người ta chú trọng đến tư cách pháp-nhân và tài-chánh của hội. Công-ty trách nhiệm hữu-hạn đem lại mấy điều lợi sau đây:

1.— Thảo điều-lệ:

Điều lệ của Công-ty Trách-nhiệm Hữu-hạn có thể thảo ra dưới hình thức tư chứng thư, nghĩa là không cần đến Chương-khế. Tuy nhiên trong trường hợp phân hùn là bất động-sản, điều lệ phải được Chương Khế chứng thực vì việc đăng ký sự di chuyển tài sản này đòi hỏi sự chứng thực của phòng Chương-khế.

2.— Số hội-viên:

Trong công ty Trách nhiệm hữu hạn, số hội viên không hạn định, chỉ cần 2 người cũng có thể thành lập Công-ty trách nhiệm Hữu hạn. Cũng cần ghi là hội-viên của công-ty trách nhiệm Hữu hạn không phải là thương gia như trong các công ty đối nhân. Sự phá sản của Công ty trách nhiệm Hữu hạn không làm cho các hội-viên phá sản theo. Điều này hợp lý vì các hội-viên chỉ chịu trách nhiệm dân sự trong giới hạn phần hùn của họ.

3.— Số hội-viên của Hội:

Ở Việt-Nam, luật không buộc phải có số vốn tối thiểu là bao nhiêu. Tuy nhiên, để được thành-lập hợp pháp, tất cả vốn của hội phải được góp đủ. Tổng số vốn của hội phải được đề trong một trương mục ngân hàng dưới danh nghĩa của hội. Trong trường hợp phân tư xuất bằng bất động sản phải được giải tỏa (không ở tình trạng đề đương, cầm cố).

B.— CÔNG-TY VÔ DANH (đó đạo-luật ngày 24-7-1867 chỉ phối).

Sửa đổi bởi đạo luật ngày 4-3-1943, được áp dụng tại Việt-Nam do sắc lệnh ngày 2-6-1947 (Công báo Pháp ngày 3-6-1947).

Việc thành lập công ty này phải tuân theo nhiều luật lệ phức tạp, đặt ra để bảo vệ những người hùn vốn. Thủ tục này cần phải được tôn trọng, nếu không Công-ty sẽ vô hiệu.

Vì vậy hình thức Công-ty vô danh chỉ thích hợp đối với các Công ty có số vốn tương đối quan trọng.

1.— Điều lệ có thể thiết-lập dưới hình thức tư chứng thư hay công chứng thư:

Tuy nhiên, nên nhờ Chương Khế soạn thảo điều lệ vì các hiến thức thành lập Công-ty phải được chú trọng, để khỏi bị vô hiệu.

Như vậy, trước khi ứng nạp cổ phần, sáng lập viên phải đệ nài một dự thảo điều lệ tại văn phòng Lục Sự Tòa án Thương mại (lầu nhất, Tòa Thượng thẩm ở Saigon và Huế, Tòa án các tỉnh).

Việc thành lập Hội chỉ được coi là chính thức sau khi đại hội đồng các cổ đông họp lần thứ nhất, với sự hiện diện của Chương Khế, vị này ký vào biên bản thành lập Công-ty vô danh.

Trong trường hợp cổ phần bằng hiện vật, đại hội đồng phải họp 2 lần để quyết định. Trong buổi họp đầu, các cổ đông chỉ định một hay nhiều kiểm soát viên. Những người này có nhiệm vụ trình một bản ước lượng trị giá các cổ phần bằng hiện vật cho đại hội đồng lần thứ hai, đại hội đồng sẽ kiểm kê lại xem tờ trình có đúng sự thực hay không, cũng như sự khai ứng nạp cổ phần có thành thật hay không và số tiền đóng tại Ngân hàng có đúng với thực tế hay không.

2.— *Để khỏi bị vô hiệu, số hội viên của một công-ty vô danh không được dưới 7 người.*

Các cổ đông chỉ chịu trách nhiệm trong giới hạn phần hùn của mình. Tuy nhiên những quản trị viên của công ty vô danh do đại hội đồng bầu phải chịu trách nhiệm luôn đến cả của cải riêng của họ. Trong trường hợp có sự quản trị gian dối, họ có thể bị trừng phạt theo hình luật.

3.— *Luật lệ Việt-Nam không buộc Công-ty vô danh phải có vốn tối thiểu là bao nhiêu.*

Vì việc thành-lập Công ty vô danh tốn phí rất nhiều nên người ta không thể dự trù thành lập Công ty với số vốn quá nhỏ.

Ngay khi Công-ty được thành lập chính thức những sáng lập viên phải khai với Chương Khế là vốn đã được ứng nạp trọn vẹn hoặc ít ra 1/4 đã được đóng trong trường hợp ứng nạp từng phần.

II.— THỦ TỤC ĐĂNG KÝ.

Điều lệ cần phải được đăng ký nếu không sẽ là một vi phạm hình luật. Sự đăng ký phải làm nơi hội sở của Công-ty.

Đối với các công-ty có hội sở ở Saigon — Chợ lớn phải đăng ký tại Nha Trưóc-bạ, 229 đường Tự-Do Saigon.

Đối với các Công-ty có hội sở tại các tỉnh đăng ký tại Nha thuế vụ (Sở Trưóc bạ).

a) *Phải đăng ký mấy bản?*

Điều lệ phải được làm thành 5 bản chính, và nhiều bản sao (bao nhiêu cũng được).

Phải nộp:

— 2 bản chính tại phòng Lục sự Tòa án Thương mại ở Pháp đình Saigon, 131 Công-Lý, ở tỉnh thì nộp tại Tòa Sơ Thăm.

— 2 bản chính để tại Hội sở của Công-ty, để các cổ-dông tham khảo.

— 1 bản chính tại Trung-Tâm Khuếch Trương Kỹ Nghệ, 42 Nguyễn Huệ, Saigon, trong trường hợp xin hưởng đặc lợi đầu tư.

— 1 bản sao tại sở Kiểm tra các Công-ty (sở Thống kê), thuộc bộ Tài chánh, 142 Hồng Thập Tự, Saigon.

— 1 bản sao tại Nha Kiểm soát Thuế Trưc thu (thuế đánh vào các pháp nhân) 117 Võ-Di-Nguy, Saigon.

— 1 bản sao tại Phòng 5. Sở Trưóc Bạ (công-ty) để khai sự hiện hữu của Công-ty, tại 117 Võ-di-nguy, Saigon.

— 1 bản sao tại Nha Thuế Trưc Thu (Sở Môn bài) 2 Thi Sách Saigon.

— 1 bản sao cho mỗi hội viên.

b) *Lệ phí trưóc bạ:*

Số lệ phí trưóc bạ thay đổi tùy theo số vốn của hội, bách phân phải trả là 1,20% vốn của hội.

Trong trường hợp vốn bằng hiện vật, gồm đất đai, bất động sản hoặc cửa hàng, phải đóng thêm một số tiền bằng 3,36% của tổng số trị giá các cổ phần hiện vật này, số này được chia ra như sau:

— 2,16% lệ phí đăng ký phụ trội do Phòng Trưóc Bạ thu, về việc làm các thủ tục thành lập Công-ty.

— 1,20% về việc đăng ký vào sổ Địa Bộ do Sở Quản Thủ Điền Thổ thu, 141 Yên-Đỗ, Saigon.

— (3,36% số phụ thu của thuế tỷ lệ trên trị giá tổng quát của cổ phần bằng hiện vật).

c) *Thời hạn đăng-ký:*

Phải giữ đăng ký điều lệ trong vòng 6 tháng, kể từ ngày thi thực chữ ký của những sáng lập viên. Quá hạn kỳ này, phải trả một số tiền phạt bằng 2 lần số thuế phải nộp. Tuy nhiên, có thể làm đơn

xin giảm tiền phạt và số tiền phải nộp có thể xuống bằng 3/10 của tổng số tiền phạt.

III.— THẺ THỨC CÔNG BỐ

Sự công bố có tính cách bó buộc đối với chính quyền và đệ tam nhân.

a) *Đệ nạp Điều-lệ tại Phòng Lục Sự Tòa án Thương Mãi:*

Những người sáng lập công-ty vô danh và công-ty trách-nhiệm hữu hạn phải đệ nạp 2 bản chính Điều Lệ tại Phòng Lục Sự Tòa án Thương Mãi, nơi Hội sở của Công-ty.

Tại Saigon và Huế, phòng Lục Sự Tòa án Thương Mãi ở tại Tòa Thượng Thẩm Saigon và Huế.

Những điều kiện đề đăng ký tại Phòng Lục sự gồm:

- Bản chính của Điều Lệ phải được trước bạ và phải có chữ ký được thị thực của hội viên.
- Khi đăng bạ Điều Lệ, phải kèm theo 2 tờ báo đã trước bạ hợp lệ, trong đó công ty được công bố thành lập.
- Phải ký nạp Điều Lệ tại Phòng Lục Sự trong vòng một tháng sau ngày trước bạ, nếu không sẽ vô hiệu.

b) *Đăng ký vào báo chương.*

Đối với đệ tam nhân, sự hiện hữu của Công-ty chỉ được coi là chính thức sau khi Điều Lệ được đăng trên 1 tờ báo có quyền đăng các công bố luật-định.

Ở Việt-Nam, 3 tờ báo có thẩm quyền đăng các công bố luật định, theo thứ tự ưu tiên, đó là:

- 1.— Công-báo Việt-Nam, Cộng-Hòa, 63 Tự-Do, Saigon
- 2.— Journal D'Extrême Orient, 63 Tự-Do, Saigon.
- 3.— Tin tức Việt-Nam về Kinh-tế Tài-chánh, 14 Tôn-thất-Đạm, Saigon.

Nói tóm lại về những thẻ thức trong việc thành lập Công-ty, thủ tục trước bạ và cách thức công bố của Công-ty vô danh và Công ty trách nhiệm hữu hạn đều giống nhau.

Tuy nhiên, những thẻ thức thành lập riêng của Công-ty trách nhiệm hữu hạn gồm ít điều kiện bó buộc hơn đối với sự thành lập Công-ty vô danh. Vì vậy, hình thức này được ưa chuộng hơn hình thức Công-ty vô danh, nhất là trong trường hợp vốn không quan trọng.

Thủ tục nặng nề và phức tạp của sự thành-lập Công-ty vô danh đã được đặt ra để bảo vệ quyền lợi của cổ đông tương lai. Hình thức Công-ty vô danh rất thích hợp đối với các Công-ty có vốn quan trọng và hoạt động trong phạm vi quốc tế.

Vì thế, tốt hơn là ban đầu nên lập một Công-ty trách nhiệm hữu hạn, và trong trường hợp muốn bành trướng hoặc tăng vốn trong tương lai, sẽ biến cải thành công-ty vô danh.

IV.— LỆ-PHÍ THÀNH-LẬP.

Dĩ nhiên, nếu một công-ty mới thành lập được Ủy-ban đầu tư chấp thuận cho hưởng các đặc lợi do Đạo luật ngày 14-2-63 quy định, các lệ phí thiết lập Hội sẽ giảm bớt.

Các lệ phí thành lập một công-ty vô danh lớn hơn lệ phí thành lập công-ty trách nhiệm hữu hạn.

Để có một tỷ dụ, xin đan cử sau đây số thuế và lệ phí phỏng định cho việc thiết lập một Công-ty trách nhiệm hữu hạn không được Ủy-ban Đầu tư cho hưởng đặc lợi, vì trong đó cổ phần toàn bằng hiện kim.

Vốn 25.000.000 đ. (bằng hiện kim).

— Soạn thảo điều lệ	1.500 đ.
— Lệ phí trước bạ điều lệ	300.000
— Con niêm và đăng lục điều lệ	1.710
— Công bố	3.500
— Đăng ký báo chương	136
— Ký nạp và đăng ký vào sổ thương mại	2.700
— Lệ phí	37.500
	347.046 đ.

Trong trường hợp được hưởng đặc lợi do Sắc-luật về đầu tư ấn định, các thuế và lệ phí gồm các khoản sau đây:

— Soạn thảo điều lệ	1.500 đ.
— Thuế trước bạ (miễn)	
— Con niêm và đăng lục (miễn)	
— Công bố	3.500
— Đăng ký báo chương (miễn)	
— Ký nạp và đăng ký vào sổ thương mại	2.700
— Lệ phí	37.000
	44.700 đ.

Trung Tâm Khuếch Trương Kỹ Nghệ xin lưu ý các nhà đầu tư rằng sự khảo sát trên đây chỉ gồm các điểm thiết yếu của một hệ thống, luật lệ còn phức tạp nhiều hơn.

Các chuyên viên của Trung Tâm sẵn sàng tiếp đón và chỉ dẫn cho tất cả quý vị cần đến sự giúp đỡ của Trung Tâm.

(TRÍCH: Thê-thức thành-lập một Công-ty tại Việt-Nam, Trung-Tâm Khuếch-Trương Kỹ-Nghệ ấn hành. Saigon, 1964).

★

● *Tiết I: Đại-cương về tiền-tệ:*

- Định-nghĩa.
- Công-dụng của tiền-tệ.
- Sự tiến hóa của tiền tệ.
- Bản vị và đơn-vị tiền-tệ.

● *Tiết II: Kim-tệ:*

- Định nghĩa.
- Lịch-sử.
- Đặc điểm: chuẩn độ và sự đúc tiền.
- Nhận định.

● *Tiết III: Chỉ-tệ:*

- Chỉ tệ khả hoán.
- Chỉ tệ bất khả hoán.
- Nạn lạm phát tiền-tệ.
- Vai trò của tiền-tệ trong hoạt-động kinh-tế quốc-gia.

ĐẠI-CƯƠNG VỀ TIỀN-TỆ

I.— ĐỊNH-NGHĨA.

Tiền là lợi-khí để đánh giá, để làm trung-gian trong các cuộc trao đổi và để bảo-tồn giá-trị các vật.

II.— CÔNG-DỤNG CỦA TIỀN-TỆ.

Phân-tích định-nghĩa trên, chúng ta thấy tiền có ba công-dụng chính là :

A.— TIỀN LÀ PHƯƠNG-TIỆN ĐỂ ĐÁNH GIÁ.

Muốn so sánh giá-trị giữa vật này với vật khác, ta phải chọn một tiêu-chuẩn chung: tiêu chuẩn đó là đơn-vị tiền-tệ.

— Ta có thể chọn cái gì làm đơn-vị tiền-tệ.

Thực ra tất cả bất cứ vật gì cũng có thể dùng làm tiêu-chuẩn để đem so sánh các vật khác với nó mà định giá-trị.

Thí-dụ: Ta chọn 1 kí trà làm đơn vị tiền tệ. Ta sẽ định xem vật A hay vật B là bao nhiêu kí trà chẳng hạn.

Thường trước kia, người ta chọn vàng, bạc là những kim khí quý làm đơn-vị. Ngày nay người ta dùng giấy làm tiền.

— Quyền định giá-trị của tiền-tệ là quyền tối cao của quốc gia. Xưa kia, quyền này thuộc về vua chúa; ngày nay quyền này ở trong tay Chính-phủ. Mỗi nước có một đơn-vị tiền-tệ riêng, ở Việt Nam là đồng bạc; Cao-miên: đồng riel; Lào: đồng kip; Nhật: đồng yen; Pháp: đồng franc; Anh: đồng livre sterling; Mỹ: đồng dollar.

B.— TIỀN LÀ LỢI KHÍ ĐỂ TRAO ĐỔI.

— Trước khi có tiền tệ, người ta phải lấy hóa-vật trao đổi lẫn cho nhau. Sự trao đổi như vậy bất tiện, vì người có khoai chẳng hạn, muốn có vải phải đi tìm người có vải đang cần khoai rồi lại mặc cả với nhau về số lượng trao đổi.

— Với tiền tệ làm trung-gian, sự trao đổi trở nên dễ dàng: người nào có hóa vật gì chỉ việc đem bán bất cứ cho ai và lấy tiền rồi dùng tiền đó mua bất cứ của ai có hóa vật mình cần tới. Về kinh-tế để chỉ cái đặc tính của tiền-tệ có thể mua bất cứ vật gì người ta nói tiền có mãi-lực tổng-quát.

— Tuy nhiên, muốn cho tiền có mãi lực tổng-quát, tiền cần phải có các điều-kiện sau :

● Tiền phải được dân chúng thỏa thuận dùng làm lợi-khí trao đổi, thỏa thuận mặc nhiên do tục-lệ hay công-nhiên do luật-định.

● Tiền phải được pháp-định và thực-tế lưu-dụng.

★ Pháp định lưu-dụng là tiền phải được một đạo-luật minh thị công nhận tiền đó là bản-vị để đánh giá các vật.

★ Thực-tế lưu-dụng là tiền đó được thực sự lưu-dụng, làm lợi-khí trao đổi mà mọi người đều công-nhận.

● Số tiền lưu-hành phải đủ làm trung-gian cho mọi cuộc trao đổi.

★ Nếu ít quá, sự trao đổi sẽ khó khăn và làm cản trở việc phát-triển kinh-tế.

★ Nếu nhiều quá, tiền sẽ mất giá-trị.

C.— TIỀN LÀ LỢI KHÍ ĐỂ BẢO-TỒN GIÁ-TRỊ.

Người ta có thể dùng nhiều thứ khác nhau làm lợi-khí bảo-tồn giá-trị như nhà đất, hàng hóa, cổ phần, trái-phiếu... Nhưng các thứ trên thường mất phí tổn về gìn giữ, lại dễ bị hư hao, không có

chỗ chứa đựng nhất là lại thiếu tính cách lưu-động nghĩa là không sử-dụng ngay được khi cần tới.

Trái lại, nếu đem bán các thứ kể trên để lấy tiền thì ta có thể để dành tiền mãi mãi và có thể đem tiêu dùng bất cứ lúc nào khi cần bất cứ việc gì.

Tuy nhiên, tiền cần phải có một giá-trị không thay đổi vì nếu tiền thăng giảm bất thường, người ta sẽ giữ hàng hóa lại để bảo tồn giá-trị chứ không bán đi để đổi lấy tiền.

III.— SỰ TIẾN-HÓA CỦA TIỀN-TỆ.

Tiền-tệ đã tiến-hóa quá nhiều trạng-thái khác nhau.

Ta có thể phân biệt bốn hình-thức:

A.— HÓA-TỆ.

— Từ thượng-cổ con người dùng những hàng hóa làm đơn vị tiền-tệ nên gọi là *hóa-tệ*.

Thí-dụ: Trung-hoa dùng vỏ sò.

Miền Địa Trung hải dùng bò, cừu.

Phi châu dùng vải lụa.

Tây-tạng dùng trà đóng thành bánh.

B.— KIM-TỆ.

— Vì hóa-tệ có nhiều bất tiện trong hoạt động kinh-tế, hóa-tệ không có kích thước nhất định, phẩm chất không bền vững (lại dễ bị hư hao và cồng kềnh như bò, cừu, vải, lụa, gạo v.v...) nên đến thời Trung cổ người ta dùng kim khí làm tiền thay cho hóa-tệ.

Dùng kim-khí làm đơn-vị tiền-tệ gọi là *kim-tệ*.

Những kim-khí thường được dùng như kẽm, đồng, sắt, vàng và bạc...

C.— CHỈ-TỆ.

— Kim-tệ đã có nhiều tiện lợi, nhưng vẫn còn nhiều trở ngại trong việc giao-dịch như vẫn còn cồng kềnh, nặng nề, khó vận chuyển và dễ mất mát. Hơn nữa những kim-khí quý như vàng, bạc trở nên khan hiếm nên người ta dùng tiền giấy thay cho kim-tệ đó là *chỉ-tệ*.

— Chỉ-tệ tự nó không có giá-trị: nó chỉ đại-diện cho tiền thực và chỉ có giá-trị khi được dân chúng tin dùng. Do đó chỉ-tệ còn gọi là *tín-tệ*. Vậy khi chỉ-tệ không được dân chúng tin dùng nữa thì chỉ-tệ mất giá trị.

D.— BÚT-TỆ.

— Bút-tệ là loại tiền vô hình, chỉ được ghi bằng bút mực trên sổ-sách kế-toán.

Bút-tệ cũng thuộc tín-tệ, hiện nay rất thông dụng tại các nước tiền tiến trong công việc giao-dịch giữa các ngân-hàng và xí-nghiệp.

Kết luận:

Nhìn vào lịch-sử, ta thấy rằng tiền-tệ từ trạng thái hữu hình dần dần trở nên vô hình. Lúc đầu mượn giá trị ở hàng-hóa, dần dần giá-trị đó hoàn-toàn do sự tín nhiệm của dân chúng.

Vậy tiền-tệ chỉ là lợi khí để phục-vụ kinh-tế thực-hiện chính-sách kinh-tế, xã-hội.

IV.— BẢN-VỊ VÀ ĐƠN-VỊ TIỀN-TỆ.

A.— ĐỊNH-NGHĨA.

Bản vị tiền-tệ là cái làm đơn-vị căn bản và bảo đảm cho tiền-tệ.

Thời tiền bán thế-kỷ 16, các nước dùng nhiều bản-vị tiền-tệ khác nhau: nước dùng vàng, nước dùng bạc, nước dùng cả vàng lẫn bạc để làm tiêu chuẩn và bảo đảm cho tiền-tệ.

B. — PHÂN-LOẠI BẢN-VỊ TIỀN-TỆ.

Mỗi nước đều có một đơn-vị tiền-tệ, nhưng có thể giao dịch thương-mại với nhau là nhờ bản-vị tiền-tệ. Thực thể nhờ bản-vị ta có thể so sánh tiền của nước này với nước khác.

Bản vị có bốn hình thức khác nhau:

1. — Ngân bản-vị — Nếu dùng bạc làm đơn vị tiền-tệ thì gọi là *ngân bản vị*.

Thí-dụ: Đồng bạc Đông-dương trước 1931 nặng 27g bạc.

Những nước theo ngân bản-vị như Việt-Nam, Trung-Hoa, Nhật-Bản, Ấn-Độ...

2. — Kim bản-vị — Khi dùng vàng làm đơn-vị tiền-tệ thì gọi là *kim bản vị*.

Thí-dụ: Đồng bạc Đông-dương sau 1931 nặng 0,655g vàng.

Những nước theo kim bản-vị như Anh, Thụy-Điền, Đan-Mạch, Na-uy.

3. — Kim ngân bản-vị — Đơn-vị tiền tệ bằng cả vàng lẫn bạc thì gọi là *kim ngân bản vị* hay *lưỡng kim bản-vị*.

Thí-dụ: đồng franc bằng 5g bạc = 322 ly vàng.

Những nước như Hoa-kỳ, Pháp, Ý, Bỉ, Hy-Lạp, Tây-ban-Nha theo kim-ngân bản-vị.

4. — Ngoại-tệ bản-vị.

Đơn-vị được định bằng tiền ngoại quốc gọi là *ngoại tệ bản-vị*.

Thí-dụ: đồng bạc Việt-Nam hiện nay được định là 1/35 đồng Dollar.

Hiện nay đa số các nước theo chế độ ngoại tệ bản-vị nhất là các nước tham dự chiến tranh và các nước hậu tiến vì sau những cuộc

dại chiến, các nước đã chi tiêu hết vàng bạc vào nhu cầu quốc phòng và cũng một phần bị mất mát. Hơn nữa vàng bạc còn trở nên khan hiếm. Ngoại-tệ được dùng làm bản-vị như Anh-kim, Mỹ-kim và đồng franc của Pháp.

CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM

1. Tiền là:

- a) phương-tiện để đánh giá trị các hàng hóa.
- b) lợi khí trao đổi các hàng hóa.
- c) lợi khí bảo tồn giá-trị.
- d) gồm cả 3 câu trên.

2. Đơn vị tiền tệ là:

- a) sức mạnh của tiền tệ còn gọi là *mãi lực* của tiền tệ.
- b) tiêu chuẩn chung của tiền trong nước để so sánh giá trị thứ hàng này với thứ hàng khác.
- c) căn bản để so sánh giá-trị các thứ tiền trên thế-giới với nhau.
- d) cả 3 định nghĩa trên đều đúng.

3. Bản vị tiền tệ là:

- a) địa-vị của một thứ tiền trên thị-trường.
- b) sức mạnh của tiền-tệ trên thị-trường còn gọi là *mãi-lực* của tiền-tệ.
- c) tiêu-chuẩn của tiền trong nước để so-sánh giá trị của thứ hàng này với thứ hàng khác.
- d) cái gì dùng làm căn-bản và bảo-đảm cho tiền tệ.



I.— ĐỊNH-NGHĨA.

Kim-tệ là tiền làm bằng kim-khí như đồng, chì, sắt, kẽm, vàng, bạc...

II.— NGUỒN-GỐC: LƯỢC-SỬ KIM-TỆ.

Không ai rõ kim-tệ xuất hiện từ bao giờ trên thế-giới.

A.— TẠI TÂY-PHƯƠNG.

— Trong kinh Cựu ước, ta đã thấy nói tới việc thánh Abraham dùng tiền bằng bạc (sicles d'argent) để trả nợ.

— Ở La-mã trước thời Hoàng đế César (101-44 trước Tây lịch), lịch-sử đã ghi nhận có tiền bằng bạc lưu-hành trong dân chúng.

— Tại Âu-châu, kể từ năm 800, người ta đã dùng tiền vàng và tiền bạc.

— Bên cạnh tiền vàng và tiền bạc được coi là chính thức, người ta còn dùng những tiền bằng kim loại khác như kền, đồng và kẽm làm tiền phụ.

B.— TẠI Á-ĐÔNG.

— Tại Trung-hoa, ngay thời Xuân-thu (722-481 trước Tây-lịch), người nước Tề đã đúc tiền bằng đồng phẳng theo hình vỏ sò và đúc dao tẹ (tiền hình lưỡi dao) để dùng. Đến đời Tần, tiền vàng đã được lưu dụng, gọi là thượng tệ, còn tiền đồng gọi là hạ tệ.

— Ở Việt-nam, từ khi nước Việt rơi vào vòng đô-hộ của Trung-quốc (214 trước Tây lịch), tiền kim khí của Trung-hoa bắt đầu du nhập nước ta.

III.— ĐẶC-ĐIỂM CỦA KIM TỆ.

A.— CHUẨN-ĐỘ.

Tiền vàng hoặc tiền bạc thực ra không phải thuần là vàng hay là bạc nguyên chất, mà chỉ là hợp kim vàng hay hợp kim bạc mà thôi, vì vàng và bạc nguyên chất mềm, không thuận-tiện cho việc đúc tiền. Vì đó, khi đúc tiền người ta mới phải ấn-định tỷ-lệ giữa vàng hay bạc nguyên chất với số hợp-kim, nghĩa là người ta phải định một chuẩn-độ cho loại kim-tệ.

Vậy ta có thể định-nghĩa: chuẩn-độ là tỷ-lệ trọng-lượng kim-khí quý trên tổng-số trọng-lượng của hợp kim dùng để đúc tiền.

$$\text{Chuẩn độ} = \frac{\text{Trọng-lượng kim-khí quý}}{\text{Trọng-lượng hợp-kim}}$$

Như thế, nếu muốn biết giá-trị của kim-tệ, ta chỉ cần căn-cứ vào chuẩn-độ là tính ngay được trọng-lượng kim-khí quý ở trong kim-tệ đó là bao nhiêu.

B.— SỰ PHÁT-HÀNH KIM-TỆ: SỰ ĐÚC TIỀN.

Việc phát-hành kim-tệ được chia làm hai giai-đoạn:

— Tự-nhân tự-do đúc tiền.

— Chính-phủ độc quyền đúc tiền.

1.— Tự-nhân tự-do đúc-tiền.

Tự-nhân ai có vàng hay bạc đều có quyền đem vàng, bạc đúc thành tiền thực, ngược lại cũng có quyền đem tiền vàng bạc đúc thành kim-khí bán trên thị-trường. Đó là quyền đúc tiền.

Nguyên-tắc tự-do đúc tiền được công nhận ở Anh năm 1666, Hoa-Kỳ năm 1792 và Pháp năm 1803.

2.— Chính-phủ độc-quyền đúc tiền.

Nhưng sự tự-do đúc tiền đã gây nhiều trở ngại trong việc giao

dịch thương-mại, vì sự tự do đúc tiền đem lại sự rối loạn trong hệ-thống tiền-tệ. Tiền tệ xuất hiện đủ các loại, mà trọng lượng cũng như chuẩn-độ lại khác nhau, nhiều khi còn xảy ra nạn gian lận nữa. Hơn nữa sự tự-do đúc tiền còn đem lại sự cạnh tranh làm giảm giá tiền tệ và làm mất uy-tín của chính quyền đối với dân chúng, có hại cho nhà nước. Do đó nhà nước phải giành lấy độc quyền đúc tiền và giao cho sở đúc tiền phụ-trách.

Dần dần các nước đều bỏ nguyên-tắc tự-do đúc tiền. Tại Pháp chính-phủ độc-quyền đúc tiền bạc từ năm 1873 và tiền vàng từ 1914.

Ở Đông-dương trên thực tế nguyên-tắc tự-do đúc tiền không bao giờ được công nhận cả.

Sự độc quyền đúc tiền làm tăng uy tín của nhà nước đối với dân chúng, và chính quyền có thể kiểm soát được số tiền lưu-hành trong dân chúng.

Lúc đầu kim-tệ được lưu-hành bằng cách đem vàng bạc tới sở đúc tiền để đổi, nhưng về sau dân chúng cũng không đổi nữa, kim tệ được tung ra thị trường bằng những chỉ tiêu cho công vụ.

IV.— NHẬN-ĐỊNH.

A.— NHẬN-ĐỊNH I: Những khó khăn trong việc điều-hành hệ-thống kim-tệ trên thế-giới. Định-lệ GRESHAM.

Ta biết rằng có một số quốc-gia theo ngân bản-vị, như Trung-Hoa, Nhật-Bản, Ấn Độ.

Trái lại một số quốc-gia khác lại theo kim bản-vị như Anh, Thụy-Điền, Đan-Mạch, Na-Uy.

Nhưng lại có một số quốc-gia khác nữa theo kim-ngân bản-vị nghĩa là định-nghĩa đơn-vị tiền-tệ theo cả vàng lẫn bạc như Pháp, Ý, Hoa-Kỳ, Bỉ, Hy-Lạp, Tây-Ban-Nha...

Tại những nước theo kim-ngân bản-vị này đã gây nên những rắc rối trong việc điều-hành tiền-tệ:

1.— Hối-suất giữa vàng và bạc không đồng nhất.

Khi chính-quyền ấn-định đơn vị tiền theo cả vàng lẫn bạc tức là đã gián-tiếp ấn-định giá chính-thức của vàng so với bạc.

Do đó giá vàng và bạc trên thực-tế có sai biệt với giá vàng và bạc chính-thức do chính-quyền ấn-định.

2.— Xuất-hiện đầu-cơ.

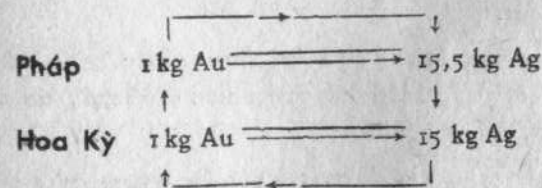
Vì có sự sai-biệt về hối-suất chính-thức của vàng và bạc với hối-suất thực-tế, nên nhiều người đã đầu cơ vàng hay bạc để trục-lợi.

Tỷ-dụ:

Tại Pháp: hối-suất chính-thức giữa vàng và bạc là 1/15,5.

Tại Hoa-Kỳ: hối-suất chính-thức giữa vàng và bạc là 1/15.

Những thương-gia sẽ đem vàng đổi lấy bạc ở Pháp, rồi đem bạc qua Hoa-kỳ đổi lấy vàng. Như vậy cứ mỗi 1kg vàng họ sẽ lời 0,5kg bạc. Ở Pháp, vàng càng ngày càng nhiều, bị dân chúng coi rẻ, gọi là tiền xấu; còn bạc càng ngày càng ít, được dân chúng coi trọng, gọi là tiền tốt. Trái lại, tại Hoa kỳ, vàng ít đi, là tiền tốt, còn bạc nhiều ra, là tiền xấu.



3.— Định-lệ GRESHAM

Điều nhận xét trên do ông GRESHAM nhận ra đầu tiên, Ông phát biểu thành định luật sau:

« Trong một nước có 2 loại tiền được lưu-dụng cùng một lúc,

loại tiền xấu sẽ đuổi dần tiền tốt ra khỏi thị-trường» (hay tiền tốt ở lại, tiền xấu lưu-thông).

● Tiền xấu là tiền bị dân chúng coi rẻ hơn giá chính-thức (luật định). Còn tiền tốt là tiền được dân chúng ưa chuộng có cao hơn giá chính-thức.

● Một thí dụ để giải-thích định-lệ Gresham

Thí-dụ: giá chính-thức : 1 fr = 1 gr vàng = 15,5 gr bạc
 giá thực-tế : 1 fr = 1 gr vàng = 15 gr bạc

Vậy giá bạc trên thực-tế lên giá, nhiều người bèn đầu cơ tiền bạc :

- Lấy 1 fr bạc đúc thành bạc khối được 15,5 gr bạc.
- Đem đổi lấy 1 gr vàng trên thị-trường chỉ mất 15 gr bạc.
- Rồi lại đem 1 gr vàng đổi chính thức ra tiền được 1 fr bạc, 15,5 gr bạc.

Vậy người đó đã lời được 0,5gr bạc và cứ thế tiền franc bạc biến mất dần dần trên thị-trường.

Vậy tiền bạc là tiền tốt đã bị dân chúng đầu cơ trục lợi và tiền vàng là tiền xấu tràn ngập trên thị-trường.

Kết-luận.

Kim-tệ so với hóa-tệ tiện lợi hơn nhiều, giúp cho việc mậu-dịch phát-triển, tuy nhiên vẫn gặp nhiều trở ngại; do đó chỉ-tệ đã xuất hiện thay thế cho kim-tệ.

B. NHẬN-ĐỊNH 2: TIỆN VÀ BẤT TIỆN CỦA KIM-TỆ

1.— Kim-tệ so với hóa-tệ tiện lợi hơn nhiều.

- Di-chuyển tương-đối dễ-dàng hơn hóa-tệ.
- Tự nó đã có giá-trị.
- Có thể tiêu dùng ở khắp nơi.

- Dễ dàng được, không bị hư thối hao mòn.
- Có tính-chất đồng nhất, như vậy rất tiện cho việc lưu-hành.
- Có thể chia thành từng phần nhỏ hay đúc thành khối lớn mà không bị mất giá-trị.

3.— Tuy nhiên kim-tệ cũng còn nhiều bất-tiện như cồng kềnh, nặng-nề, khó di-chuyển, dễ mất mát.

Tóm lại vì lý do kim-tệ tiện lợi hơn hóa-tệ nhiều nên người ta đã dùng kim-tệ thay cho hóa-tệ,



CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM

1. Chuẩn-độ của kim-tệ là :

- a) tỷ lệ giữa trọng lượng kim khí quý và trọng lượng hợp kim.
- b) tỷ lệ giữa trọng lượng hợp kim dùng đúc tiền với trọng lượng kim khí quý.
- c) mức độ trọng lượng căn bản dùng làm đơn-vị cho kim tệ.
- d) cả ba câu trên đều sai.

2. Vàng bạc đã được lựa chọn làm tiền tệ vì lý do :

- a) vàng bạc không hao mòn nhiều.
- b) vàng bạc có giá trị ở bất cứ nơi nào.
- c) vàng bạc dễ vận chuyển hơn hóa tệ.
- d) cả 3 lý do trên đều đúng.

3. Theo định lệ Gresham.

- a) trong một nước chỉ có một thứ tiền lưu dụng, tiền xấu sẽ loại dần tiền tốt khỏi thị trường.
- b) trong một nước chỉ có một thứ tiền lưu-dụng, tiền tốt sẽ loại dần tiền xấu khỏi thị trường.
- c) trong một nước có hai thứ tiền lưu-dụng, tiền xấu sẽ loại dần tiền tốt khỏi thị trường.
- d) trong một nước có hai thứ tiền lưu dụng tiền tốt sẽ loại dần tiền xấu ra khỏi thị trường.



3

CHỈ - TỆ

Vì những bất tiện của kim-tệ (cồng kềnh, nặng nề, khó di-chuyển), chỉ-tệ đã dần dần thay thế cho kim tệ và ngày nay đã chiếm địa-vị quan trọng trong đời sống kinh-tế của quốc-gia.

Chỉ tệ tiến-triển theo hai thời-kỳ:

- Thời kỳ khả hoán.
- Thời kỳ bất-khả-hoán.

I.— CHỈ-TỆ KHẢ-HOÁN.

A.— ĐỊNH-NGHĨA

Chỉ-tệ khả hoán là tiền giấy có thể đổi lấy tiền thật (vàng, bạc) bất cứ lúc nào.

B.— NGUỒN GỐC.

I.— Tại Á-châu.

Tiền giấy xuất hiện ở Á-châu từ lâu:

- Tại Nhật: vào thời thượng cổ, người Nhật đã biết dùng tiền giấy để làm phương-tiền trao đổi trong ngành buôn thóc gạo.
- Tại Trung hoa: tiền giấy xuất hiện vào thời nhà Tống, khoảng đời vua Chân-tông (998-1022). Đến đời nhà Minh, vì tiền giấy quá lạm phát, mất cả giá-trị, nên vua Tuyên-đức Tuyên Tông (1426-1435) phải cho thu hết tiền giấy lại, đem đốt cả đi. Dân Trung-hoa từ đó trở lại tiêu tiền kim khí.

— *Tại Việt-Nam*: Đời nhà Hồ (1400-1407), Hồ Quý Ly cũng cho phát hành tiền giấy. Đến hết đời nhà Hồ, tiền giấy không còn được lưu hành nữa.

2.— *Tại Âu-châu.*

— Vào đầu thế kỷ thứ 17 do sáng kiến của ngân hàng Amsterdam (Holland) và ngân hàng Thụy-Điền, tiền giấy mới thực sự xuất hiện.

Ngân hàng Amsterdam đã biến tờ biên-lai nhận tiền ký-thác của khách hàng thành tiền giấy.

Ngân hàng Thụy-Điền ngoài biên lai ký-thác, còn cấp cho người chiết-khấu thương phiếu tại ngân hàng một tín phiếu chứ không giao tiền thật.

— *Biên-lai ký-thác và tín-phiếu chiết-khấu* có thể đổi lấy tiền thật bất cứ lúc nào nên rất thuận tiện, được dân chúng tín nhiệm lưu-hành và biến thành tiền giấy.

Tiền giấy này được bảo đảm bằng chính tiền ký-thác và thương phiếu của khách hàng.

— Tin chắc rằng khách hàng không thể đến đổi lấy tiền thật cùng một lúc, nên nếu ngân hàng có một tỷ tiền thật có thể phát hành 2 tỷ tiền giấy; do đó, ngân hàng có thể cho vay được khá nhiều tiền.

Hai ngân hàng này tiến triển rất tốt đẹp nên được nhiều ngân hàng khác theo.

3.— *Trường-hợp nguy hiểm của chế-độ khả-hoán.*

— *Đối với ngân hàng.* — Ngân hàng không nên tham lợi chiết khấu bù-ra-bãi, nếu gặp nhiều thương phiếu mà tín phiếu phát ra mất giá-trị.

C.— *SỰ PHÁT-HÀNH CHỈ-TỆ KHẢ-HOÁN.*

Vì những nguy-hiểm trên nên chính quyền đã phải ban bố những đạo-luật qui-định thế lệ phát hành chỉ-tệ khả-hoán:

1.— *Tập trung sự phát-hành* — Chỉ những ngân hàng được nhà nước công nhận mới được phát hành.

Như vậy sự kiểm soát được dễ-dàng và sự tín-nhiệm của dân chúng đối với tiền giấy tăng lên.

2.— *Tính cách độc-lập của ngân-hàng phát-hành.*

Mục-đích của sự độc-lập là tránh sự lạm-dụng của chính-phủ cưỡng bách ngân-hàng in thêm tiền cho mình vay và bảo vệ sự tín-nhiệm của dân chúng đối với ngân-hàng.

Tuy nhiên sau hai cuộc đại chiến, sự độc lập của ngân hàng càng ngày càng bị xâm-phạm. Và ngày nay tiền giấy không thể đổi lấy tiền thật được nữa nên sự độc-lập của ngân hàng không cần thiết lắm.

3.— *Phải có trữ kim bảo đảm.*

Đề cho tiền giấy có thể đổi lấy tiền thật bất cứ lúc nào, người ta buộc số tiền phát hành phải theo những qui-tắc nhất-định.

Chẳng hạn:

— Ở Anh: số tiền giấy phát hành không được vượt quá một số tối đa nào đó do Nghị-viện ấn định.

— Ở Hoa-Kỳ và Pháp: số tiền giấy phát hành không được vượt quá tỷ-lệ chỉ-định giữa vàng dự trữ với tiền giấy phát hành.

II.— *CHỈ-TỆ BẤT KHẢ HOÁN.*

A.— *ĐỊNH-NGHĨA*

Chỉ-tệ bất khả hoán là tiền giấy không đổi lấy tiền thật (vàng bạc) được.

B.— NGUYÊN-NHÂN BẤT-KHẢ-HOÁN CỦA CHỈ-TỆ.

Vào đầu thế kỷ XX nhiều biến cố xảy ra khiến cho trữ kim của ngân hàng phát hành bị hao hụt, và số lượng tiền giấy lại gia tăng quá mau. Vì đó tiền giấy không thể nào đổi lấy vàng được nữa.

Trong số những biến cố khiến cho tiền giấy bất khả hoán, ta có thể kể tới các biến cố sau:

I.— Thế chiến 1914 — 1918

Trong thế chiến này, các nước tham chiến một mặt phải đem trữ kim ra nước ngoài để mua khí-giới, một mặt lại phải in thêm tiền giấy trong nước để trả lương quân lính, công chức... Vì đó khi hết chiến tranh, các nước này không thể nào trở lại tình trạng khả hoán tiền tệ được nữa.

Tuy nhiên lúc bấy giờ người ta vẫn không tin tiền giấy không có vàng bảo đảm lại có giá-trị. Bởi vậy các quốc gia Đức, Pháp đã cố gắng hết sức để có thể trở lại tình trạng chỉ-tệ khả hoán:

a) *Giải pháp của Đức năm 1924*: Năm 1924, trước tình trạng lạm phát trầm trọng, Đức đã phải cho thu hồi những tiền cũ đang lưu hành và cho phát-hành loại tiền mới (gọi là tiền Reichsmark) có vàng đảm bảo.

b) *Giải-pháp của Pháp: phá giá đồng Phậtlăng*.

Vì số tiền Phậtlăng phát hành quá nhiều trong thời chiến, vượt xa số vàng dự-trữ ở ngân hàng, nên chính-phủ Pháp quyết định phá giá đồng Phậtlăng để có thể giữ nguyên được tính cách khả-hoán của tiền tệ:

— Năm 1913: 1 Phậtlăng = 322 mg và 1g.

— Năm 1928: đồng Phậtlăng bị phá giá 1/5, nghĩa là: 1 Phậtlăng mới chỉ còn bằng 65,5mg vàng.

2.— Những thí-nghiệm chứng tỏ tiền giấy không cần vàng đảm bảo.

Trước hết, năm 1928, Pháp phá giá đồng Phậtlăng. Nhờ sự phá giá này, người ta khám phá ra rằng: cái đảm bảo cho tiền giấy có giá-trị không phải là vàng, mà là một cái gì mà người ta chưa biết tới.

Rồi sau đó, năm 1934, bác-sĩ Schacht (người Đức) đưa ra chính sách tiền tài trợ chứng minh rằng: tiền giấy không do vàng đảm bảo mà do hàng hóa và lòng tin của dân chúng bảo đảm giá-trị.

a) *Thí nghiệm 1: Sự phá giá tiền tệ.*

— Trước 1928, tại Pháp, 1 Phậtlăng được định là 322mg vàng ở chuẩn độ 0,900.

Vậy nếu ta tỷ dụ vật A trị giá bằng 10 Phậtlăng và nếu Phậtlăng giấy này chỉ là đại diện cho vàng, chỉ có giá trị nhờ vàng thì vật A này thực sự giá-trị bằng vàng là:

$$A = 10 \text{ francs} \times 322 \text{ mg vàng} \\ = 3,220 \text{ mg vàng.}$$

Nếu quả thật vàng mới thực sự là tiền, còn tiền Phậtlăng giấy chỉ là đại diện cho vàng, thì dù tiền giấy có biến đổi thế nào thì vật A cũng vẫn bằng 3.220mg vàng.

— Như thế có nghĩa là, dù năm 1928, Pháp có phá giá đồng Phậtlăng, định lại là:

1 franc = 65,5mg vàng, chuẩn độ 0,900 thì vật A cũng phải bằng một số tiền Phậtlăng mới sao cho nó vẫn giữ nguyên trị giá cũ bằng vàng của nó, nghĩa là vật A phải bằng:

$$A = \frac{3220 \text{ mg Au}}{65,5 \text{ mg Au}} \# 50 \text{ francs mới.}$$

— Nhưng trong thực tế, sau khi phá giá đồng Phậtlăng, người

ta thấy trên thị trường, vật A chỉ bán với giá 30 franc nghĩa là, nếu tính theo vàng thì vật A chỉ bằng:

$$A = 65,5 \times 30 = 1965 \text{mg vàng}$$

Điều này chứng tỏ rằng vàng chẳng phải là tiêu chuẩn đánh giá trị cho tiền giấy. (Vì nếu quả vàng là tiêu chuẩn đánh giá trị cho tiền giấy thì số lượng vàng so với vật A phải giữ nguyên mặc dù tiền giấy bị phá giá).

b) Thí-nghiệm 2: chính sách tiền tài trợ của bác sĩ Schacht.

Thí-nghiệm này chứng minh một cách rõ ràng: giá-trị của tiền giấy hoàn toàn do hàng-hóa và lòng tin của dân chúng trong nước bảo đảm,

— Tình-trạng tiền tệ nước Đức năm 1930-1934:

Trong cuộc khủng-hoàng kinh-tế thế giới 1929, số trữ kim của Ngân hàng Đức giảm sút một cách trầm trọng:

+ Năm 1930: tỷ-lệ đảm bảo của đồng Mark so với vàng là 45%.

+ Năm 1934 tỷ lệ này chỉ còn là 2%.

Tại sao có sự giảm sút này? Nguyên trước năm 1929 các ngân-hàng Đức nhận được ở những nhà tư bản ngoại quốc gửi vào ngân hàng họ những tiền vàng trong thời gian ngắn (6 tháng trở lại). Ngân hàng Đức bèn dựa vào số vàng này, in ra những tiền Mark bằng giấy cho các xí-nghiệp vay trong thời gian dài. Vì thế, khi cuộc khủng-hoàng kinh-tế thế giới 1929 xảy ra, các nhà tư-bản ngoại quốc đòi tiền vàng của họ gửi ở ngân-hàng Đức về, trong khi đó các xí-nghiệp lại chưa đến kỳ hạn để trả lại cho các ngân hàng Đức những tiền giấy đã vay, thành thử tỷ-lệ vàng đảm bảo cho tiền giấy sụt hẳn xuống.

Trước tình thế đó, dân Đức không còn tin tưởng vào tiền giấy lưu hành nữa. Có nhiều nơi trong nước, dân chúng đã không

chịu tiêu tiền giấy, mà trao đổi hiện vật với nhau trong việc thương mại hàng ngày.

— *Chính sách tiền tài trợ:* Theo nguyên tắc cổ-điển, trước tình trạng này, các ngân hàng Đức phải tìm mọi cách thu tiền giấy về ngõ hầu nâng cao tỷ lệ đảm bảo đối với vàng. Nhưng bác sĩ Schacht, lúc đó làm Tổng giám-đốc Ngân-hàng Quốc-gia Đức, đã chủ trương một *chính sách mới*: ông cho rằng tiền giấy không cần vàng đảm bảo, và cái đảm bảo giá trị cho tiền giấy chính là lòng tin của dân chúng và hàng hóa trong nước.

Để thực hiện chính sách này, trước hết ông Schacht tuyên bố cấm các ngân hàng trả nợ ngoại quốc bằng tiền vàng và, tất cả số tiền vàng còn lại trong nước sẽ được dùng để bảo đảm cho tiền Mark mới do ông sẽ cho phát hành, trong khi đó tiền Mark cũ ông vẫn để lưu hành trong nước. Điều này cốt để dân chúng Đức đặt hết lòng tin tưởng vào đồng Mark mới và mong mỗi được tiêu tiền mới này.

Sau khi in xong tiền mới ông Schacht cho gọi các chủ xí-nghiệp tới, cho họ vay tiền mới này để họ có thể mở cửa xí-nghiệp, sản xuất hàng hóa. Nhưng ông Schacht buộc các xí-nghiệp, khi bán hàng cho dân chúng, phải nhận cả tiền mới lẫn tiền cũ, coi ngang nhau, không phân biệt gì cả. Và khi các xí-nghiệp trả nợ chính-phủ, chính-phủ cũng sẵn sàng nhận tiền mới hoặc tiền cũ, không hề phân biệt.

Bởi vậy, khi số hàng-hóa do các xí-nghiệp tung ra bán tràn ngập thị-trường, thì tiền mới và tiền cũ đã được lưu-hành ngang nhau. Và điều này chứng tỏ rằng chính hàng hóa đã đảm bảo cho giá-trị của tiền giấy.

C.— SỰ PHÁT-HÀNH CHỈ-TỆ BẤT KHẢ-HOÀN.

1.— Nguyên-tắc phát-hành.

Có hai chủ trương khác nhau về nguyên-tắc phát hành tiền:

● *Nguyên-tắc trữ kim.*

— Theo nguyên-tắc trữ-kim, tiền giấy phát hành phải căn cứ vào vàng (hay bạc) dự-trữ ở ngân hàng. Như vậy ta sẽ tránh được nạn lạm phát và giữ được giá trị cho tiền tệ.

Trong thực-tế, số trữ kim có thể tương đương với số tiền giấy phát hành hay chỉ cần có một tỷ-lệ đảm bảo nào đó, chẳng hạn như chỉ cần có 50% hay 60% trữ kim ở ngân-hàng so với tiền giấy lưu hành là đủ.

Nguyên-tắc này được áp dụng suốt thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX.

— Tuy nhiên, nguyên-tắc này nhiều khi đã gây trở ngại cho sự hoạt-động của nền kinh tế vì, nếu không có đủ vàng bạc bảo-đảm thì không thể in thêm tiền giấy; do đó, dân chúng sẽ thiếu tiền tiêu và nền kinh tế ngưng đọng.

● *Nguyên tắc tín dụng.*

Theo nguyên tắc tín-dụng số tiền giấy phát hành căn đáp ứng nhu cầu quốc-gia, nếu cần nhiều tiền thì phải phát hành thêm. Sự bảo đảm chỉ tệ không phải là trữ kim mà là tất cả hàng hóa sản-xuất trong nước.

— Nguyên tắc này được áp-dụng trong nền kinh tế hoạch định và sẽ làm cho nền kinh-tế quốc-gia phát triển nếu nhà cầm quyền sáng suốt, biết điều khiển. Với nguyên tắc này, người ta phải căn cứ vào năng xuất thực sự của hoạt-động kinh tế nếu không sẽ rất nguy hiểm và đưa đến nạn lạm phát tiền tệ làm cho nền kinh tế rối loạn.

2.— *Thẻ-lệ phát-hành trong thực-tế.*

Từ sau đệ nhị thế chiến đến nay, các nước không tin vào vàng nữa. Số tiền giấy phát hành được quy định như sau:

● *Tùy theo chính sách kinh tế và tài chính của từng quốc gia.*

● *Chính phủ giữ độc quyền phát hành.*— Việc phát hành thêm hay thu hồi giấy bạc là do quyết định của chánh quyền. Cơ quan phát-hành là ngân hàng trung ương hay ngân hàng quốc-gia.

● *Về trữ kim bảo đảm.*— Không có một tỷ lệ nhất định nào. Trong thực tế ngân hàng quốc-gia chỉ giữ một số trữ kim nhỏ để trả nợ ngoại-quốc thôi.

● *Hối xuất của chỉ tệ.*— Hoàn toàn do sự định nghĩa của chính phủ (trước kia căn cứ vào vàng).

Tuy nhiên quỹ tiền tệ quốc tế có nhiệm vụ kiểm soát việc định hối xuất để khỏi thiệt hại đến quyền lợi ngoại quốc.

● *Dùng ngoại tệ để thay vàng.*— Ngày nay người ta có khuynh hướng dùng ngoại tệ vững giá nhất để bảo đảm và định nghĩa đơn vị tiền tệ, như Dollar của Mỹ, franc của Thụy sĩ, đồng bảng của Anh v.v...

III.— NẠN LẠM-PHÁT.

A.— ĐỊNH NGHĨA: LẠM PHÁT LÀ GÌ?

1.— Theo nguyên-tắc trữ-kim thì, lạm-phát là khi nào số trữ kim ít hơn tỷ lệ bảo đảm, hay số tiền phát hành lớn hơn tỷ-lệ bảo-đảm.

2.— Theo nguyên-tắc tín-dụng thì, nếu mức sản-xuất giữ nguyên hoặc tăng lên rất chậm mà khi đó số tiền lưu hành tăng nhanh và nhiều hơn thì có sự lạm phát.

B.— NGUỒN GỐC: NGUYÊN NHÂN NẠN LẠM-PHÁT.

1.— Công-quỹ hao-hụt.

Chính phủ chi nhiều hơn thu, cho nên phải in thêm tiền để bù đắp vào chỗ thiếu hụt ấy.

2.— Sức sản-xuất sút-kém.

Như trường-hợp chiến tranh hoặc có những sự rối loạn về xã-hội.

C.— ĐẶC-ĐIỂM: TRIỆU-CHỨNG BIỂU LỘ SỰ LẠM PHÁT.

Nạn lạm phát thường biểu lộ bởi những triệu chứng sau :

- Giá hàng cao vọt lên.
- Vàng và tiền ngoại quốc so với tiền trong nước lên giá.
- Nạn đầu cơ tích trữ phát hiện mạnh mẽ.

D.— NHẬN ĐỊNH.

1.— Nhận định 1 : Ảnh-hưởng của sự lạm phát.

a) Đối với lợi tức dân chúng.

Những kẻ bất lương dễ làm giàu bằng cách đầu cơ, tích trữ; trái lại những người có lợi tức nhất định như quân-nhân, công chức, thợ thuyền sẽ bị lâm cảnh túng thiếu.

b) Đối với kinh-tế trong nước.

Nền kinh-tế trong nước bị rối loạn vì các nạn đầu cơ, tích-trữ.

Nền tài chánh quốc gia cũng bị khủng hoảng vì số chi sẽ gia tăng rất nhiều.

c) Nạn lạm phát nhờ nó nuôi nó.

Khi hàng lên giá dân chúng lại càng đầu cơ, do đó hàng lại càng lên giá hơn, cho nên tiền in ra khi đó bao nhiêu cũng không đủ cho dân chúng tiêu dùng.

2.— Nhận định 2: Biện-pháp cứu chữa nạn lạm phát.

a) Biện-pháp cấp thời :

- Kiểm-soát giá hàng.
- Tích-cực bài trừ nạn đầu cơ tích trữ hàng hóa.

— Kiểm-soát chặt chẽ hối-đoái để tránh việc tư-nhân lén lút chuyển ngoại-tệ ra ngoại-quốc.

— Yêu-cầu các cường quốc viện trợ ngoại-tệ để cấp thời mua hàng-hóa đồ vào thị-trường quốc nội.

b) Biện-pháp trường-kỳ :

- Tìm mọi cách tăng gia năng-suất hàng-hóa trong nước.
- Khuyến-kích tư-bản ngoại-quốc bỏ vốn đầu tư trong nước ngõ hầu nâng cao mức sản-xuất hàng-hóa quốc nội.

IV.— VAI TRÒ CỦA TIỀN-TỆ TRONG HOẠT-ĐỘNG KINH-TẾ

Tiền tệ giữ một vai trò vô cùng quan trọng trong các hoạt-động kinh tế :

1.— Tiền ảnh hưởng đến giá cả, mức sinh hoạt của toàn dân.

Thực thế, khi tiền in ra quá nhiều so với hàng hóa trong nước (lạm phát) thì giá hàng cao vọt lên, mức sinh hoạt trở nên mắc mỏ. Trái lại khi hàng sản xuất ra quá nhiều so với tiền lưu hành trong nước (giảm phát) thì giá hàng hóa lại hạ xuống và mức sinh-hoạt trở nên rẻ nhưng dân chúng lại khó kiếm ra tiền.

2.— Tiền-tệ ảnh-hưởng tới lợi tức.

Tùy theo chính sách của Chính-phủ, Chính-phủ có thể in thêm tiền để khuếch trương một ngành nào đó, khiến cho những người trong ngành đó được hưởng lợi tức tăng thêm, trong khi những người trong các ngành khác, vì số tiền lưu-hành tăng-gia mà hàng-hóa không tăng theo, phải lâm cảnh thiếu thốn.

Tỷ-dụ : Để khuếch-trương nông-nghiệp, Chính-phủ cho in thêm một số tiền, cho nông-dân vay mà tăng-gia sản-xuất. Do đó nông-dân sẽ kiếm được lợi-tức nhiều hơn. Trong khi đó, thợ-thuần chẳng-hạn, sẽ lâm cảnh túng thiếu vì giá các hàng khác (ngoài nông-phẩm) đều tăng mà lương thợ lại không tăng theo.

3.— Tiền-tệ có thể giúp Chính-phủ thu-đặt tài-sản của dân.

Khi cần đến một loại hàng-hóa, tài-sản nào đó của dân, Chính-phủ có thể không cần dùng hình thức trưng dụng mà chỉ cần in thêm tiền, rồi đem tiền mua hàng hóa, tài sản cần dùng. Như thế, một cách gián tiếp, Chính-phủ đã thu-đặt tài-sản, hàng-hóa của dân vậy.

Tỷ-dụ: Ở Việt-Nam, thời Nhật thuộc, Chính-phủ đã in tiền thêm để mua thóc của dân khiến dân chết đói.

4.— Sau hết, tiền còn là lợi khí phục vụ kinh-tế, thực hiện các chính sách kinh-tế của Chính-phủ.

— Nhờ có tiền, việc giao dịch kinh tế được dễ dàng, do đó, mức tiêu thụ và sản xuất gia tăng, kinh tế quốc gia phát triển.

— Chính-phủ có thể in thêm tiền để thi hành chính sách kinh tế. Thí dụ: in thêm tiền trợ cấp cho nông dân để phát triển nông-nghiệp.

CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM

1. Chỉ tệ khả hoán là:

- a) tiền giấy được bảo đảm bằng vàng.
- b) tiền giấy được bảo-đảm bằng bạc.
- c) tiền giấy không thể đổi ra vàng bạc được.
- d) tiền giấy có thể đổi ra vàng bạc được.

2. Chỉ tệ khả hoán và chỉ tệ bất khả hoán khác nhau ở điểm:

- a) một bên, Ngân hàng phát hành có thể là ngân hàng tư; một bên bất buộc phải là ngân-hàng quốc gia.

- b) một bên đòi hỏi tiền phát hành phải có trữ-kim đảm bảo, một bên lại không cần có trữ-kim bảo đảm mà chỉ dựa vào kế-hoạch kinh-tế của chính-phủ mà phát hành.
- c) một bên, buộc chính phủ phải tôn trọng tính-cách độc-lập của ngân hàng phát hành, một bên lại chịu đề chính-phủ chỉ-phối ngân hàng phát hành.
- d) tất cả các điểm dị biệt trên đều đúng.

3. Lạm phát là:

- a) số lượng tiền phát hành quá nhiều so với vàng đảm bảo tại ngân hàng, đối với tiền khả hoán.
- b) số lượng tiền phát hành quá nhiều so với năng xuất hàng hóa trong nước, đối với tiền bất khả hoán.
- c) cả hai câu trên đều đúng.
- d) cả hai câu a và b đều sai.

PHẦN THỰC-HÀNH

- 1. Bản-vị, tốc độ lưu hành và vai trò đồng bạc Việt-Nam hiện nay trong nền kinh-tế quốc-gia.
- 2. Nhân cuộc thăm viếng viện Hồi-đodai, anh chị cho biết về hối suất đồng bạc V.N.

LỊCH-SỬ TIỀN-TỆ TẠI TRUNG-HOA

Vào cuối đời nhà Thương (1776-1122 trước Tây-lịch) và đầu đời nhà Chu (1122-256 trước T.L.), người Trung-hoa đã biết dùng vỏ sò làm tiền để trao đổi thương-mại.

Tới thời Xuân-thu, ở nước Tề, người ta dùng vải và lụa làm hóa-tệ. Vào thời này, người Trung-hoa đồng thời cũng đã đúc tiền bằng đồng phỏng theo hình vỏ sò và hình lưỡi dao, nên còn gọi là *dao-tệ*.

Đời Tần dùng vàng làm tiền gọi là *thương-tệ*, và tiền bằng đồng gọi là *hạ-tệ*. Tiền đúc cân nặng nửa lạng.

Đến đời Hán (206 trước T.L. — 220 sau T.L.), triều-đình cải chế việc đúc tiền, cho rằng tiền đời Tần nặng, nên cũng cho đúc tiền nửa lạng và thêm những tiền nhỏ hơn. Dân chúng nếu có vàng và đồng cũng được quyền tự-do đúc tiền. Về sau, thấy dân chúng đúc tiền gây nhiều tệ-hại, chính quyền mới nắm độc quyền đúc tiền. Đời vua Võ-đế nhà Hán, vì tài-chánh gặp nhiều khó-khăn, nhà vua mới cho phát hành tiền *da*, khởi đầu ý-niệm phát hành tiền giấy sau này.

Đến đời nhà Ngụy (220-265), triều-đình cho thu lại các thứ tiền, buộc nhân dân dùng lúa và lụa làm phương-tiền trao đổi hàng-hóa. Nhưng sau thấy bất tiện, nhà Ngụy lại cho nhân dân được dùng tiền *năm thú* (tiền đúc bằng vàng hay đồng; nặng bằng 1/24 lạng).

Đời nhà Đường (618-907), vua Cao Tông cho đúc tiền đồng để thống nhất tiền tệ trong nước. Ngoài ra, trong giới thương-gia, nhất là trong nghề buôn chè, người ta đã sử-dụng loại *phi-tiền*, tương tự như chi-phiếu của ngân-hàng ngày nay (Thương-gia đem tiền tới Kinh-đô gửi cho một nhà Bảo-tiên giữ, rồi nhận một tờ giấy biên nhận. Khi tới các đạo, thương-gia cứ việc đến những chi-điểm của nhà Bảo-tiên đó, xuất trình giấy biên nhận thì được lĩnh tiền ra).

Đến đời Tống (960-1297), người Trung-hoa vẫn sử-dụng tiền vàng,

tiền sắt, tiền bạc, tiền đồng, nhưng lại thêm cả tiền giấy nữa. Nguyên vào đời vua Chân-tông (998-1022), người đất Thục thấy tiền kim-khí nặng quá không tiện giao-dịch và chuyển chở, mới chế ra một thứ tiền giấy gọi là GIAO-TỬ (còn gọi là tiền sao): khởi đầu 16 nhà phú-hào vùng Tứ-xuyên đứng ra đảm nhận việc đổi tiền sắt lấy tiền giấy do họ phát hành. Cứ ba năm là một kỳ, hoặc 65 năm là 12 kỳ đổi lại. Bấy giờ họ phát hành hai loại tiền giấy là thứ một đồng và thứ một quan. Về sau, vì một số nhà phú-hào phát hành tiền giấy bị phá sản, trở thành nghèo, không có đủ tiền sắt đổi trả lại tiền giấy khi đến kỳ đổi, nên thường sinh ra việc kiện-tụng. Thấy vậy, đời vua Nhân-tông (1023-1064), triều-đình phải đứng ra lo liệu việc phát hành tiền giấy, không để tư-nhân phát hành loại tiền này nữa. Lệ chính-phủ định mỗi kỳ không được phát hành quá 1.256.340 quan tiền bằng giấy.

Đời nhà Kim, nhà Nguyên (1279-1368) cũng vẫn theo phép nhà Tống cho phát hành tiền giấy, nhưng lại phát hành quá lạm, nên không có tiền thật (sắt, đồng, vàng, bạc) đổi trả lại tiền giấy mỗi khi đến kỳ đổi, thành thử tiền giấy bị mất giá-trị rất nhiều.

Đến đời nhà Minh (1368-1644), triều-đình giữ quyền chuyên lợi về vàng, bạc, và đồng. Phàm ai sản-xuất được những kim loại này bắt buộc phải đem bán cho nhà nước để đổi lấy tiền giấy. Thành thử tiền giấy phát hành quá nhiều khiến cho thương-nghiệp ngưng trệ. Trong dân gian, tuy tiền giấy được cưỡng bách lưu hành, nhưng giá-trị bị sụt ghê gớm: dân chúng coi tiền giấy chỉ bằng 10% nguyên giá và ngay cả quan lại thu thuế cũng chỉ coi tiền giấy bằng 10 phần trăm nguyên giá. Cuối cùng, đến đời Tuyên-tông Tuyên-đức (1426-1435), một quan tiền giấy chỉ còn ăn 1 hay 2 đồng tiền thật, nên nhà nước đành phải tăng thuế, rồi thu hồi hết tiền giấy về đem đốt đi. Từ đó trở đi, nước Trung-hoa chỉ còn tiêu tiền đồng và tiền bạc.

Đời nhà Thanh (1644-1911), dân Trung-hoa vẫn tiêu tiền đồng và tiền bạc. Nhưng tại các Thương-cảng, người Trung-hoa tiêu thêm các thứ tiền do người Tây-phương mang đến. Vào cuối đời Thanh, tại các đô-thị lớn, người ta bắt đầu mở các thương-hội và ngân-hàng, đồng thời chính-phủ cũng cho thiết-lập ngân-hàng quốc gia và các Quan-tiền cục để phát hành tiền giấy.

Bài khảo-cứn của LKN

(theo tài liệu trong nhĩ thập tứ sử, mục hóa-vật)

● *Tiết 1: Tín-dụng:*

- Định-nghĩa.
- Phân loại tín-dụng.
- Đặc-điểm.
- Tín dụng tại các nước tiền tiến.
- Tín dụng tại V.N.
- Ích lợi của tín-dụng.

● *Tiết 2: Ngân Hàng.*

- Định-nghĩa.
- Lịch-sử.
- Các nghiệp-vụ ngân-hàng.
- Phân loại ngân-hàng.
- Vai trò của ngân-hàng đối với hoạt-động kinh-tế quốc-gia.
- Biện pháp phát-triển ngân-hàng và những trở ngại trong việc phát-triển tại V.N.

● *Tiết 3: Quỹ tiết-kiệm (trương-mục tiết-kiệm).*

- Tổng quát về quỹ tiết-kiệm.
- Quỹ tiết.kiệm tại Việt Nam:
 - + Quỹ tiết.kiệm ở Đô-thành.
 - + Trương-mục tiết.kiệm của Việt-Nam Thương tín.

TÍN - DỤNG**I.— ĐỊNH-NGHĨA.**

1.— Theo tự-nghĩa tín-dụng là tín mà trao cho nhau dùng (Tín: tín, Dụng: dùng).

2.— Nói chung, tín-dụng là trao đổi một tài hóa hiện-hữu lấy một tài-hóa trong tương lai, nhưng phải có tin nhau mới chịu chờ đợi một thời gian. Yếu-tố tín-nhiệm đó khiến danh-từ tín-dụng xuất-hiện.

3.— Về phương-diện kinh-tế, tín-dụng là danh-từ bao gồm tất cả những hoạt-động kinh-tế như cho vay, bán chịu, chiết-khấu bảo lãnh v.v... của ngân-hàng.

II.— PHÂN-LOẠI TÍN-DỤNG.

Tùy theo tiêu-chuẩn áp-dụng mà ta có thể phân-biệt làm nhiều loại tín-dụng.

1.— Tiêu-chuẩn tín-dụng.

Nếu căn cứ vào sự tin-tưởng của người chủ nợ với con nợ, ta có hai loại tín-dụng:

a) *Tín-dụng có bảo-đảm* (tín-dụng thực-tại) người đi vay đem tài sản bảo-đảm món nợ. Nếu con nợ không giữ lời hứa chủ nợ có thể phát mãi được.

Sự dè áp: Dùng bất động-sản dè cầm cố làm bảo-đảm vay nợ gọi là dè áp bất động-sản. Con nợ vẫn có quyền sử-dụng bất động

sản đã để áp nhưng khi con nợ không giữ lời hứa trả nợ thì chủ nợ có quyền bán để thanh toán món nợ; nếu còn dư sẽ trả lại con nợ. Giấy tờ để áp cần phải hợp pháp để con nợ không thể đồng-thời cầm cố cho nhiều người được.

b) *Tín-dụng không có bảo đảm (hay tín-dụng cá nhân)* :

Chủ nợ căn cứ vào uy-tín cá-nhân để cho vay.

2.— Tiêu-chuẩn công-dụng.

— Nếu căn cứ vào việc con nợ sử-dụng số tiền vay được, ta có hai loại tín-dụng :

— Tín-dụng để tiêu thụ : vay để chi tiêu chứ không nhằm mục đích sinh lời.

— Tín-dụng để sản xuất : vay tiền để kinh doanh.

3.— Tiêu-chuẩn thời-gian.

Nếu căn cứ vào thời-gian vay mượn dài hay ngắn, ta có :

— Tín-dụng ngắn hạn.

— Tín-dụng trung hạn.

— Tín-dụng dài hạn.

4.— Tiêu-chuẩn pháp-lý.

Nếu căn cứ vào tính cách pháp-lý của con nợ ta có :

— Tín-dụng tư nhân.

— Tín-dụng công cộng.

III.— ĐẶC-TÍNH CỦA TÍN DỤNG.

Tín dụng có 4 đặc điểm :

1.— Tín-dụng là một sự trao đổi hữu thường :

Trao đổi hữu thường là sự trao đi một vật gì và có sự hoàn

lại chính vật ấy hoặc vật khác tương đương. Như vậy nếu ta cho ai một vật gì thì không phải là một hành động tín dụng mà chính là ta đã làm một việc *tặng giữ* (tặng giữ là trao đổi *vô thường*). Thí dụ : Một người cúng cho cơ quan từ-thiện một thửa đất không phải là tín-dụng mà là tặng giữ.

2.— Trong tín-dụng phải có một thời gian ngắn cách.

Thời gian phải có này là thời gian giữa lúc trao và lúc nhận lại vật đó.

Nếu đưa cho bạn một số tiền, bạn trả lại ngay lúc đó thì không thể gọi là tín-dụng.

3.— Trong tín-dụng có sự trao quyền sử-dụng.

Ta cho bạn vay một số tiền. Bạn có *toàn quyền* sử-dụng số tiền ấy theo ý muốn của mình. Hành-vi này gọi là tín-dụng. Nhưng nếu ta đưa cho bạn một số tiền, mà không cho phép bạn ta sử dụng số tiền ấy thì đó chỉ là *sự gửi giữ hộ*, chứ không phải là tín-dụng.

4.— Tín-dụng là một hành-vi tự ý :

Hành vi tín-dụng giữa hai bên đương sự hoàn toàn có tính cách tự-do và sáng-suốt. Nếu vì lẽ gì ngoài ý muốn của một bên đương sự (như lừa dối, phỉnh phờ, dọa nạt...) thì hành vi trao và nhận đồ vật không thể gọi là tín-dụng nữa, mà là lường gạt, cưỡng đoạt.

IV.— TÍN DỤNG TẠI CÁC NƯỚC TIỀN-TIẾN.

1.— Trước thế-kỷ thứ XVI, các nước Âu-châu chịu ảnh hưởng của Thiên chúa giáo, cấm cho vay lấy lãi nên các dân tộc theo đạo này hầu như không dám cho vay. Chỉ có dân Do-thái không tuân theo điều cấm trên, đã lợi dụng tình thế này và làm giàu ở khắp nơi.

2.— Từ thế kỷ thứ XVI

Lệ cấm mất hiệu nghiệm vì phong trào cải-cách Tôn giáo, Người

ta bắt đầu công nhận việc cho vay lãi. Các ngân hàng xuất hiện và tổ chức việc cho vay mượn mỗi ngày mỗi thêm chu đáo.

3.— Tính cách chung của tín-dụng tại các nước tiền-tiến.

Ở các nước tiền-tiến (Mỹ, Anh, Pháp), tín-dụng có mấy đặc điểm sau:

a) Lãi rất nhẹ.

Trong các nước này có nhiều nhà tư-bản thừa tiền cho vay mà dân chúng lại không đến nỗi túng thiếu lắm, nên con nợ thường vay để kinh-doanh chứ không phải để tiêu-thụ.

— Vay ngắn hạn (6 tháng trở lại): lãi chỉ vào khoảng 3% một năm.

— Vay trung hạn: lãi độ 5 hay 6% một năm.

— Vay dài hạn (3 năm trở lên): lãi độ 8 hay 9% một năm.

b) Tư bản dễ huy động vì sự cho vay thường được đặt dưới hình thức chứng-khoán mà chứng-khoán lại có thể bán lại bất cứ lúc nào để lấy tiền.

c) Dân chúng quen giao dịch với ngân hàng vì thế ngân hàng dễ hoạt động và công việc tín-dụng như ký thác, chiết-khấu... được phần thịnh.

V.— TÍN-DỤNG TẠI VIỆT-NAM.

1.— Trước thời Pháp thuộc.

Trong thời-kỳ này sự cho vay của ta chỉ theo tục lệ. Thị trường tín-dụng có những đặc-diểm:

a) Số tiền bỏ ra cho vay rất ít: Các nhà tư-bản của ta ít. Số người dư đã có thể cho vay, thường lại mua nhà cửa, ruộng đất hơn là cho vay.

b) Thời gian cho vay thường ngắn: Thời gian cho vay thường chỉ hạn chế trong vòng một năm.

c) Phân lãi rất cao: Phân lãi này ít nhất là 3% một tháng (nghĩa là 36% một năm) có đôi khi phân lãi tới 20% một tháng (tức 240% một năm).

d) Phạm vi hoạt-động hẹp: Dân ta không hề biết chút gì về cách tổ chức ngân-hàng ở Âu-Mỹ, thành thử việc tín-dụng chỉ quanh quẩn ở những bà con thân thuộc, hoặc cùng lắm lan ra tới làng xã là hết. Việc cho vay, do đó, cũng không có một hệ-thống, một tổ chức chu đáo nào.

Tuy nhiên, dân ta cũng có những biện pháp đặc-biệt để giải quyết vấn đề cho vay như lập hội chơi họ, lập những phường hiếu, phường hi...

2.— Thời Pháp thuộc.

Trong thời-kỳ này, có nhiều nhà ngân-hàng ngoại-quốc được thành lập và hoạt động ở nước ta. Nhưng trên thực tế, các cơ quan này cũng chẳng giúp dân nghèo được mấy nổi vì họ chỉ cho vay khi có bảo đảm chắc chắn, mà dân quê Việt-Nam thường lại thiếu điều-kiện này.

3.— Thời hiện tại.

Sau khi thu-hồi độc-lập, Chính-phủ đặc biệt lưu ý tới việc phát triển tín-dụng trong nước với mục-đích giúp đỡ thương gia ít vốn khuếch-trương kinh-doanh, dân nghèo trong việc sinh hoạt hàng ngày, nông-gia và kỹ-nghệ gia trong việc mở mang và phát triển nông công-nghiệp.

Chính phủ đã thiết-lập những cơ quan tín-dụng sau:

— Quỹ Bình dân tín dụng, thành lập năm 1955 với mục-đích giúp dân nghèo vay tiền hoặc cầm đồ, lãi nhẹ.

— *Trung tâm khuếch trương công-kỹ-nghệ*, (trước là Quốc gia doanh tế cục), thành lập năm 1955, giúp các kỹ-nghệ gia vay tiền dễ dàng.

— *Quỹ tiêu thương tín-dụng*, thành lập năm 1956, giúp các thương gia ít vốn.

— *Quốc-gia Nông-tín-cuộc*: do hai cơ quan *Quốc-gia Tín-dụng hợp-tác canh-nông và công-nghệ*, *sở Bình dân Nông-nghiệp tín-dụng* hợp lại năm 1956. Mục đích cho nông dân vay tiền dễ dàng và lãi nhẹ.

VI.— ÍCH-LỢI CỦA TÍN-DỤNG.

1.— Tăng-gia năng-xuất của tư-bản.

Tín-dụng không tạo ra tư-bản nhưng tăng-gia năng-xuất của tư bản vì nhờ có nghiệp-vụ tín-dụng, các tài vật trong tay người đi vay thường được sử-dụng hữu-hiệu và hợp-lý hơn ở trong tay người chủ nợ.

2.— Giúp cho tư-bản lưu-động dễ-dàng.

Các chứng khoán vì có thể đem bán bất cứ lúc nào nên tư-bản có thể huy-động nhanh chóng.

3.— Ảnh-hưởng tới sự sản-xuất.

Do tín-dụng tiêu-thụ, sự mua hàng mới mạnh-mẽ, do đó sức sản xuất mới gia-tăng trong các ngành nông-nghiệp cũng như kỹ-nghệ.

4.— Ảnh-hưởng tới thương-mại.

Ngày nay tín-dụng được phổ-biến khắp nơi trên thế-giới và thể hiện bằng các chứng-thư có bảo-đảm chắc-chắn, vì vậy giúp cho thương mại càng thêm phồn thịnh.



CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM

1. Tín-dụng là:

- a) tin mà trao cho nhau dùng.
- b) trao-đổi một tài-hóa hiện-hữu lấy một tài-hóa trong tương-lai
- c) danh từ bao gồm hết thảy những hoạt-động của ngân-hàng.
- d) tất cả ba định-nghĩa trên đều đúng.

2. Tại Việt-nam, Trung-tâm khuếch-trương Công kỹ-nghệ được thành lập vào năm 1955 để:

- a) giúp các kỹ-nghệ-gia vay tiền dễ-dàng.
- b) giúp dân nghèo vay tiền hoặc cầm đồ với lãi nhẹ.
- c) giúp nông dân vay tiền dễ dàng và lãi nhẹ.
- d) giúp đỡ tiêu thương gia.

3. Tín-dụng dài hạn thường được đảm nhận bởi:

- a) ngân-hàng phát hành.
- b) ngân-hàng ký-thác và thương-mại.
- c) ngân-hàng kinh doanh.
- d) quỹ tiết-kiệm.



2

NGÂN-HÀNG

1.— ĐỊNH-NGHĨA.

Theo Louis Baudin, *ngân-hàng* là *tổ-chức đứng trung-gian giữa những người bảo-trì tư-bản và những người ích-dụng tư-bản*; *ngân-hàng giao-dịch tiền bạc bằng cách vay của người này rồi cho người khác vay (1).*

Theo Bertrand Nogaro, *ngân-hàng-gia* là *người được biểu-trưng bằng hai hình-thái chính (2).*

— Một mặt *ngân-hàng-gia* là một *thủ-qui* và một *kế-toán-viên cộng-đồng*.

— Mặt khác, *ngân-hàng-gia* còn là một *người cung cấp tín-dụng*.

Hai nhiệm-vụ trên ràng buộc chặt chẽ với nhau ở một *ngân-hàng-gia*.

Nói một cách tổng quát, ta có thể bảo rằng: *ngân hàng* là một *tổ-chức kinh doanh đứng trung-gian giữa người cho vay và người đi vay*, hay nói khác đi, *ngân-hàng* là một *tổ-chức kinh doanh đảm nhiệm tất cả những hoạt-động về tín-dụng*, chẳng hạn như ký-thác, chiết khấu, ứng tiền, bảo lãnh, phát-hành những cổ phiếu, trái phiếu...

Tất cả những hoạt-động tín-dụng vừa kể trên, gọi chung là những *ngành-vụ ngân-hàng*.

(1) LOUIS BAUDIN Manuel d'économie politique, trang 502.

(2) BERTRAND NOGARO. Cours d'économie politique, trang 449.

II.— NGUỒN GỐC: LƯỢC-SỬ NGÂN-HÀNG.

— Khởi đầu, *ngân-hàng* chỉ là một *tổ-chức đứng ra đảm nhận việc đòi chác tiền tệ*. Vào cuối thế kỷ thứ VII trước Tây-lịch, tại Babylone (một thành phố cổ, cách thành phố Bagdad của xứ Irak hiện thời chừng 160km) đã có những *ngân-hàng* nhận tiền ký thác, và cho vay có thế đồ.

— Vào thế kỷ thứ V trước Tây lịch, tại Hy Lạp đã có nhiều *ngân-hàng* lớn và nhỏ trông coi việc đòi chác tiền tệ.

— Vào thời Trung-cổ, tại Trung-hoa, nghiệp vụ *ngân-hàng* cũng thịnh hành vô cùng: ở kinh đô có những *tổ chức ngân-hàng* lớn nhận tiền của khách-hàng tới gửi, rồi phát cho khách-hàng một *tờ chứng khoán* gọi là *«phi tiền»*, khi tới các tỉnh, nếu muốn dùng tiền, khách hàng chỉ việc đưa các *tờ «phi tiền»* này tại các chi điểm của *ngân-hàng* mình đã gửi tiền ở kinh đô là lập tức được lãnh tiền.

— Đến thế kỷ thứ XVII, tại Hòa Lan, *ngân-hàng Amsterdam* nhận đòi tất cả các thứ tiền ngoại quốc do khách-hàng đem tới, dùng tiền Hòa Lan làm tiêu-chuẩn: và *ngân-hàng* này còn cho phát-hành một thứ tiền giấy có vàng đảm bảo để phát cho khách hàng mỗi khi khách-hàng đem vàng, bạc đến gửi tại *ngân-hàng*. *Ngân-hàng Amsterdam* có thể coi là *ngân-hàng đầu tiên trên thế giới* hiểu theo nghĩa thông thường ngày nay.

III.— PHÂN LOẠI NGÂN-HÀNG.

Ta có thể phân biệt 5 loại *ngân hàng*.

1.— *Ngân-hàng phát hành.*

Ngân-hàng phát hành là *ngân-hàng quan trọng nhất trong các loại ngân-hàng*. *Ngân-hàng* này thường bao giờ cũng là *ngân-hàng quốc-gia*; có nhiệm-vụ phát-hành ra tiền tệ lưu hành trong nước

Ở Việt-Nam, Ngân-hàng phát-hành là Ngân-hàng quốc-gia VN đã thay thế Ngân-hàng Đông-đương cũ để phát hành giấy bạc Việt-Nam.

2.— Ngân-hàng ký-thác và thương-mại.

Đây là loại chính và phổ thông nhất. Nhiệm vụ của hai loại ngân-hàng này là đảm nhận những việc ký-thác về tiền nong, và những hoạt-động thương-mại như chuyển hộ tiền, ứng tiền, bảo lãnh... Vậy ngân-hàng này có hai nghiệp vụ:

- Nhận tiền ký thác.
- Đem tiền ký-thác cho vay.

3.— Ngân-hàng kinh-doanh.

Ngân-hàng này tham gia góp vốn vào xí-nghiệp kinh-doanh, phát-hành cổ-phiếu và trái-phiếu v.v.v. đó là những hoạt-động lâu dài.

Muốn có vốn để hoạt-động ngân-hàng phải:

- Nhờ cơ-quan bạn giúp.
- Nhận tiền ký-thác của ngân-hàng khác tới gửi.
- Phát hành trái phiếu...

Tại Việt-Nam có trung-tâm khuếch-trương Kỹ-nghệ, nhưng cũng do Chính-phủ lập ra.

4.— Ngân-hàng có tính-cách xã-hội.

Mục-đích giúp vốn cho những người nghèo trong xã-hội, chứ không kinh-doanh kiếm lời.

Ngân-hàng thuộc loại này như:

- Kho tiết-kiệm.
- Các nhà cầm đồ.
- Ngân-hàng bình-dân...

5.— Các ngân-hàng đặc-biệt.

Loại này đảm nhiệm những nghiệp-vụ có tính cách chuyên môn riêng biệt cho một ngành hoạt-động nào đó. Loại này gồm có:

- Ngân-hàng địa- ốc (banques hypothécaires).
- Ngân-hàng ngoại-thương (banques d'exportation)
- Ngân-hàng nông-phổ (banques agricoles).
- Tổ-chức bưu-chi-phiếu.

IV.— CÁC NGHIỆP-VỤ NGÂN-HÀNG.

A.— NGHIỆP-VỤ NGÂN-HÀNG.

1.— Ký-thác.

Khách-hàng đem tiền gửi ngân-hàng giữ hộ gọi là ký-thác. Ngân-hàng nhận tiền sẽ mở một trương mục dành riêng cho khách hàng đó và giao cho khách hàng một tấm chi phiếu để khi cần người này có thể rút tiền ra.

Khi khách hàng dùng một chi phiếu trả một món nợ quá số tiền gửi ở ngân-hàng gọi là *chi phiếu không bảo chứng*. Ký thác có thể là:

— Ký-thác đương tọa (khách hàng có thể rút tiền ra bất cứ lúc nào).

— Ký-thác theo lối báo trước.

— Ký thác có thời hạn nhất định.

2.— Chiết-khấu. Chiết khấu là trường-hợp ngân-hàng mua những thương phiếu do khách hàng mang bán sau khi đã trừ đi một số hoa hồng nhỏ.

a) *Thí-dụ*: Một nhà buôn A bán chịu cho một khách hàng B một số hàng trong thời hạn là 9 tháng chẳng hạn. Khách hàng B phải làm giấy cho nhà buôn A cam kết tới thời hạn ấn định sẽ trả đủ số tiền cho ông ta. Tờ giấy đó gọi là *thương phiếu*.

Mới được 3 tháng nhà buôn A cần tiền, có thể đem thương

phiếu bán cho một ngân-hàng để lấy tiền, chịu trừ một số hoa hồng tính lãi trong 6 tháng, đó là chiết khấu. Khi thương phiếu đáo hạn, khách hàng B phải thanh toán với ngân-hàng.

b) *Tái chiết-khấu*: Khi ngân-hàng đã chiết-khấu thương phiếu nhưng chưa tới hạn thanh toán, ngân-hàng đem bán lại thương phiếu đó cho ngân-hàng trung-ương gọi là *tái chiết-khấu*. *Tái chiết-khấu* phải đủ điều-kiện:

— Có đủ 3 chữ ký của người mua chịu, người bán chịu và của nhà ngân-hàng đã chiết-khấu.

— Kỳ hạn của tấm thương phiếu không được quá 90 ngày.

— Thương phiếu này phải được lãnh ở một nơi thị trấn mà ngân-hàng phát hành có chi-điểm.

3— Ứng tiền.

Ngân-hàng cho khách hàng vay bằng cách mở một *trương-mục hoạt* kỳ dành cho khách-hàng.

Có ba thể thức sau:

a) *Ứng tiền không bảo-đảm*: khách hàng không cần có tài sản để bảo đảm món nợ (rất hiếm).

b) *Ứng tiền có chứng khoán bảo đảm*: khách hàng trao cho ngân hàng một số chứng khoán để bảo đảm số nợ. Những chứng khoán này có thể là cổ phần của công-ty, trái-phieu công-ty hay trái phiếu quốc gia. Nhưng không bao giờ ngân hàng cho vay tới 100 % giá trị của chứng khoán này.

c) *Ứng tiền có tài sản bảo đảm*: khách hàng đem hàng hóa hay nhà cửa, ruộng đất để bảo đảm số nợ.

4.— *Bảo-lãnh*. Ví dụ: Một thương gia X ở Luân-đôn bán hàng cho một nhà buôn Y ở Saigon. Thương gia X ở Luân-đôn bắt thương gia Y ở Saigon ký một thương phiếu. Thương gia X sợ rằng

khi đem thương phiếu đó tới ngân hàng ở Luân-đôn để chiết-khấu sẽ gặp trở ngại nên đòi ngân hàng của thương gia Y ở Saigon phải bảo lãnh. Tấm thương phiếu được bảo lãnh này có hiệu lực làm cho ngân hàng ở Luân-đôn nhận chiết-khấu ngay.

5.— *Triển-kỳ*: Có mục-đích làm dễ-dàng việc giao dịch về chứng khoán. Ngân hàng mua các chứng khoán của khách hàng và hứa cho họ mua lại sau một kỳ hạn nào đó với cùng giá lúc trước và lấy một ít tiền lời.

Thí dụ: ông A đi vay tiền mua chứng khoán của một công ty, tưởng rằng sẽ có lợi, tới hạn trả nợ mà giá chứng khoán chưa lên hay có vẻ sắp lên, ông A có thể gửi ngân-hàng lấy tiền trả nợ và ngân hàng sẽ hẹn cho mua lại trong 15 hay 30 ngày với cùng giá đó.

Như vậy là ngân-hàng đã giúp ông A triển-rộng kỳ hạn trả tiền cho khách hàng.

B.— NGHIỆP-VỤ DÀI HẠN.

1.— Việc phát-hành cổ-phieu và trái-phieu.

Một công ty muốn thành lập phải có nhiều vốn. Ngân-hàng kinh-doanh có thể giúp cho việc thành lập công-ty đó bằng cách:

— Mua một số lớn cổ phần và trái phiếu của công-ty đó.

— Hoặc không tham dự trực-tiếp mà chỉ nhận và bảo-đảm sẽ bán hết những cổ phần và trái phiếu này.

Như vậy là ngân hàng đã xữ-dụng tiền của mình vào công việc dài hạn của công-ty.

2.— Việc lập xí-nghiệp.

Ngân hàng có thể đứng ra lập xí-nghiệp rồi đem bán cổ phần cho dân chúng. Ngân hàng sẽ có lợi vì:

- Sẽ kiểm được khách mới.
- Có thể kiểm soát được xí-nghiệp.
- Sẽ có nhiều lời vì giành được về mình cổ phần sáng lập (không góp tiền mà được lời).

3.— Việc giao dịch về công-trái.

Khi chính-phủ thiếu tiền cần mở mang công thái, thường chính phủ phải nhờ ngân-hàng bán công trái và nếu không bán hết, ngân-hàng sẽ mua tất cả số công-trái còn lại.

V.— VAI-TRÒ CỦA NGÂN-HÀNG ĐỐI VỚI HOẠT-ĐỘNG KINH-TẾ QUỐC-GIA.

Ngày nay ai cũng phải công nhận vai trò của ngân hàng đối với hoạt động kinh-tế quốc-gia, đến nỗi đã có tác giả cho rằng :

«Muốn biết trình độ kinh-tế của một quốc-gia, chỉ cần xem quốc-gia ấy có bao nhiêu ngân-hàng và hoạt-động của những ngân hàng ấy ra sao ?».

Nhờ ngân-hàng, nền kinh-tế quốc gia phát-triển mạnh vì :

1.— Tư-bản lưu-thông dễ-dàng. Nhờ hoạt động tín-dụng của ngân hàng, tư-bản luôn luôn được lưu-thông, không bị ứ đọng bao giờ vì ngân-hàng đã dùng tư bản giúp xí nghiệp kinh-doanh và đóng vai trò trung gian trong việc trao đổi.

2.— Tạo vốn cho xí-nghiệp. Ngân-hàng có thể giúp vốn cho xí-nghiệp để khuếch trương kinh doanh, do đó kinh tế phát triển.

3.— Nơi tích-lũy những số tiền để dành của tư-nhân. Những số tiền để dành của tư nhân đem gửi tại ngân-hàng đã tạo thành số vốn lớn lao và được đem đầu-tư tại các xí-nghiệp.

4.— Giúp chính-phủ thực hiện chính-sách kinh-tế. Ngân

hàng cho vay hoặc bán công trái giúp chính phủ thi hành chính-sách kinh-tế quốc gia.

Vậy ngân-hàng rất quan-trọng đối với hoạt-động kinh-tế quốc-gia, ảnh hưởng lớn tới việc phát triển kinh-tế.

VI.— BIỆN-PHÁP PHÁT-TRIỂN NGÂN-HÀNG VÀ NHỮNG TRỞ NGẠI TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN NGÂN-HÀNG Ở V.N

A.— BIỆN-PHÁP PHÁT-TRIỂN NGÂN-HÀNG.

Muốn phát triển ngân-hàng, cần phải khuyến-khích dân-chúng quen giao-dịch với ngân hàng để :

- Mọi người dân sử-dụng thường ngày chỉ phiếu trong giao dịch thương-mại vào việc mua bán chứng-khoán.

- Gửi tiền ở ngân-hàng và Kho tiết-kiệm.

B.— NHỮNG TRỞ NGẠI TẠI VIỆT-NAM.

Trong hiện tình nước nhà, hoạt-động của ngân-hàng gặp nhiều khó khăn vì :

- Trong nước thiếu tư-bản để ký-thác tại ngân-hàng. Mơn nữa nếu có tiền, nhiều nhà tư-bản lại thường dùng để cho vay lấy lãi cao, hơn là gửi vào ngân-hàng với số lãi rất thấp.

- Tư-bản khó huy-động vì sự cho vay thường thể hiện dưới hình-thức trao tiền mặt trực tiếp với kỳ hạn nhất-định.

- Dân chúng chưa quen giao dịch với ngân hàng. Chỉ có một số nhỏ thành phần trí-thức, phú thương trong xã-hội là thường có dịp tiếp xúc với ngân-hàng mà thôi.

*
*
*

CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM

1. Ngân-hàng là :
 - a) một tổ chức kinh doanh đứng trung-gian giữa người cho vay và người đi vay.
 - b) một tổ chức bỏ vốn kinh doanh với mục đích kiếm lời.
 - c) một tổ-chức kinh doanh với mục-đích mua tận gốc, bán tận ngọn, loại trừ bốn thương-gia trung-gian kiếm lời.
 - d) cả ba định nghĩa trên đều sai.
2. Hình-thức ngân-hàng đầu tiên trên thế giới đã xuất hiện vào thế kỷ thứ VII trước Tây lịch tại :
 - a) La-mã.
 - b) Babylone.
 - c) Amsterdam.
 - d) Paris.
3. Thái-phương là một cột trong trương mục, nơi đó :
 - a) ghi ngày tháng khách hàng gửi tiền, rút tiền.
 - b) ghi số tiền khách hàng gửi Ngân-hàng.
 - c) ghi số tiền khách hàng rút ra.
 - d) ghi số tiền khách hàng còn lại trong trương mục.

PHẦN THỰC HÀNH

1. Nhân cuộc thăm viếng một ngân-hàng, anh (hay chị) đã quan sát một khách hàng đang rút tiền ra bằng chi-phiếu. Vậy chi phiếu là gì? Cách xử dụng chi-phiếu ra sao? Có mấy loại chi-phiếu?
2. Chơi hụi có phải là một hành vi tín-dụng? Anh (hay chị) hãy trình-bày thế-thức, lợi-ích và trường hợp nguy hiểm của vấn đề chơi hụi.

3

KHO TIẾT-KIỆM (HAY TRƯỞNG-MỤC TIẾT-KIỆM)

Không phải chỉ có Ngân-hàng mới là những cơ-quan độc-nhất chuyên về các nghiệp vụ nhận tiền ký thác và sử-dụng đồng tiền đó để sinh lời.

Nhiệm-vụ này còn có thể do Kho tiết-kiệm hoặc Trương mục tiết-kiệm đảm đương, nhưng trên nguyên-tắc, hoạt động của Kho tiết-kiệm trong những điều kiện khác với điều kiện hoạt-động của Ngân-hàng.

★ ĐOẠN I : TỔNG QUÁT VỀ KHO TIẾT-KIỆM HAY TRƯỞNG-MỤC TIẾT-KIỆM

I.— MỤC-ĐÍCH CỦA KHO TIẾT-KIỆM (HAY TRƯỞNG-MỤC TIẾT-KIỆM).

Mục-đích của Kho tiết-kiệm là nhận những tiền đề dành (tiết-kiệm) của tư-nhân, rồi dùng tiền này để cho vay sinh lời.

II.— NGUYÊN-TẮC HOẠT-ĐỘNG CỦA KHO TIẾT-KIỆM HOẶC TRƯỞNG-MỤC TIẾT-KIỆM.

A.— VỀ LOẠI TIỀN GỬI VÀO KHO.

Tùy theo chủ-định của người ký-thác mà tiền sẽ được gửi vào Ngân-hàng hay vào Kho tiết-kiệm :

— Gửi vào ngân hàng : Người ký-thác thường gửi vào Ngân hàng tiền vốn mà mình có thể xử dụng đến luôn. Vì thế nếu Ngân

hàng muốn đem những số tiền khách hàng ký-thác (vào Ngân-hàng mình) để sinh lời thì số tiền ký-thác phải nhiều gấp bội số tiền Ngân hàng muốn sử-dụng. Như thế Ngân-hàng mới khỏi sợ thiếu tiền khi có nhiều người ký-thác cùng đến rút tiền ra trong một lúc.

— *Gửi vào Kho tiết-kiệm* : Trái lại người ký-thác lại thường gửi vào Kho tiết-kiệm những tiền tiết-kiệm (để dành) của mình. Vậy trên nguyên tắc, số tiền này không phải là số tiền chi-tiêu thường xuyên của người gửi tiền : nó thường được để ở Kho theo ý muốn tiết-kiệm của đương sự. Như thế người gửi tiền chỉ rút tiền này trong những trường hợp phải chi-tiêu bất ngờ (như gặp lúc ốm đau). Bởi thế mặc dù Kho tiết-kiệm dành mọi dễ dàng trong việc rút tiền khỏi Kho mà số tiền rút ra cũng tương đối ít so với tiền gửi vào. Do đấy Kho tiết kiệm có thể sử-dụng phần nào số tiền gửi vào Kho để đem sinh lời mà không sợ thiếu tiền để trả bất cứ lúc nào cho những người ký-thác. Và, do đó Kho tiết-kiệm còn có thể trả lời cho người ký-thác nhiều hơn tiền lời do Ngân-hàng có thể trả.

Như thế Kho tiết-kiệm đã được tạo thành là do ý muốn tiết-kiệm của những người ký-thác.

B. — VỀ NHỮNG LOẠI NGƯỜI GỬI TIỀN

Những người muốn luôn sử-dụng đồng tiền để sinh lời thì thường không phải là khách hàng của Kho tiết-kiệm. Khách hàng thường xuyên của Kho tiết-kiệm là những người thủ-công-nghiệp, những tiểu thương-gia... Họ bị quyến-rũ bởi số lời khá cao của Kho tiết-kiệm và hơn nữa, họ tin tưởng gửi tiền vào Kho tiết kiệm thì có bảo-đảm nhiều hơn là gửi vào ngân hàng. Cho nên, họ cũng gửi cả tiền vốn lưu động của họ vào Kho này. Trong trường-hợp này, Kho tiết-kiệm đã đương-nhiên cạnh tranh với Ngân hàng vì đã nhận gửi vào Kho mình cả những tiền để sử-dụng nhất thời, trái với nguyên-tắc tiết-kiệm của Kho. Do đó, luật lệ thường buộc Kho tiết-kiệm chỉ cho phép mỗi tư-nhân hay xí-nghiệp chỉ được gửi vào Kho một số tiền tối-đa là bao nhiêu đó mà thôi.

★ ĐOẠN 2 : KHO TIẾT-KIỆM TẠI VIỆT NAM

Ở Việt-Nam, hiện có hai hình-thức Kho tiết-kiệm chính là :

— Kho Tiết-kiệm ở Sài-gòn.

— Và Kho Trương-mục Tiết-kiệm do Việt-Nam Thương-tín tổ chức.

I. — KHO TIẾT-KIỆM SAIGON.

A. — SỰ THÀNH-LẬP.

Kho tiết-kiệm Saigon — Chợ-lớn do Đô thành tạo-lập, và được một Hội-đồng giám đốc điều-khiển.

Hội-đồng giám đốc này gồm có 10 hội-viên, Ông Đô-trưởng Saigon — Chợ-lớn làm chủ tịch Hội-đồng này.

B. — NHỮNG QUILTÁC HOẠT-ĐỘNG CỦA KHO TIẾT-KIỆM.

Đề biết rõ sự hoạt-động của Kho tiết-kiệm ở đô-thành Saigon — Chợ-lớn, ta cần xét lược qua bản điều lệ của Kho :

Trong bản điều lệ này (còn gọi là sổ tiết kiệm — livret de la Caisse d'Épargne), ta thấy có ghi rõ :

— *Đặc điểm của Kho tiết-kiệm trong phần đầu.*

— *Và những điều chỉ dẫn việc sử-dụng Kho tiết-kiệm ở phần sau.*

1. — *Đặc điểm : Đảm bảo tuyệt đối hững tiền gửi vào Kho tiết-kiệm.*

Ngay phần đầu cuốn sổ tiết-kiệm, Kho tiết-kiệm Đô-thành Saigon — Chợ-lớn đã nêu rõ đặc điểm của Kho trong đoạn sau :

« Kho tiết-kiệm không hứa hẹn những tiền lời lớn, nhưng cung hiến cho những người gửi tiền vào Kho một sự đảm-bảo tuyệt-đối nhất, mà vẫn trả cho họ một số lời phải chăng. Những biến động trên thị trường

chứng khoán, những cuộc khủng-hoảng kinh-tế, những biến cố chính-trị không có chút ảnh-hưởng nào trên sổ tiết kiệm (cuốn sổ gửi tiền và rút tiền) của Kho tiết-kiệm; dầu sao người gửi tiền gửi một trăm đồng vào sổ tiết kiệm của người đó ngày mùng 1 tháng giêng, sẽ được đảm bảo thấy số vốn của mình đã tăng thêm được một số lời vào ngày 31 tháng chạp.

Sổ tiết kiệm của kho tiết kiệm còn cung hiến điều lợi này nữa: Người gửi tiền có thể bất cứ lúc nào, đến Kho rút tiền ra hoặc một phần hoặc toàn thể số tiền của mình. Sự rút tiền được thi hành mà không mất phí tổn hay phải làm thủ tục nào cả.

Kho Tiết-kiệm giữ hết sức bí-mật về những trương-mục của những người gửi tiền vào Kho.

« Không có một cơ-quan nào lại có thể thỏa thuận để cho những người ký-thác đương-tọa một số tiền lời cao bằng tiền lời của Kho Tiết-kiệm ».

2.— Sự sử-dụng Kho Tiết-kiệm.

Trong lời chỉ dẫn cho các người gửi tiền, Kho tiết kiệm đã nêu rõ cách điều-hành và xử dụng Kho như sau:

★ Gửi Tiền ★

— Mỗi người gửi tiền đều nhận được một cuốn sổ tiết kiệm cấp không mất tiền, mang tên họ người đó, số thứ tự, và trên đó có ghi tất cả các dịch-vụ gửi t. 1 và rút tiền.

Người đó phải tuyên bố rằng họ không có một cuốn sổ tiết-kiệm nào khác nữa.

— Mỗi một người gửi tiền được Kho Tiết-kiệm mở cho một Trương-mục.

— Những người ở trong nước không thể tới văn phòng của Kho Tiết-kiệm, có thể lấy sổ tiết kiệm này tại Bureau nơi mình cư-trú, nơi đây người Giám-thu Bureau sẽ chỉ cho họ những điều chỉ dẫn cần-thiết.

— Kho cũng nhận gửi tiền vào trương mục với tính cách tặng giữ và với tên, hoặc của người vị thành niên hoặc của người đã thành niên, và cấp cho người đó một sổ tiết kiệm. Nếu muốn người tặng có thể dấu tên. Những sự tặng giữ này phải tuân theo những điều kiện xác định mà người ta đã quy định trên sổ danh bộ (registre matricule).

Những người đàn bà có chồng, dù chế độ của khế ước hôn nhân định thế nào đi nữa, cũng có quyền mở trương mục ở kho tiết kiệm mà không cần có sự phủ trợ của người chồng. Người đàn bà cũng có thể rút tiền đã ghi trong sổ tiết-kiệm mà không cần có sự phủ trợ này, trừ trường hợp có sự phản đối của chồng.

— Khi gửi tiền, người gửi không được gửi dưới mười đồng.

— Số tiền gửi vào kho tối đa được định là 50.000 đồng.

— Những hội Ái hữu có thể gửi tới 200.000 đồng.

— Những người ở ngoài Saigon có thể gửi tiền bằng cách gửi tới quỹ Bureau phiếu thưởng hay Bureau phiếu điện tín (mandats-poste, ou télégraphique).

★ Tiền lời ★

— Tiền lời tính từ ngày mùng 1 hay 16 của mỗi tháng sau ngày gửi tiền. Tiền lời sẽ ngưng kể từ 1 hay ngày 16 trước ngày trả tiền.

Tuy nhiên kho chỉ trả tiền lời trên những số tiền chẵn từ một đồng và không trả tiền lời trên những tiền lẻ của một đồng — Chẳng hạn như gửi tiền 60đ95, khi tính lời, chỉ được coi như có 60đ.

— Mỗi năm vào tháng chạp Hội-đồng giám đốc ấn định mức tiền lời cho năm tới.

— Tiền lời được tính trên mỗi một trương mục vào ngày 31 tháng chạp và được cộng thêm vào tiền vốn. Tổng cộng cả vốn lẫn lời ấy sẽ được coi là tiền vốn để tính lời cho năm sau.

— Sổ tiết-kiệm phải trình cho Kho tiết-kiệm mỗi năm một lần để ghi tiền lời.

★ Trả tiền ★

— Kho trả tiền ngay bất cứ một số tiền nào, nhưng dù sao tùy theo sự xữ-dụng của Kho, những sự trả tiền cũng có thể được thanh toán trong vòng thời hạn 15 ngày.

— Những người gửi tiền ở trong nước không thể đến văn-phòng của Kho mà lại muốn lấy tiền, có thể đến văn-phòng Bru-diện nơi mình cư trú, nơi đây họ sẽ điền vào đơn xin trả tiền. Đơn này sẽ được gửi về Kho tiết-kiệm, mà người ký-thác không phải trả một phí tổn nào. Ngay khi nhận được đơn xin trả tiền, Kho tiết-kiệm sẽ trả tiền bằng cách gửi Bru chi phiếu thường hay Bru-chi-phiếu điện-tín tùy theo ý muốn của người ký-thác.

★ Sự thay đổi chỗ ở của người ký thác ★

Khi người ký thác đổi chỗ ở phải báo cho Kho biết và sự thay đổi này sẽ được ghi trên sổ danh-bộ của đương-sự.

II.— TRƯỞNG-MỤC TIẾT-KIỆM CỦA VIỆT-NAM THƯƠNG-TÍN.

A.— SỰ THÀNH-LẬP.

Trưởng-mục tiết-kiệm do Việt-Nam Thương-tín tổ-chức khỏi sự hoạt-dộng từ năm 1962.

— Ngoài Trưởng-mục Tiết-kiệm trung-ương đặt trụ sở tại Việt-Nam Thương-tín, bên Chương-duyơng Saigon, Việt-Nam Thương-tín còn đặt nhiều Trưởng mục tiết kiệm chi nhánh ở ngay tại Saigon (nhà ga xe lửa Saigon) ở Chợ-lớn và các tỉnh lớn như Cần-thơ...

B.— QUY-TẮC HOẠT-ĐỘNG.

Quy tắc hoạt-dộng của Trưởng mục Tiết-kiệm có ghi rõ trong cuốn điều-lệ. Sau đây là nguyên văn BẢN QUY-TẮC của Trưởng mục Tiết kiệm do Việt-Nam Thương-tín chủ-trương:

Quy-tắc Điều-hành Trưởng-mục Tiết-kiệm tại Việt-Nam Thương-tín

Việc điều-hành tất cả các «Trưởng-mục Tiết-kiệm» tại Việt-Nam Thương-tín đều tùy thuộc Quy-tắc ấn định trong bản tiêu-dẫn này.

1.— Đóng-tiền.

Ngân hàng Việt-Nam Thương-tín chỉ chịu trách-nhiệm về những món tiền ký thác vào Trưởng-mục Tiết-kiệm nếu những món tiền đó:

- a) Được nộp tại các ghi-sê được chỉ định của ngân hàng.
- b) Được nộp trong giờ mở cửa làm việc niêm yết tại ghi-sê.
- c) Được nộp cho nhân viên của ngân hàng có phận-sự tại ghi-sê Trưởng-mục Tiết-kiệm.
- d) Được đăng-ký tức thời vào sổ tiết-kiệm liên-hệ xuất trình cùng lúc với phiếu nộp tiền

2.— Rút tiền.

Trưởng chủ «Trưởng-mục Tiết-kiệm» tại Việt-Nam Thương-tín chỉ có thể rút ra khỏi trưởng mục của mình:

- a) Tại các ghi-sê được chỉ định của ngân hàng và trong giờ làm việc niêm yết tại đó.
- b) Nếu có xuất-trình sổ tiết-kiệm cùng một lúc với phiếu rút tiền.

Phiếu rút tiền để sẵn tại ghi-sê cho quý-vị trưởng-chủ dùng, chỉ

có giá trị khi có mang chữ ký giống hệt như mẫu chữ ký nộp tại Ngân hàng lúc mở trương-mục hoặc khi có kèm giấy ủy quyền hợp lệ của trương chủ. Việc đăng-ký vào sổ tiết-kiệm món tiền thân chủ rút ra, do Ngân-hàng thi-hành tại ghi-sê, chứng nhận rằng sổ tiết-kiệm đó đã được chính trương-chủ hoặc người đại diện hợp pháp xuất-trình, và sự-kiện đó giải trừ tất cả trách-nhiệm của Ngân-hàng trong trường-hợp sổ tiết-kiệm bị thất-lạc hay bị mất cắp. Tuy nhiên để bảo vệ quyền lợi của thân chủ, Ngân-hàng dành quyền đòi xuất trình giấy tờ căn cước của người mang sổ tiết-kiệm đến ghi-sê để lãnh tiền ra.

Trương-mục đương nhiên sẽ bị đóng cửa hẳn nếu số tồn-kim tối thiểu 200 đ. bị rút ra. Nếu sự rút tiền này được thực hiện trong vòng 12 tháng, kể từ ngày mở trương-mục thì ngân-hàng sẽ thu một phí khoản là 20đ.

3.— Tiền lời trên trương-mục tiết-kiệm.

Lợi xuất chính và phụ trên các trương-mục Tiết-kiệm sẽ được ban quản trị Việt-Nam Thương-tín ấn định trước mỗi năm và loan báo cho các trương-chủ rõ bằng các cáo-thị yết tại các ghi-sê được chỉ-dịnh của ngân hàng và bằng cách đăng tải trên báo chí.

Tiền lời chính sẽ tính trên kết-số thái-phương tối-thiểu hằng tháng của mỗi Trương-mục Tiết-kiệm.

Ngoài số tiền lời chính ra, Trương-mục Tiết-kiệm nếu đã mở được 3 tháng có thể được hưởng một món tiền lời phụ chiếu theo một quy tắc đặc biệt.

Tỷ lệ trương-mục được hưởng lời phụ sẽ do-Ban-Quản-trị Ngân-hàng ấn-dịnh và có thể thay đổi.

Mỗi đầu tam-cá-nguyệt, một cuộc rút thăm công khai sẽ được tổ-chức để chỉ-dịnh các trương-mục được quyền hưởng tiền lời phụ về tam-cá-nguyệt vừa qua. Các trương-mục trúng sẽ được công bố ngay.

Tiền lời phụ được chia nhiều hay ít tùy theo tiền lời chính được hưởng nhiều hay ít.

Quý-vị trương-chủ mang sổ tiết-kiệm đến ghi-sê được chỉ-dịnh của Ngân-hàng mỗi đầu tam-cá-nguyệt (tháng giêng, tháng tư, tháng bảy, tháng mười), để đăng ký món tiền lời.

4.— Việc mất sổ tiết-kiệm.

Trương-chủ Trương-mục Tiết-kiệm phải giữ sổ tiết kiệm tại một nơi chắc chắn. Trong trường hợp sổ tiết kiệm bị thất lạc, hủy hoại hay bị mất cắp, người đó phải báo ngay bằng thư cho Ngân hàng biết, chậm lắm là trong vòng 48 tiếng đồng hồ. Ngoài các biện pháp phòng bị cần thiết, Ngân hàng có thể cấp phát cho trương chủ một sổ tiết-kiệm thay thế và tuyên-bố vô hiệu-lực quyền sổ bị thất lạc, hủy hoại hay mất cắp. Mặc dầu việc cấp phát sổ tiết-kiệm mới thay thế, trương-chủ vẫn hoàn toàn chịu trách-nhiệm về những hậu-quả của việc mất quyền sổ nguyên-bản. Một phí khoản là 20đ, sẽ được thu khi phát một sổ mới thay thế.

5.— Điều-kiện tổng-quát.

Ngân-hàng dành riêng quyền từ chối một Trương-mục Tiết-kiệm, hoặc quyền đóng một trương-mục bằng cách bồi hoàn lại trương-chủ kết số thái-phương của trương-mục cộng thêm với tiền lời mà không cần phải viện dẫn lý-do.

Mỗi người được quyền mở một hay nhiều Trương-mục Tiết-kiệm đứng tên mình.

Mức tồn-kim tối đa được hưởng tiền lời của mỗi trương-mục được ấn định là 50.000đ.

Khi đóng tiền hoặc rút tiền xong, trước khi rời khỏi ghi-sê, trương-chủ phải xét lại sổ tiết-kiệm xem việc đăng-ký nghiệp-vụ có được đúng không.

Nếu đăng ký sai lầm trương chủ phải trình sổ tiết-kiệm lại cho

Ngân-hàng, chỉ có Ngân-hàng là duy nhất có quyền thực-hiện những sửa đổi cần-thiết.

6.— Sự thay đổi quy-tắc điều-hành trương-mục.

Quy-tắc sử-dụng trương-mục có thể được Ngân hàng thay đổi hay bỏ-khuyết bất cứ lúc nào. Các trương-chủ sẽ được thông-báo bằng cáo-thị yết tại ghi-sê chỉ định của Ngân-hàng với một bản Quy-tắc mới sẽ được trao cho trương-chủ khi người này xuất-trình sổ tiết-kiệm.

III.— NHẬN ĐỊNH.

Giữa Kho Tiết kiệm Đô-thành Saigon và Trương-mục Tiết-kiệm của Việt-Nam Thương-tín có mấy điểm khác nhau:

1.— Về sự đảm-bảo.

— Kho Tiết kiệm Saigon đảm-bảo tuyệt-đối số tiền những người gửi tại Kho mình. Dù có xảy ra biến-cố gì tại trong nước cũng như người ký thác (như trong sổ tiết-kiệm) của Kho đã minh-xác, ngay ở phần đầu.

— Còn trong bản điều-lệ của Trương-mục Tiết-kiệm của Việt-Nam Thương-tín không có điều-khoản nào nói tới sự đảm-bảo tuyệt-đối này. Như thế, mặc nhiên, người gửi tiền vào Trương-mục Tiết-kiệm phải hiểu rằng: những biến-cố về chính-trị, kinh-tế... trong nước rất có thể ảnh-hưởng tới số phận đồng tiền mình đã gửi vào Trương-mục.

2.— Về số tiền ký-thác tối-đa.

— Kho Tiết-kiệm Saigon chỉ cho phép mỗi người có một sổ tiết-kiệm và chỉ được gửi tiền vào Kho tới 50.000đ (đối với tư nhân) hay 200.000đ (đối với các hội) là tối đa. Như thế, Kho đã hạn định một cách chắc chắn số tiền nhiều nhất mà mỗi người chỉ có thể gửi vào Kho; và, như thế, tức là Kho mặc nhiên cho ta biết

Kho chỉ nhận những tiền tiết-kiệm của tư nhân chứ không có ý cạnh-tranh với Ngân hàng.

— Còn Trương-mục Tiết kiệm của Việt-Nam Thương-tín, trên hình-thức tuy có hạn-định số tiền tối đa cho mỗi cuốn sổ là 50.000đ nhưng lại cho phép mỗi người có nhiều cuốn sổ. Như thế tức là Trương-mục tiết kiệm, một cách gián tiếp cho phép ta muốn gửi vào Trương-mục bao nhiêu tiền cũng được. Và như thế tức là Trương-mục đã hoạt động như một Ngân hàng, chỉ khác các trương mục của Ngân-hàng ở một vài tiểu tiết và hình thức.

* ĐOẠN 3: HỘI TIẾT-KIỆM VÀ VAY MƯỢN

I.— ĐỊNH-NGHĨA.

Hội Tiết-kiệm và vay mượn là hội của một số người cùng một nghề-nghiệp, cùng một sở làm, cùng một xí-nghiệp, cùng một xã, cùng một hội Phật-tử, cùng một họ đạo, cùng một nghiệp đoàn, cùng một hội giáo-giới... góp tiền để dành vào quỹ để tiết-kiệm và cho nhau vay với lãi nhẹ.

II.— NGUỒN-GỐC.

Phong trào Hội tiết kiệm và vay mượn phát xuất từ nước Đức vào đầu thế kỷ XIX và do ông FEDFRICK PAIFFEISEN sáng lập. Phong-trào này hiện đang lan tràn mau chóng trên khắp thế-giới:

— Từ Đức, phong trào này lan mạnh qua các nước Âu-Mỹ như Ý, Gia-nã-Đại, Hoa-Kỳ...

— Tại Á-Châu, một phong trào tương-tự như phong-trào trên mang tên là SELA (Ban phát triển kinh-tế và xã-hội Á-châu) bắt đầu hoạt động tại các nước như Hồng-kông, Nhật-bản, Trung-hoa quốc gia., từ 1961.

— Riêng tại Việt-Nam, từ 1958 phong-trào này đã được phổ biến và hoạt động mạnh như Hợp tác-xã Tin-dụng Esso và sở Shell

III — MỤC ĐÍCH.

Mục đích của phong trào này nhằm nâng đỡ dân nghèo để họ khỏi vay nặng lãi và có thể tự giúp đỡ lẫn nhau trong lúc hoạn-nạn, khốn cùng.

IV. — PHƯƠNG-THỨC HOẠT-ĐỘNG.

Các hội viên cùng chung đề dành tiền rồi lại cho nhau vay mà không tính đến việc kiếm lời làm giàu.

Hội hoạt động hoàn-toàn dựa vào căn bản tín nhiệm lẫn nhau, vị tha tương trợ. Vì thế những món tiền cho vay chỉ có một đảm-bảo duy nhất là tư-cách đứng-đắn của hội-viên.

V. — CÁCH TỔ-CHỨC HỘI TIẾT-KIỆM VÀ VAY-MƯỢN.

Hội Tiết-kiệm và vay mượn gồm có 4 ban do các hội viên bầu ra là :

1. — Ban Giám-đốc : Gồm có từ 3 đến 5 người có nhiệm-vụ điều hành công việc của hội, cứu xét đơn xin gia-nhập hội, đại diện Hội trong những công việc chung.

2. — Ban quản trị : Gồm có 3 người, có nhiệm-vụ cứu-xét những trường-hợp cho vay theo tinh thần và điều-lệ của Hội

3. — Ban kiểm-soát : có nhiệm vụ theo dõi và kiểm soát các hoạt động và sổ sách của Hội.

4. — Ban giáo-dục : Nhiệm-vụ chỉ dẫn cho các hội viên mới và nhắc nhở các hội viên cũ phải tuân theo điều lệ và tinh thần của Hội.

★ ĐOẠN 4: KẾT-LUẬN

Vậy, về phương diện kinh-tế, Kho Tiết-kiệm đã giúp rất nhiều cho đời sống kinh-tế của Quốc-gia và của cá-nhân.

1. — Về cá-nhân : Mỗi tư nhân khi có chút tiền, có thể gửi

tiền vào Kho để khỏi tiện tay tiêu hết. Mỗi lúc một chút, số tiền vật có thể trở thành món tiền lớn đảm bảo những việc chi tiêu bất ngờ có thể xảy ra.

Hơn nữa số tiền trong Kho lại có thể *sinh lời* và được đảm bảo chắc chắn.

2. — Đối với quốc-gia.

Nhờ số tiền của các tư-nhân góp vào. Kho tiết-kiệm có thể dùng để cho các kỹ-nghệ-gia, thương-gia vay mà khuếch-trương nền kỹ-nghệ và thương mại trong nước. Do đó kinh tế sẽ phồn thịnh, giúp cho nhiều người có công ăn việc làm.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Quỹ-tiết-kiệm có mục-đích :

- a) nhận tiền vốn ký-thác của tư-nhân rồi dùng tiền này để cho vay lấy lời.
- b) nhận tiền ký-thác của tư-nhân, để dùng vào việc buôn bán.
- c) nhận tiền để dành của tư nhân, rồi dùng tiền này cho vay lấy lời.
- d) nhận tiền để dành của tư-nhân, rồi dùng tiền này để khuếch trương kỹ-nghệ.

2. Tiền gửi vào Quỹ Tiết-kiệm Đô Thành Saigon :

- a) chỉ được đảm bảo tương-đối khi có cuộc khủng-hoảng chính-trị không mấy trầm-trọng.
- b) chỉ được đảm bảo tương-đối khi có cuộc khủng-hoảng kinh tế không mấy trầm-trọng.
- c) được đảm-bảo tuyệt đối trong mọi trường-hợp.
- d) tất cả các câu trên đều sai.

3. Khách hàng có thể gửi vào Trương-mục tiết-kiệm :

- a) một số tiền vô giới hạn.
- b) một số tiền giới hạn do qui-lệ của Quỹ định.
- c) một tài sản bằng hiện vật.
- d) kim khí quý.

PHẦN THỰC-HÀNH

1. Làm phúc trình về việc mở trương mục, gửi tiền và rút tiền ở Kho Tiết-kiệm Đô-thành Saigon.
2. Làm phúc trình về việc mở trương-mục, rút tiền và gửi tiền ở Trương mục Tiết kiệm của Việt-Nam Thương tín.



BÀI ĐỌC THÊM

CHƠI HUI (HỌ)

Ở nước ta có hai lối chơi hui :

- Chơi hui theo kiểu người Nam.
- Và chơi hui theo kiểu người Bắc.

Ta sẽ lần lượt xét hai lối chơi hui này :

I.— HUI NAM.

Tùy theo sự lấy lời của chủ hui, hui Nam chơi theo hai cách khác nhau :

- Cách chơi hui theo lối ăn huê hồng.
- Và cách chơi hui theo lối lấy thảo.

A.— CÁCH CHƠI HUI THEO LỐI ĂN HUÊ-HỒNG.

Theo lối này, chủ hui chỉ là người « đứng mũi chịu sào », làm trung-gian cho các tay con. Để đền bù vào sự bất trắc có thể xảy ra, chủ hui được quyền ăn một số huê hồng nhất định cho mỗi tháng.

— Ta thử xét hui 1.000đ. Có 12 tay con (hui 1.000đ. nghĩa là mỗi tay con hàng tháng phải đóng 1.000 đ.).

Như vậy hui này sẽ chơi đủ 12 tháng. Đến ngày *khui hui*, tất cả các tay con đều tụ họp ở nhà chủ hui. Họ viết lá mà họ sẽ phải chịu cho các tay con khác, nếu như họ hốt được hui, vào một *lá thăm*. Chủ hui xáo trộn những lá thăm này rồi lần lượt *khui* ra :

— Ai chịu *kêu lời* cao nhất sẽ mua được hui.

— Trong trường hợp có 2, 3 tay con kêu lời cao ngang nhau thì quyền ưu tiên sẽ dành cho người được *khui thăm* trước.

Tỷ dụ, trong tháng đầu, một tay con bỏ lá 100 đ. *Lối được hui* người này phải chịu lá cho 11 tay con kia, mỗi người 100 đ. vì chỉ là :

$$100đ. \times 11 = 1.100đ.$$

*
* *



Các nhà con họp tại nhà cái để «úp bát» mua họ.

Ngoài ra người *hốt được hội* này còn phải trả cho chủ hội một số huê-hồng đã thỏa thuận trước, tỷ dụ ở đây là 500đ. Như thế tay con hốt được hội sẽ phải trừ đi mất:

$$1.100đ. + 500đ. = 1.600đ.$$

và chỉ còn lại:

$$11.000đ. - 1.600đ. = 9.400đ.$$

Chủ hội chịu trách-nhiệm đi thu tiền của các tay con để đóng 9.400đ. cho người hốt được hội này.

Hội đã hốt như vậy rồi, gọi là *hội chết*.

Từ tháng sau trở đi, người này sẽ phải đóng trọn 1.000đ. cho những tay con chưa hốt hội (*hội sống*).

Chúng ta thử xét người hốt được hội trong tháng thứ tư.

Người này, tỷ dụ kêu lời là 110đ. sẽ phải chịu số lời này cho $12 - 4 = 8$ người còn hội sống, nghĩa là:

$$110đ. \times 8 = 880đ.$$

và mất 500đ huê-hồng cho chủ hội, vị chi là:

$$880đ. + 500 = 1.380đ.$$

người đó còn lấy được:

$$11.000đ. - 1.380đ. = 9.620đ.$$

Người lấy *hội chết*, nghĩa là đến tới tháng cuối cùng, sẽ chỉ phải chịu tiền huê hồng 500đ. cho chủ hội và trừ đi tiền đóng 1.000đ. của mình trong tháng đó, sẽ còn được là:

$$11.000đ. - 1.000đ. + 500đ. = 9.500đ.$$

B.— CÁCH CHƠI HỘI THEO LỐI LẤY THẢO.

Trong trường hợp chơi hội theo lối lấy thảo, chủ hội (còn gọi là *chủ thảo*) không phải là người đứng ngoài hội làm trung-gian như trên, mà cũng được kể trong danh sách những tay con để đóng hội. Chỉ khác một điều: chủ thảo được quyền ưu tiên *úp thảo* tháng đầu, nghĩa là được quyền hốt hội của tất cả các tay con ngay trong tháng đầu. Rồi từ tháng sau trở đi, người này sẽ đóng hội như các tay con đã hốt hội khác.

Tỷ dụ: hội 1.000 đ., thời hạn là 12 tháng.

Với lối chơi này, chủ thảo chỉ được rủ 11 tay con (với mình là 12). Tháng đầu tất cả các tay con phải đóng hụi cho chủ thảo. Chủ thảo sẽ hốt được hụi là:

$$1.000đ. \times 11 = 11.000đ.$$

Rồi những tháng sau, chủ thảo cũng thu hụi của các tay con khác cộng với tiền hụi 1.000đ. của mình mà trả cho người nào hốt được hụi.

Chúng ta thử xem tay con hốt được hụi tháng thứ 5 được lĩnh bao nhiêu.

Tỷ dụ người này kêu lời 120đ. sẽ chịu lời cho $12 - 5 = 7$ người.

$$120đ. \times 7 = 840đ.$$

người này còn lĩnh được:

$$11.000đ. - 840đ. = 10.160đ.$$

Đĩ nhiên, người đề hụi chót sẽ được lĩnh trọn 11.000đ.

C.— TRƯỜNG-HỢP RỦ RỎ.

— Nếu đang chơi nửa chừng, một tay con đã hốt hụi không chịu đóng tiền nữa, chủ hụi phải gọi những tay con còn hụi sống lại tuyên bố *úp hụi*, trả lại cho họ tiền đã đóng và, tất nhiên, thế là hụi tan. Chủ hụi phải chịu thiệt về số tiền đã mất.

— Cũng có thể chủ hụi thu tiền hụi của các tay con rồi *giật* luôn hụi, đi mất. Trong trường-hợp này, các tay con phải chịu thiệt.

— Chủ hụi có thể gọi *hụi ma*, chỉ gọi một số người chơi hụi, và bịa ra một số người khác. Khi khai hụi, chủ hụi giả vờ đưa những lá thăm giả của những người tương-tượng và tất nhiên những lá thăm này kêu lời thật cao để có hốt được hụi. Đến chừng 5, 6 tháng sau, tới phiên tay con được mời hốt, mới «*banh*» ra mình bị lừa.

II.— HỢ BẮC

Nhà cái muốn gọi họ, đứng ra mời bà con thân-thích, kẻ quen người thuộc, người ngồi cho một bát họ, kẻ ngồi giùm hai, ba bát.

Tỷ dụ: nhà cái định gọi một bát họ là 12.000đ, góp làm 12 tháng, mỗi tháng đóng 1.000đ. thì nhà cái phải rủ 11 nhà con (kể cả mình là 12). Mỗi tháng một chân (nhà con) sẽ mua họ.

Sau khi rủ đủ, nhà cái sẽ định ngày mua họ. Theo tục lệ, khi mời các nhà con đến mua họ tháng đầu tiên, nhà cái gửi kèm theo giấy mời đến mua họ một ít tặng phẩm như: trầu cau, chè, bánh, xôi thịt, đĩa, chén. Tặng phẩm nhiều hay ít là do họ to hay nhỏ.

Đến ngày *mở bát*, các nhà con họp tại nhà cái, bỏ những đồng tiền kẽm hay hào (mà họ đã định trước mỗi đồng tương ứng với một số tiền bao nhiêu đó) vào một cái bát úp đề trước mặt. Nhà cái chang quân bài (thường là bài *tam cúc* hay *bất*), chia cho các nhà con. Ai được quân cao nhất của cỗ bài là ấy, sẽ được *mở bát* trước nhất, rồi lần lượt đến người bên phải người này. Người ngồi bên tay trái người đó sẽ mở bát cuối cùng. Có hai trường hợp xảy ra:

— Trong trường hợp có một người bỏ hạ nhất, tỷ dụ là 9.000đ. người đó sẽ mua được họ.

— Trong trường hợp có hai hoặc ba người bỏ hạ ngang nhau (cùng 9.000đ. cả) thì người nào được mở bát trước sẽ có quyền ưu-tiên mua họ.

Nhưng bỏ họ 9.000đ. là gì? Bỏ họ 9.000đ. nghĩa là đáng lẽ họ là 12.000đ. thì người mua chỉ xin nhận có 9.000đ. Còn 3.000đ. để cho *làng* được lãi.

Chúng ta thử xét trường-hợp họ này qua 4 tháng:

- Tháng đầu.
- Tháng thứ nhì.
- Tháng thứ tư.
- Và tháng cuối cùng.

— *Tháng đầu:*

Theo tỷ dụ trên, nhà con bỏ họ 9.000 đ. sẽ mua được và chịu lãi 3.000 đ. cho cả làng. Trước hết các nhà con chia lời cho nhà cái. Số lời này có thể là $\frac{1}{2}$ tổng số lời (tháng đầu thường người ta chia cho nhà cái nhiều lời để bù vào tiền *xe pháo* và các tặng phẩm mà nhà cái phải mất khi đi mời họ). Như vậy, nhà cái được là:

$$3.000 đ. \times \frac{1}{2} = 1.500 đ.$$

Còn lại 1.500 đ., mười một nhà con sẽ chia nhau (nhà con vừa mua họ cũng được chia lời), mỗi người được:

$$\frac{1.500 \text{ đ.}}{11} \# 137 \text{ đ.}$$

và chỉ còn phải đóng:

$$1.000 \text{ đ.} - 137 \text{ đ.} = 863 \text{ đ.}$$

— Tháng thứ hai:

Tháng thứ hai gọi là *tháng cái*, vì quyền mua họ tháng này dành riêng cho nhà cái. Trong tháng này, nhà con không ai được lời, phải đóng đủ số 1.000 đ. Vậy nhà cái thu được trong tháng này là:

$$1.000 \text{ đ.} \times 11 = 11.000 \text{ đ.}$$

Với số tiền này, nhà cái có thể *chồng theo* để kiếm lời thêm, nghĩa là, nếu có nhà con nào cần tiền, muốn mua họ, nhà cái sẽ *chồng* tiền họ cho người này tính theo lãi mà người ở tháng đầu đã mua (trong tỷ dụ trên, lãi là 3.000 đ.) nếu *chồng* theo vào tháng thứ 3, 4 hay 5... thì sẽ tính theo số lời mà nhà con mua được họ của những tháng 3, 4 hay 5... đó mà chịu.

— Tháng thứ tư:

Tỷ dụ nhà con bỏ họ 9.900 đ. mua được họ.

Người này chịu lãi 2.100 đ. cho *cả làng*.

Lúc đó nhà con chia 1/3 tổng số lời (số lời này do *cả làng* thỏa-thuận nhau) cho nhà cái. Vậy nhà cái được:

$$2.100 \text{ đ.} \times \frac{1}{3} = 700 \text{ đ.}$$

Còn lại 2.100 đ. — 700 đ. = 1.400 đ. chia cho 12 — 3 = 9 nhà con còn lại (tháng thứ tư này, nhà con mua họ cũng được hưởng lời). Vậy mỗi nhà con sẽ được một số lời là:

$$1.400 \text{ đ.} : 9 \# 156 \text{ đ.}$$

và phải đóng là:

$$1.000 \text{ đ.} - 156 \text{ đ.} = 844 \text{ đ.}$$

— Tháng thứ 12:

Nhà con để đến tháng cuối cùng mới lấy họ, gọi là người *để cùng* hay *rốc ống*. Đúng lý người này được lưh:

$$1.000 \text{ đ.} \times 11 = 11.000 \text{ đ.}$$

Nhưng, theo lệ thường, người *để rốc ống* cũng biểu nhà cái một số lời nhỏ, chẳng hạn 200 đ. hay 300 đ.

III.— TÍNH CÁCH PHÁP-LÝ CỦA HỘI « CHƠI HỌ »

Hội Bắc hay hội Nam đều có tính cách của một hợp-tác-xã tín dụng trong đó, các nhà con (tay con) là những xã-viên góp tiền để giúp một xã-viên nghèo cần vay tiền, trả lãi nhẹ.

Ta sẽ lần lượt xét xem tính cách pháp-lý của nhà cái (chủ hội), nhà con (tay con) mua tháng đầu và nhà con *để rốc ống* (hội chót).

A.— NHÀ CÁI (CHỦ HỘI).

— Ở hội Nam, trong lối chơi hội theo cách *án huê hồng*, chủ hội là một người *quản-lý* có *án lương* cho tất cả các tay con.

— Còn, trong lối chơi theo cách *lấy thảo*, chủ hội là người *thủ quỹ*, chịu trách-nhiệm về việc thu tiền của hội viên cũng những rủi ro xảy ra, mà chỉ được vay một số tiền trước khỏi trả lời.

— Ở hội Bắc, nhà cái làm công việc của một ngân-hàng-gia: nhận tiền của khách hàng đến gửi rồi cho vay lại kiếm lời.

B.— NHÀ CON (TAY CON) MUA THÁNG ĐẦU.

Ở cả hội Nam lẫn hội Bắc, nhà con (tay con) mua họ (hết hội) tháng đầu là người đi vay trả dần.

C.— NHÀ CON (TAY CON) ĐỂ RỐC ỐNG (HỘI CHÓT).

Người này, ở hội Nam và hội Bắc, là người đóng tiền *bảo-hiêm nhân-thọ*, phòng khi bị trường-hợp tiêu bất thường có thể lấy tiền ra *đãi thọ*.



SÁCH THAM - KHẢO

BAUDIN (Louis)	
Manuel d'économie politique	Paris, 1953
CAISSE D'ÉPARGNE DE PRÉVOYANCE DE SAIGON.	
Livret No...	Saigon, 1960
LÊ LINH	
Những vấn đề kinh-tế Việt-nam	Saigon, 1967
NGUYỄN BÍCH HUỆ	
Đồng bạc Việt-nam	Saigon, 1968
NGUYỄN PHÚC SA	
Học-thuyết kinh-tế	Huế, 1962
NOGARO (Bertrand)	
Cour d'économie	Paris, 1949
TRÚC CHI	
Kinh-tế chỉ-huy là gì ?	Saigon, 1956
TRÚC CHI	
Kinh-tế tự-do là gì ?	
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN	
Trương-mục Tiết-kiệm, bản Quy-tắc	Saigon, 1962
VŨ QUỐC THỨC	
Kinh-tế-học lược-giảng	Saigon, 1960



MỤC LỤC

	TRANG
CHƯƠNG-TRÌNH	3
BỐ CỤC CUỐN SÁCH	5
CHƯƠNG ĐÀN NHẬP: KHÁI LƯỢC VỀ KINH TẾ	7
● CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM	15
CHƯƠNG I: CHÍNH SÁCH KINH TẾ	16
TIẾT I: Chính sách kinh-tế tự-do	17
● CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM	30
TIẾT II: Chính-sách kinh-tế hoạch-định (Chỉ-huy)	31
● CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM	39
— BÀI ĐỌC THÊM: Lược sử các học thuyết kinh-tế	40
CHƯƠNG II: YẾU-TỐ SẢN-XUẤT	42
TIẾT ĐẠI CƯƠNG: Khái-niệm về sản-xuất và các yếu-tố sản-xuất	43
● CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM	45
TIẾT I: Tài-nguyên và thiên-nhiên	47
● CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM	52
TIẾT II: Tư-bản hay vốn	54
● CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM	56
TIẾT III: Nhân-công hay cần-lao	65
● CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM	70
TIẾT IV: Kỹ-thuật	72
● CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM	78

CHƯƠNG III : CƠ-QUAN SẢN-XUẤT VÀ MẬU-DỊCH	87
TIẾT I : Xi-nhiệp tư và công	83
● CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM	92
TIẾT II : Hợp tác-xã	110
● CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM	118
— BÀI ĐỌC THÊM : Thủ-tục thiết-lập một công-ty ở Việt-Nam	120
CHƯƠNG IV : TIỀN TỆ	127
TIẾT I : Đại-cương về tiền-tệ	128
● CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM	133
TIẾT II : Kim-tệ	134
● CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM	139
TIẾT III : Chi-tệ	141
● CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM	152
— BÀI ĐỌC THÊM : Lịch-sử tiền-tệ tại Trung-hoa	154
CHƯƠNG V : NGÂN-HÀNG VÀ TÍN-DỤNG	156
TIẾT I : Tín-dụng	157
● CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM	163
TIẾT II : Ngân.hàng	164
● CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM	172
TIẾT III : Kho Tiết-kiệm (hay Trương-mục Tiết.kiệm).	173
● CÂU HỎI TRẮC-NGHIỆM	185
— BÀI ĐỌC THÊM : Chơi Hụi	187
SÁCH THAM KHẢO	194

